ISSN.0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

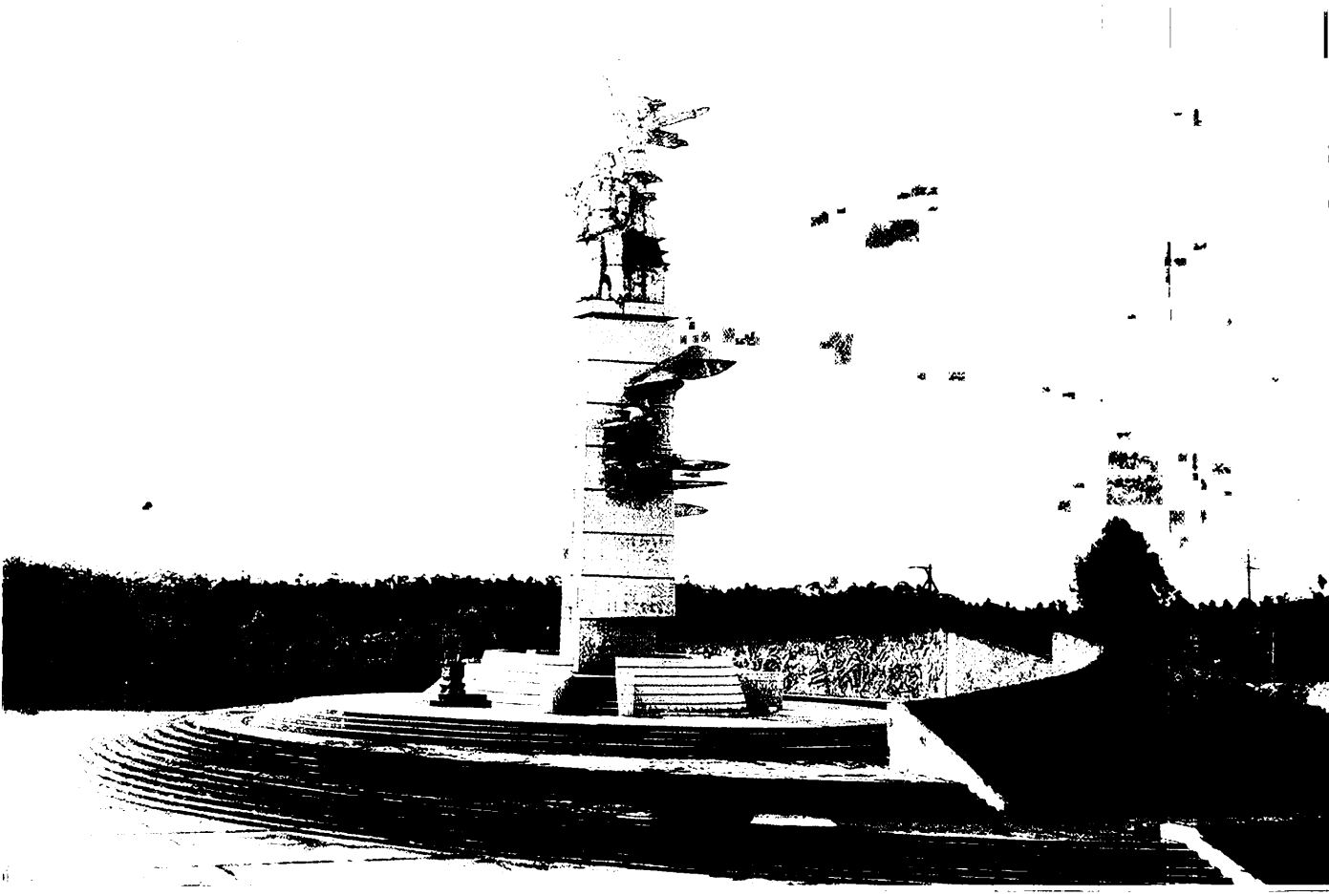

4 (323)
(VII-VIII)
2002

LƯU CHIỂU

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

4 (323)

(VII - VIII)

2002

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÕ KIM CƯƠNG

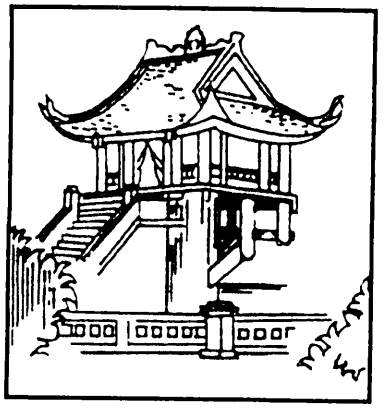

MỤC LỤC

NGUYỄN VĂN SỬU

— Nghiên cứu ruộng đất và nông dân Việt Nam - Một số cách tiếp cận lý thuyết. 3

TRẦN THỊ THU HƯƠNG

— "Quốc sách" ấp chiến lược - chính sách bình định điển hình của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam (1961-1965). 11

TRẦN KHÁNH

— Vị trí người Hoa trong nền thương mại Việt Nam thời Pháp thuộc. 20

NGUYỄN THẾ HOÀN

— Hương ước một số làng ở Quảng Bình trước năm 1945. 28

PHAN TRỌNG BÁU

— Vài nét về giáo dục của tỉnh Lạng Sơn thời Pháp thuộc. 36

TRẦN THỊ THANH THANH

— Góp thêm ý kiến về bộ Hoàng Việt luật lệ của triều Nguyễn. 41

LÊ THỊ THU HẰNG

— Về tình hình nghiên cứu vấn đề sở hữu ruộng đất trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1991-2000). 50

NGUYỄN VĂN KIM

— Nhật Bản với những mối liên hệ lịch sử, văn hoá truyền thống. 58

ĐÀO DUY ĐẠT

— Tìm hiểu chính sách văn hoá "Trung học vi thể - Tân học vi dụng" ở Trung Quốc trong phong trào Dương Vụ (1861 - 1894). 70

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

ĐỖ BANG

— Tình hình lũ lụt ở Thanh Hoá hồi thế kỷ XIX. 79

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

HUỲNH CÔNG BÁ

— Hiểu thêm về khái niệm "Nam tiến" từ trong công cuộc khai khẩn Thuận Hoá hồi trung thế kỷ. 83

ĐỌC SÁCH

ĐINH XUÂN LÂM

— Chung quy vẫn là vấn đề phương pháp luận. 86

THÔNG TIN

QUANG HẢI

— Hội thảo Quốc tế EuroViet lần thứ V.

K.C

— Hội thảo khoa học "Kỷ niệm 25 năm Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác giữa CHXHCN Việt Nam và CHDCND Lào và 40 năm quan hệ ngoại giao giữa hai nước".

LINH NAM

— Di tích Trụ sở Uỷ ban Kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ (1946-1949).

PHƯƠNG CHI

— Giới thiệu sách.

N.P.C.

— Tìm thấy sọ người và một số hiện vật ở xóm Chũm (Hoà Bình).

P.V.

— Thông báo của Uỷ ban "Giải thưởng khoa học Trần Văn Giàu".

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

— Kính báo.

Ảnh bìa 1: Tượng đài kỷ niệm 10 cô gái Ngã ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh)

NGHIÊN CỨU RUỘNG ĐẤT VÀ NÔNG DÂN VIỆT NAM MỘT SỐ CÁCH TIẾP CẬN LÝ THUYẾT

NGUYỄN VĂN SỬU *

Tài liệu nghiên cứu ở Việt Nam và nước ngoài cho thấy vấn đề ruộng đất và nông dân ở nước ta đã được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu. Trong đó nổi bật lên là một số cách tiếp cận lý thuyết đáng chú ý, như trường phái *Kinh tế đạo đức* của James C. Scott (1972, 1976, 1985), trường phái *Người nông dân duy lý* của Samuel L. Popkin (1979), và trường phái *các quan hệ nhà nước-xã hội* do giáo sư Ben Kerkvliet (1995, 2001) cùng ý kiến của một số nhà nghiên cứu khác thảo luận trong những năm gần đây.

Bài viết này chúng tôi muốn phân tích ba cách tiếp cận nêu trên, qua đó, lý giải bản chất của cuộc tranh luận giữa hai trường phái *Kinh tế đạo đức* và *Người nông dân duy lý*. Đồng thời, chúng tôi cũng xem xét tính phù hợp của cách tiếp cận các quan hệ Nhà nước - Xã hội trong nghiên cứu về vấn đề ruộng đất và nông dân ở Việt Nam nói chung, ở châu thổ sông Hồng từ sau tập thể hoá trong nông nghiệp nói riêng.

Về Khái niệm người "Nông Dân".

Khi nghiên cứu về những người làm nông nghiệp, các nhà nghiên cứu thường hay gọi họ là nông dân. Vậy thế nào là một người nông dân? Nông dân có gì giống và khác với chủ trang trại?

Tài liệu nghiên cứu về nông dân trên thế giới cho thấy rõ một bức tranh rất đa dạng gồm nhiều khái niệm khác nhau về người nông dân. Nhà nhân học Eric Wolf cho rằng có rất nhiều định nghĩa khác nhau về người nông dân vì có nhiều kiểu nông dân khác nhau đang cùng tồn tại trên thế giới (1). Trong một bài nghiên cứu gần đây, Kurtz cũng đi đến một kết luận ở tầm vĩ mô là có năm loại định nghĩa khác nhau về người nông dân vốn được đúc kết từ năm trường phái tư tưởng trên thế giới: trường phái Kinh tế đạo đức, trường phái Người nông dân duy lý, trường phái Nhân học, trường phái Marxist, trường phái theo Weber(2). Trong đó, định nghĩa của trường phái Kinh tế đạo đức và trường phái theo Weber chứa đựng nhiều điểm chung hơn cả. Theo đó, những người làm nông nghiệp được gọi là "nông dân" khi họ là: *1. những người làm nông nghiệp ở nông thôn; 2. họ bị lệ thuộc về mặt xã hội đối với giai cấp thống trị, ví dụ như tầng lớp địa chủ, những người cho vay nặng lãi, hoặc nhà nước; 3. và họ sống trong một cộng đồng có văn hoá khác biệt với văn hoá của các cư dân đô thị*

* *Đại học Quốc gia Hà Nội.*

(3). Tuy nhiên, giữa năm trường phái này vẫn còn có những khoảng cách và bất đồng về một số vấn đề, chẳng hạn như liệu người nông dân có sở hữu hay kiểm soát ruộng đất mà họ canh tác hay không? Thực ra, đây là câu hỏi khó có thể đưa ra một câu trả lời rõ ràng. Vì nếu người nông dân canh tác ruộng đất thì ở một mức độ nào đó họ đã kiểm soát ruộng đất rồi, nhưng điều đó không có nghĩa là tất cả nông dân đều sở hữu ruộng đất.

Riêng trong lĩnh vực nhân học cũng có nhiều kiểu định nghĩa khác nhau về người nông dân. Tài liệu nghiên cứu hiện có cho thấy ít nhất có hai định nghĩa khác nhau, thứ nhất là của Eric Wolf, ông coi nông dân chỉ đơn giản là những người làm nông nghiệp ở nông thôn (4). Trong khi đó định nghĩa thứ hai của Jonathan Spencer lại giới hạn người nông dân trên cơ sở ba tiêu chí chính, đó là: *1. nông dân là những người sản xuất nông nghiệp; 2. sản xuất của họ chủ yếu nhằm vào nhu cầu tiêu thụ của chính gia đình mình; 3. và họ phải có nghĩa vụ kinh tế-chính trị đối với nhà nước* (5). Định nghĩa này được xem là đầy đủ và phù hợp nhất đối với người nông dân ở châu thổ sông Hồng.

Thêm vào đó, tác giả Eric Wolf cũng chỉ ra rằng mục đích trong sản xuất được xem là một tiêu chí đặc biệt quan trọng để phân biệt người nông dân với chủ trang trại. Theo ông thì sản xuất của người nông dân chủ yếu nhằm vào sự tiêu thụ của gia đình họ trong khi sản xuất của những người chủ trang trại lại hướng vào việc thoả mãn các nhu cầu tiêu thụ của thị trường. Tuy nhiên, việc đưa ra một tiêu chí đơn như Eric Wolf rõ ràng là chưa đủ và thiếu sức thuyết phục. Trong thực tế còn có một tiêu chí quan trọng khác đó là mức độ áp dụng khoa học và công nghệ hiện đại vào trong các quá trình sản xuất. Dù cả nông dân và chủ trang trại đều là những người trực tiếp sản xuất nông nghiệp và lấy hộ gia đình làm đơn vị sản xuất chính nhưng chủ trang trại thường ứng dụng khoa học và công nghệ ở mức cao và nhanh hơn người nông dân rất nhiều dù qui mô sản xuất của họ không hẳn lúc nào cũng lớn hơn nền sản xuất của các hộ nông dân.

Cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào phân tích và đặt câu hỏi xem liệu những người sản xuất nông nghiệp ở châu thổ sông Hồng là nông dân hay chủ trang trại. Nhưng một khối lượng lớn các tài liệu nghiên cứu đã chỉ rõ đặc tính tự túc tự cấp vẫn đang chiếm vị trí chủ đạo trong sản xuất của các hộ nông dân, cộng với trình độ ứng dụng khoa học và công nghệ vào trong sản xuất của họ vẫn còn ở mức chưa cao. Thực ra, khái niệm chủ trang trại cũng mới chỉ xuất hiện ở nước ta sau khi Nhà nước thực hiện kế hoạch phi tập thể hoá trong nông nghiệp. Hơn nữa, số lượng trang trại còn chiếm một tỷ lệ phần trăm rất nhỏ và lại tập trung chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long. Do vậy, khái niệm nông dân vẫn là thuật ngữ phù hợp nhất để gọi những người sản xuất nông nghiệp ở châu thổ này.

Cuộc tranh luận giữa hai trường phái Kinh tế đạo đức và Người nông dân duy lý.

Trong tài liệu nghiên cứu ở Việt Nam, cuộc tranh luận giữa hai cách tiếp cận này đã được nhắc tới ít nhiều trong đó, bài viết của tác giả Nguyễn Văn Chính trên Tạp chí Dân tộc học (6) được coi là sâu sắc hơn cả. Tuy nhiên, các tác giả mới chỉ dừng lại ở chỗ khái quát hai khía cạnh chính của cuộc tranh luận là nguyên nhân của những cuộc phản kháng và nổi loạn của nông dân, và vấn đề làng xã ở Việt Nam, chứ chưa đi sâu phân tích một cách toàn diện và nêu rõ bản chất của cuộc tranh luận này. Vì thế, phần này của bài viết nhằm mục đích bổ sung những khiếm khuyết vừa nêu trên.

Tác giả James C. Scott khi xuất bản cuốn sách *Nền kinh tế đạo đức của nông dân* (The Moral Economy of the Peasant) vào năm 1976 đã gây ra một cuộc tranh luận sôi nổi và thu hút sự tham gia của nhiều học giả trên thế giới (7). Trong khi nhìn nhận về các luận điểm mà Scott nêu ra trong cuốn sách, các tác giả hội tụ lại trong ba ý kiến chính. Ý kiến thứ nhất đồng ý với Scott, trong khi đó, ý kiến thứ hai lại hoàn toàn bác bỏ, còn ý kiến thứ ba dường như đứng trung lập, hay nói cách khác là kết hợp các luận điểm của cả hai trường phái lý thuyết này.

Nổi bật hơn cả trong cuộc thảo luận về cách tiếp cận của Scott là sự ra đời của cuốn sách *Người nông dân duy lý* (The Rational Peasant) của tác giả Samuel L. Popkin vào năm 1979. Trong cuốn sách, tác giả đã phản bác lại hầu hết các luận điểm của Scott bằng việc đưa ra một cách tiếp cận khác, trái ngược với nền kinh tế đạo đức. Mặc dù, cả hai tác giả đều nghiên cứu về nông dân Việt Nam thời Pháp thuộc. Vậy thực chất của cuộc tranh luận này là cái gì? Vì sao nó lại xuất hiện, và nó thảo luận về những vấn đề gì? Chúng tôi sẽ phân tích từng khía cạnh của cuộc tranh luận giữa hai tác giả này ở những vấn đề chủ yếu sau:

Điểm mấu chốt của cuộc tranh luận bắt nguồn từ câu hỏi là liệu người nông dân luôn tìm cách để khỏi bị rơi vào cảnh chết đói hay là ngược lại, họ luôn tìm cách để có một cuộc sống phồn thịnh hơn dù điều đó có thể dẫn đến chỗ họ phải đối mặt với những rủi ro trong cuộc sống? Lý giải câu hỏi này, hai tác giả đưa ra hai câu trả lời hoàn toàn khác nhau. Theo nghĩa rộng nhất, Scott cho rằng nông dân luôn quan tâm, lo lắng để khỏi bị chết đói. Với nguyên tắc "an toàn là hàng đầu", họ luôn nghĩ đến một cuộc sống mà ở đó tuy mức sống thấp nhưng an toàn hơn là cuộc sống có thu nhập cao song lại chứa đầy rủi ro. Nghĩa là Scott nhìn nhận người nông dân như là những người sản xuất nông nghiệp ghét cay ghét đắng sự rủi ro trong cuộc sống. Ông cho rằng nông dân nghèo, cuộc sống của họ rất dễ bị lâm vào tình trạng đói kém. Trong hoàn cảnh đó, chỉ một rủi ro hay hoạn nạn nhỏ như ốm đau, mất mùa cũng có thể đe doạ đến cuộc sống của gia đình họ. Chính vì thế mà người nông dân luôn tìm cách tránh rủi ro trong sản xuất; họ không thích kinh tế thị trường, không thích mua và bán vì cả hai thường chứa đựng nhiều rủi ro dù vẫn biết rằng nó thường mang lại nhiều lợi nhuận hơn. Nông dân không thích trồng cây công nghiệp, do dự trong đầu tư và đổi mới phương thức canh tác truyền thống của mình. Tuy nhiên, Scott lý luận, sự thâm nhập của Nhà nước thực dân vào làng xã cùng với quá trình thương nghiệp hoá, hiện đại hoá trong sản xuất nông nghiệp đã đưa tới sự áp dụng các loại máy móc hiện đại, sản xuất hai vụ v.v. đã làm biến đổi và gây nguy hiểm cho cuộc sống của tầng lớp dân nghèo ở làng quê. Và vì thế, họ đã nổi dậy để bảo vệ những cấu trúc xã hội cũ, và nhằm duy trì những quyền lợi mà họ cho là mình xứng đáng được hưởng.

Khác với Scott, Popkin trong tác phẩm của mình đã phản bác lại hầu hết các luận điểm của Scott mặc dù ông thừa nhận là nhiều người nông dân Việt Nam thời Pháp thuộc luôn sống trong nghèo khổ, gần với mức bị chết đói. Popkin lý luận rằng nông dân Việt Nam là những người duy lý cá thể, luôn quan tâm đến lợi ích cá nhân của gia đình họ và đầu tư cho chính mình thông qua những kế hoạch ngắn và dài hạn. Vì thế họ không phải là những người ghê sợ rủi ro, không phải là người chán ghét thị trường và do dự trước đổi mới phương thức sản xuất. Popkin cho rằng đôi lúc người nông dân vẫn có của cải dư thừa và họ sử dụng nó để đầu tư, cải tiến phương thức

canh tác truyền thống của mình. Lý do người nông dân tham gia vào thị trường không phải vì đó là giải pháp cuối cùng mà ngược lại, đó chính là những phản ứng và sự đáp lại của họ đối với cơ hội kinh tế mới do thị trường tạo ra. Sự xuất hiện của kinh tế thị trường cũng như sự thâm nhập của nhà nước, dưới một số điều kiện nhất định, đã làm tăng phúc lợi xã hội, và tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn cho tầng lớp dân nghèo ở nông thôn.

Khía cạnh thứ hai trong cuộc tranh luận này xoay quanh bản chất và vai trò của làng trong đời sống của nông dân Việt Nam. Scott cho rằng làng Việt vừa là một cộng đồng khép kín và tự trị, vừa là một đơn vị kinh tế, văn hoá, tín ngưỡng của người nông dân. Thêm nữa, làng Việt có biên giới rõ rệt giữa trong và ngoài làng, có những giới hạn cụ thể về sở hữu ruộng đất, đặc biệt là đất công của làng xã. Trong khi đó, Popkin lại cho rằng làng đang trong quá trình chuyển đổi từ khép kín sang làng mở và quá trình này đi cùng với sự phát triển của tư hữu ruộng đất, do vậy, không có biên giới xác định giữa trong và ngoài làng. Và dường như không có hoặc có rất ít những giới hạn về sở hữu ruộng đất.

Một khía cạnh quan trọng khác của cuộc tranh luận này lại bắt nguồn từ vấn đề ruộng đất-nền tảng kinh tế của người nông dân. Cả Scott và Popkin đồng ý rằng có hai chế độ sở hữu ruộng đất chính tồn tại trong làng xã Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc, đó là chế độ công hữu và chế độ tư hữu. Scott cho rằng việc ruộng đất công được chia đều cho dân làng và nhà nước thu thuế theo làng là những nhân tố đảm bảo phúc lợi và an ninh cho những người nông dân nghèo ở làng quê, vì khi đóng thuế, địa chủ và giới chức sắc trong làng thường phải đóng phần nhiều hơn dân nghèo. Hơn nữa, nông dân vốn thiếu ruộng đất canh tác, thiếu vốn trong bối cảnh cơ hội việc làm phi nông nghiệp khan hiếm, nên mỗi khi lâm vào hoạn nạn người nông dân thường phải bán ruộng đất của mình và trở thành tá điền hay những người đi làm thuê cho tầng lớp địa chủ. Nếu tình huống đó xảy ra, nông dân muốn được thuê ruộng của địa chủ dưới hình thức tô rẽ hơn là tô đong vì hình thức tô này tạo cho họ một nguồn thu nhập ổn định hơn. Trong thực tế, một loạt các yếu tố kinh tế mới xuất hiện như sự ra đời của những hình thức sở hữu ruộng đất kiểu tư bản chủ nghĩa trong nông thôn Việt Nam, sự tích tụ ruộng đất vào trong tay một số địa chủ và người sở hữu lớn cùng với áp lực tăng dân số nhanh đã làm cho nhiều nông dân bị mất đất và trở thành người đi làm thuê. Chính tình thế đó đã đẩy người nông dân vào vòng quay của thị trường. Nhưng vấn đề mấu chốt trong lập luận của Scott về vấn đề ruộng đất là trong hoàn cảnh nghèo đói và thiếu ruộng, nông dân nghèo vẫn luôn cho rằng họ có quyền được thâm nhập vào ruộng đất của địa chủ và tầng lớp những người giầu có trong làng để canh tác nhằm duy trì cuộc sống của gia đình họ.

Ngược lại, Popkin chứng minh rằng nông dân duy lý cá thể chứ không phải duy tình như Scott lập luận, do vậy, họ luôn tìm cách mở rộng và đầu tư vào đất đai cho riêng mình. Qui mô sở hữu đất đai trong làng xã, vì thế, rất khác nhau giữa các tầng lớp nông dân trong một làng, đặc biệt là giữa dân ngụ cư và dân chính cư. Dù đất công luôn được xem là tài sản chung của cả làng và được chia theo định kỳ nhất định nhưng bao giờ người dân chính cư cũng phải được chia một phần ruộng công của làng để canh tác. Hơn nữa, tác giả cho rằng ruộng công thường có năng xuất thấp hơn ruộng tư vì những người sản xuất trên mảnh ruộng công không muốn đầu tư nhiều vào mảnh ruộng mà họ không biết trong lần chia sau nó sẽ thuộc về ai. Và ruộng công thường bị tầng

lớp địa chủ cường hào lấn chiếm dần nên ngày càng bị thu hẹp đi. Trong khi đó sở hữu tư nhân của đông đảo nông dân rất manh mún, thường gồm nhiều mảnh nằm rải rác khắp các cánh đồng trong làng, thậm chí cả ngoài làng. Tất cả những hình thức sở hữu như nêu trên không nhằm làm tăng an ninh lương thực và xã hội cho cả làng, mà ngược lại, cho chính gia đình cá nhân của người nông dân mà thôi. Khi xem xét về việc thuê hay cho thuê ruộng trong nông dân, khác với Scott, Popkin cho rằng nông dân luôn đặt lợi ích kinh tế cá thể lên hàng đầu nên họ sẽ hành động theo động cơ kinh tế cho riêng mình chứ không tuân thủ theo nguyên tắc đạo đức mà Scott nêu ra.

Rõ ràng là cả hai tác giả đều nghiên cứu về nông dân Việt Nam thời thuộc Pháp nhưng giữa họ không có sự thống nhất về bản chất của nền kinh tế và những ứng xử của người nông dân Việt Nam. Vậy ai có được bức tranh tốt hơn về người nông dân? Nguyên nhân và bản chất của cuộc tranh luận này là gì? Thực ra cuộc tranh luận này xảy ra do, trước hết, có sự diễn dịch sai ý định của Scott. Chúng ta đều biết Scott không có tham vọng như nhà nhân học Keyes đã sai lầm cho rằng Scott muốn xây dựng một mô hình tiếp cận lý thuyết chung cho hầu hết các xã hội ruộng đất ở châu Á thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa (8). Ngược lại, Scott chỉ coi lý thuyết của mình là một trường hợp cụ thể trong hoàn cảnh cụ thể chứ không phải là phổ biến. Hơn nữa, Popkin trong thực tế đã lý giải sai vị trí của Scott và người nông dân mà ông nghiên cứu (9). Vì Scott đề cập đến những người nông dân Việt Nam ở khu vực nghèo khổ nhất trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933. Trong hoàn cảnh đói nghèo và khó khăn đó, Scott cho rằng người nông dân luôn cố gắng để khỏi bị chết đói, khỏi phải chịu những rủi ro trong đời sống kinh tế- xã hội, do vậy mà họ đặt nguyên tắc an toàn lên trên hết. Trong khi đó, Popkin lại tập trung vào phân tích người nông dân ở một khu vực khác trong một giai đoạn lịch sử khác. Lý thuyết người nông dân duy lý của Popkin được áp dụng rất hay và đúng trong nghiên cứu của mình, thế nhưng khái niệm người nông dân của ông lại không giống với khái niệm người nông dân mà Scott đã áp dụng, và vì thế, hai tác giả này đã không thử nghiệm hai lý thuyết khác nhau trên cùng một người nông dân. Do vậy, Scott cũng có lý và rất đúng khi áp dụng lý thuyết kinh tế đạo đức trong nghiên cứu của mình. Nếu xem xét một cách toàn diện, hai lý thuyết này không hề cạnh tranh nhau, không trái ngược nhau như lúc đầu nhiều nhà nghiên cứu vẫn tưởng. Song một yếu điểm trong hai cách tiếp cận này là cả hai tác giả mới chỉ nhấn mạnh đến một trong nhiều nguyên nhân của các ứng xử kinh tế của nông dân Việt Nam thời Pháp thuộc. Scott coi trọng mặt "đạo đức" trong khi Popkin nhấn mạnh đến tính "duy lý" của người nông dân và dùng nó để lý giải những phản kháng và các ứng xử trong đời sống kinh tế của họ. Rõ ràng là cả hai đã đơn giản hoá lý thuyết của mình bằng việc bỏ qua một loạt yếu tố văn hoá, lịch sử vốn vẫn được các nhà nhân học và sử học đưa ra để lý giải những ứng xử kinh tế-chính trị của các xã hội nông dân trên thế giới. Do vậy, trong nghiên cứu nông dân và ruộng đất ở Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung, chúng ta cần có sự kết hợp của cả hai trường phái lý thuyết này cộng với một số lý thuyết khác. Áp dụng một lý thuyết này và bỏ qua cái kia cùng với việc bỏ qua các yếu tố văn hoá, lịch sử sẽ dẫn đến lý giải sai hoặc không toàn diện bản chất nền kinh tế của nông dân Việt Nam trong quá trình chuyển đổi dưới tác động của những áp bức, bóc lột của thực dân Pháp và địa chủ phong kiến. Thêm vào đó, có

một số điểm trong cuộc tranh luận, theo tôi, khó có thể đưa ra được câu trả lời rõ ràng. Chẳng hạn như liệu người nông dân có hướng tới nền kinh tế thị trường hay không? Neale lý luận rằng việc phân chia sản xuất của nông dân thành hai xu hướng là hướng tới thị trường hoặc tự cấp tự túc không phải là cách hợp lý. Vì ở một số khía cạnh và trong những thời điểm khác nhau họ có thể hướng tới một thị trường này nhưng do dự hay không để ý đến các thị trường khác (10). Hơn nữa, sự thâm nhập của thị trường không nhất thiết là làm tăng sự bóc lột trong xã hội nông dân hay đối với nông dân (11).

Cách tiếp cận các quan hệ Nhà nước - Xã hội.

Cách tiếp cận các quan hệ Nhà nước - Xã hội được giáo sư Ben Kerkvliet và một số học giả khác thảo luận trong một số các công trình nghiên cứu gần đây về nông dân Việt Nam (12). Cách tiếp cận này xem xét một số lĩnh vực như phương tiện truyền thông đại chúng, ruộng đất, tập thể hoá và phi tập thể hoá trong nông nghiệp ở miền Bắc nửa sau thế kỷ XX. Cách tiếp cận các quan hệ Nhà nước - Xã hội này được xem như là một sự thay thế cho hai cách tiếp cận Kinh tế đạo đức và Người nông dân duy lý của Scott và Popkin khi chúng không còn phù hợp với nghiên cứu nông dân Việt Nam thời hiện đại.

Bằng việc xem xét vấn đề ruộng đất và nông nghiệp ở Việt Nam, các nhà khai sáng ra trường phái lý thuyết này đã phân tích và lý giải các mối quan hệ giữa Nhà nước và Xã hội nói chung, và giữa Nhà nước và làng xã ở khu vực nông thôn nói riêng. Qua đó cho thấy nông dân có một vị trí và ảnh hưởng đáng kể trong công cuộc hoạch định chính sách kinh tế-xã hội đối với nông thôn, đặc biệt là đối với nông nghiệp và nông dân ở Việt Nam. Theo cách tiếp cận này, chế độ sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam nửa sau thế kỷ XX đã trải qua hai sự chuyển đổi lớn. Sự chuyển đổi thứ nhất được đánh dấu bằng việc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp những năm 1958-1959. Tập thể hoá cũng có nghĩa là tập trung ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của nông dân vào trong các hợp tác xã bậc thấp để sản xuất chung và phân chia sản phẩm bình quân theo chế độ công điểm. Trong thực tế tập thể hoá đã thu hút được đông đảo nông dân miền Bắc tham gia vào hợp tác xã vì họ hy vọng nhiều vào quá trình làm ăn tập thể này. Ngoài ra, cũng vì cuộc chiến tranh chống Mỹ khốc liệt, và do tập thể hoá là một chủ trương, chính sách trọng điểm của Đảng và Nhà nước ta lúc đó nên nó đã có sức hút khá mạnh đối với đông đảo người nông dân ở châu thổ sông Hồng. Kết quả của chương trình tập thể hoá là các hợp tác xã đã đem lại cho nông dân mức sống cao hơn, được thể hiện rõ nhất thông qua sự tăng trưởng số lượng lương thực/đầu người, và tập thể hoá đã góp phần to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ và phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn.

Tuy nhiên, do Mỹ tăng cường bắn phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và phát triển kinh tế ở miền Bắc, và cũng do việc tăng qui mô hợp tác xã trong khi trình độ quản lý của cán bộ hợp tác xã còn nhiều hạn chế đã làm cho sản xuất trong nông nghiệp bị suy giảm so với trước. Mức sống của nông dân về sau có phần bị sa sút. Trong khi đó chế độ công điểm của hợp tác xã không những không thu hút được sức lao động của các xã viên, mà ngược lại, còn làm cho họ thờ ơ với ruộng đất và các tài sản khác của hợp tác xã. Ở nhiều nơi, đất đai của hợp tác xã không được quan tâm chăm sóc đúng mức, thậm chí còn bị bỏ hoang. Trong khi đó nông dân lại dành nhiều công sức chăm sóc cho mảnh ruộng năm phần trăm của gia đình họ làm cho năng suất lúa

của hợp tác xã thường thấp hơn năng suất lúa trên những mảnh ruộng tư của các hộ xã viên. Thêm vào đó, có nơi có lúc, nông dân đã lấn chiếm ruộng đất của hợp tác xã, mở rộng diện tích đất năm phần trăm của gia đình vượt quá mức qui định. Hoặc ở một số địa phương cán bộ đã giao đất của hợp tác xã cho xã viên tự canh tác trong vụ đông hoặc thực hiện khoán chui để nâng cao năng suất lúa và hoa màu ở địa phương mình.

Từ cuối những năm 1970, do một số lý do từ thực tiễn tình hình kinh tế-xã hội ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã từng bước chuyển dịch từ chế độ sản xuất tập thể sang chế độ sản xuất cá thể lấy hộ gia đình làm đơn vị kinh tế tự chủ. Việc chính thức xoá bỏ tập thể hoá năm 1988 đã dẫn đến một sự thay đổi lớn thứ hai trong nông nghiệp và trong chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt Nam. Ruộng đất canh tác vốn được hợp tác xã quản lý và canh tác tập thể nay được chia đều cho những người sản xuất nông nghiệp. Một số người thuộc diện khác cũng có thể được giao ruộng nhưng phải được xem xét theo các qui định của Nhà nước. Kết quả là hầu hết ruộng đất canh tác được giao cho các hộ gia đình nông dân sử dụng lâu dài theo luật đất đai được ban hành năm 1993. Và cũng nhờ vậy, ruộng đất được canh tác, chăm sóc, và quản lý tốt hơn trước (13).

Tuy nhiên, chế độ sở hữu ruộng đất mới vẫn đang chứa đựng trong nó nhiều vấn đề cần được nghiên cứu thêm. Chẳng hạn như tính bình đẳng và sự manh mún trong quá trình phân chia ruộng đất, việc tích tụ và chuyển đổi, chuyển nhượng ruộng đất v.v... vẫn chưa thật sự hoàn chỉnh và thoả mãn được nguyện vọng của cả người sử dụng và người quản lý đất đai. Vì khác với thời kỳ hợp tác hoá, quyền sử dụng ruộng đất bây giờ trở thành một thứ tài sản cá nhân có thể mua bán, trao đổi, thế chấp hay cho thừa kế; đồng thời nó cũng là một phương tiện kiếm sống trực tiếp của một bộ phận lớn nông dân Việt Nam. Do vậy, việc phân chia, tích tụ, chuyển đổi, mua bán, và các quá trình đấu thầu ruộng đất công cần được thực hiện công khai và công bằng. Thế nhưng, có nơi, cán bộ địa phương lại dựa vào ruộng đất để tham nhũng, vì vậy, đã gây ra bất bình trong một bộ phận nông dân.

Tóm lại, trong khi hai cách tiếp cận Kinh tế đạo đức và Người nông dân duy lý được hình thành thông qua những nghiên cứu về người nông dân Việt Nam thời thuộc địa, tức trước cuộc cải cách ruộng đất 1953-1957, thì cách tiếp cận các quan hệ Nhà nước - Xã hội đã phân tích và xem xét nông dân Việt Nam kể từ khi tập thể hoá nông nghiệp. Nhìn tổng thể, cả ba tác giả của ba cách tiếp cận này đều là những nhà nghiên cứu chính trị học, họ nghiên cứu về nông dân và ruộng đất ở Việt Nam ở những thời điểm và không gian khác nhau, nhưng các cách tiếp cận của họ không đối kháng nhau, không cạnh tranh nhau, mà ngược lại, chúng bổ trợ cho nhau trong nghiên cứu về nông dân, qua đó, góp phần lý giải những đặc điểm cơ bản của nông dân và vấn đề ruộng đất ở Việt Nam trong thế kỷ XX từ góc độ chính trị học. Vì thế, cả ba cách tiếp cận như là một dòng các cách tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu nông dân và vấn đề ruộng đất ở Việt Nam từ thời Pháp thuộc đến nay. Không một lý thuyết nào kể trên có thể lý giải hết các đặc điểm cơ bản của nông dân và ruộng đất ở Việt Nam, nhưng một sự kết hợp của cả ba cách tiếp cận này cộng với sự bổ trợ của nhân khẩu học, xã hội học lịch sử, quan hệ giai cấp và đấu tranh giai cấp v.v. có thể sẽ giúp chúng ta hiểu một cách đầy đủ và đúng bản chất nền kinh tế và các thế ứng xử kinh tế, chính trị và xã hội của nông dân ở châu thổ sông Hồng nói riêng và ở Việt Nam nói chung.

CHÚ THÍCH

(1)(4) Wolf, Eric E. *Peasants*. Prentice-Hall, 1966. tr. 10,2.

(2)(3)(11) Kurtz, Marcus.J. "*Understanding Peasant Revolution: From Concept to Theory and Case*". Theory and Society 29, 2000, tr. 93-102, 96, 109.

(5) Spencer, Jonathan. "*Peasants*". In Encyclopaedia of Social and Cultural Anthropology. Eds. by Alan Bardnard and Jonathan Spencer, 1996, tr. 418.

(6) Nguyễn Văn Chính. "*Vấn đề nông dân và làng xã Việt Nam qua một vài nghiên cứu gần đây của tác giả nước ngoài*". Tạp chí Dân tộc học, số 2, 1991.

(7) Cuộc tranh luận giữa Scott và Popkin sau đó được đông đảo các học giả từ nhiều ngành học khác nhau tham gia thảo luận, chẳng hạn như Keyes 1983, Colburn 1982, Evans 1986, Greenough 1983, Feeny 1983, Kurtz 2000.

(8) Keyes, Charles F. "*Peasant Strategy in Asian Societies: Moral and Rational Approaches - A Symposium*". Journal of Asian Stduies. Volume 42. Issue 4. 1983, tr. 756.

(9) Evans, Grant. "*From Moral Economy to Remembered Village: The Sociology of James C. Scott*". Working Paper Number 40. Monash University, 1986, tr.3.

(10) Neale, Walter C. "*Monetization, Commercialization. Market Prientation, and Market Dependence*". In Studies in Economic Anthropology, ed. by George Dalton, 1971, tr.27.

(12) Xem: - Fforde, Adam. *The Agrarian Question in North Vietnam, 1974-1979*. M.E.Sharpe. Inc, 1989.

- Kerkvliet, Ben. "*Village-State Relation in Vietnam: The Effects of Everyday Politics on Decollectivisation*". Journal of Asian Studies. Volume 54. Issue 2, 1995.

- Kerkvliet, Ben. "*An Approach for Analysing State-Society Relations in Vietnam*". Sojourn. Vol. 16, No.2, 2001.

(13) Xem: Kerkvliet, Ben. 1995. Sđd, tr.412.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) Brocheux Pierre. "*Moral Economy or Political Economy? The Peasants are Always Rationals*". Journal of Asian Studies, 1983, Vol. 42, Issue 4.

(2) Colburn, Forrest. "*Current Studies of Peasants and Rural. Development: Applications of the Political Economy Approach*". World Politics, 1982, Vol. 34, Issue 3.

(3) Greenough, Paul. "*Indulgence and Abundance as Asian. Peasant Value: A Bengali Case in Point*". Journal of Asian Studies, 1983, Vol. 42, Issue 4.

(4) Feeny, David. "*The Moral or the Rational Peasant? Competing Hypotheses of Collective Action*". Journal of Asian Studies, 1983, Volume 42, Issue 4.

(5) Kleinen, John. *Facing the Future, Reviving the Past: A Study of Social Change in a Northern Vietnamese Village*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 1999b.

(6)Kleinen, John. "*Is There a "Village Vietnam"*. In Vietnam Village in Transition, edited by Bernhard Dahm and Vincert J. H. Houben. Passau University. 1999a.

(7) Mus, Paul. "*The Role of the Village in Vietnamese Politics*". (Notes and Comments). Pacific Affairs, Sep. 1949, Vol. 22, No. 3.

(8) Popkin, Samuel L. *The Rational Peasant*. University of California Press, 1979.

(9) Scott. J. C. "*The erosion of patron-client bond and social change in rural Southeast Asia*". Journal of Asian Studies, 1972, Vol. 66, No. 1.

(10) Scott. J. C. *The Moral Economy of the Peasant*. Yale University Press, 1976.

(11) Scott. J. C. *Weapons of the Weak*. Yale University Press, 1985.

(12) Silverman, Sydel. "*The Peasant Concept in Anthropology*". Journal of Peasant Studies, 1979, Volume 7, Number 1.

"QUỐC SÁCH" ẤP CHIẾN LƯỢC - CHÍNH SÁCH BÌNH ĐỊNH ĐIỂN HÌNH CỦA MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM VIỆT NAM (1961-1965)

TRẦN THỊ THU HƯƠNG *

Tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ đã tìm mọi cách "giành lấy trái tim và khối óc" của nhân dân, nhằm triệt phá "tận gốc" cơ sở của chiến tranh du kích, cô lập, đi đến tiêu diệt lực lượng cách mạng. Vì vậy, trong suốt hơn 20 năm xâm lược Việt Nam, Mỹ đã coi bình định là vấn đề quan trọng nhất, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ McNamara lúc đó đã nhấn mạnh: "Chương trình bình định được lập ra nhằm mở rộng an ninh tới vùng nông thôn và giành lấy trái tim và khối óc của người dân Nam Việt Nam... nhằm giành được sự ủng hộ của dân chúng đối với chính quyền Sài Gòn - điều cốt yếu để đánh bại được Việt cộng" (1). Trong đó, "quốc sách" ấp chiến lược mà Mỹ và Chính quyền Sài Gòn tiến hành ở miền Nam giai đoạn từ 1961 đến 1965 là điển hình trong chính sách bình định của chúng.

1. Mục tiêu của " quốc sách" ấp chiến lược.

Đầu năm 1961, khi ý đồ thực dân mới thông qua chế độ cai trị độc tài phát xít Ngô Đình Diệm bị thất bại, Kennedy đã chuyển sang thực hiện chiến lược "Chiến tranh đặc biệt". Để thực hiện chiến lược đó, Mỹ đã đưa ra kế hoạch Stalây-Taylo, trong đó dồn dân rào làng để kìm kẹp nhân dân là một trong 3 trọng tâm của kế hoạch. Mỹ dự kiến trong vòng 18 tháng dồn dân tập trung vào 16.000 ấp chiến lược là cơ bản bình định xong miền Nam Việt Nam. Áp dụng kinh nghiệm "chống quân nổi loạn" của thực dân Anh đã thực hiện thành công ở Malaysia, Mỹ coi việc bình định dồn dân lập ấp chiến lược (ACL), kìm kẹp nhân dân là "xương sống" của cuộc "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam Việt Nam.

Ở Malaysia, tháng 4-1950, Trung tướng người Anh là Harold Briggs được cử làm Tổng Tư lệnh phụ trách chiến dịch bài trừ Cộng sản. *Kế hoạch Briggs* bao gồm 2 nội dung chính, trong đó nội dung thứ nhất được gọi là chính sách "Thiết lập những khu làng mới" nhằm cắt đứt mối quan hệ giữa nhân dân và những người cộng sản. Theo kế hoạch này, thực dân Anh thiết lập những khu làng mới, bao bọc bằng dây thép gai, do những đội cảnh sát đặc nhiệm bảo vệ ngày đêm. Nội dung thứ hai là thực hiện chế độ kiểm soát gắt gao nguồn lương thực, không cho vận chuyển và buôn bán lương thực nếu không có giấy phép của chính quyền thực dân, thực hiện

* *TS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.*

chế độ tem phiếu về lương thực, thực phẩm, ... nhằm cắt đứt nguồn cung cấp lương thực cho những người cộng sản (2). Thực hiện kế hoạch trên, thực dân Anh đã tiến hành tập trung dân dưới hai hình thức: đó là *Malay kompong* (làng Malay) và New villages (làng Mới). "Làng Malay" là những làng của người Mã Lai. Hầu như tất cả các làng này đều không phải gom dân, mà chỉ tập trung vào việc tổ chức các đội dân vệ và có thêm sự hỗ trợ của cảnh sát ở những vùng trọng yếu. Thực dân Anh tập trung chủ yếu vào việc "tái định cư" của cộng đồng người Hoa vào cái gọi là "làng Mới", đây là lực lượng chủ yếu "nổi dậy" chống lại thực dân Anh (theo R. Thompson, hơn 90% nổi dậy là người Hoa). Tổ chức trong "làng Mới" là một "Hội đồng làng" nhằm dẹp "quân nổi dậy" ngay tận gốc. Trong mỗi làng có một đồn cảnh sát do một sĩ quan cảnh sát chỉ huy, với lực lượng dân vệ là 15 người (3).

Để thực thi chính sách ACL ở miền Nam, ngày 17-9-1961, đế quốc Mỹ và Chính quyền Sài Gòn đã mời phái đoàn cố vấn Anh do R. Thompson - chuyên gia dày dạn kinh nghiệm chống chiến tranh du kích của quân đội Anh - làm cố vấn "bình định" (Robert Thompson tốt nghiệp đại học Cambridge năm 1937, trong Đại chiến thế giới thứ II phục vụ ở mặt trận Viễn Đông. Năm 1948 đến Malaysia và giữ nhiều chức vụ quan trọng trong hoạt động "chống cộng" ở đó. Từ 1960 đến 1961 là Bộ trưởng Quốc phòng thường trực của liên bang Malaysia. Từ tháng 9-1961 đến tháng 3-1965 là chuyên gia chống chiến tranh "nổi loạn" và Trưởng đoàn cố vấn Anh tại miền Nam Việt Nam). Ngoài ra, Diệm còn cử nhiều phái đoàn và gửi nhiều cán bộ sang Malaysia, Philippin để tìm hiểu kinh nghiệm chống du kích, dồn dân, lập các trại tập trung của các nước này để về áp dụng vào miền Nam nước ta, lấy tên là *Strategic hamlet* - ấp chiến lược ở miền Nam Việt Nam.

Chính sách ACL là sự tiếp tục chính sách "Dinh điền", "Khu trù mật" - những hình thức tập trung dân của Mỹ- ngụy từ những năm 1957-1959. Nhưng "Dinh điền" chỉ tập trung những người kháng chiến cũ, những người miền Bắc di cư vào các trại tập trung ở khu hẻo lánh, ở vùng rừng núi; "Khu trù mật" chỉ tập trung dân ở những vùng chiến lược quan trọng ở đồng bằng còn ACL thì đồn tất cả nông dân miền Nam vào trong các trại tập trung, thiết lập ngay trong phạm vi của mỗi thôn, ấp cũ, với quy mô hàng ngàn cứ điểm khắp miền Nam. Theo Ngô Đình Nhu: "Ấp chiến lược khác với ấp trù mật, vì ấp trù mật chỉ được thiết lập tại các vùng bất an ninh với mục đích quy dân và thực hiện công tác trên hình thức đại quy mô, còn ấp chiến lược được xây dựng với mục đích phát huy truyền thống tại hạ tầng cơ sở của quốc gia, nhẹ vấn đề quy dân, nên nếu cần cũng chỉ quy một số gia đình sống lẻ tẻ theo nguyên tắc quy ngắn tầm" (4).

Dồn dân lập ACL nhằm ba mục tiêu chủ yếu:

Thứ nhất, "Tách nhân dân ra khỏi cộng sản", giành giật nông dân và địa bàn nông thôn với lực lượng cách mạng, triệt phá "tận gốc" cơ sở của chiến tranh du kích nhằm cô lập, đi đến tiêu diệt lực lượng cách mạng miền Nam. Theo Thompson, mục tiêu đầu tiên và vấn đề sống còn là phải "tiêu diệt được tổ chức ngầm của đối phương. Khi nào chưa tiêu diệt được thì nó lại được phục hồi, tuyên truyền lại" (5). Từ kinh nghiệm ở Malaysia ông ta nhấn mạnh: "Mục tiêu của ACL không phải là diệt quân nổi loạn ở trong vùng có dân cư mà tiêu diệt cơ sở hạ tầng và tổ chức của nó. Việc chỉ giết chết du kích mà không tiêu diệt hạ tầng cơ sở là một sự lãng phí ghê gớm vì cơ sở sẽ nổi dậy và sẽ tăng thêm quân. Thế thì chương trình ACL được sự yểm trợ của các cuộc hành quân tảo thanh và chiếm giữ sẽ dần dần tiêu diệt được cơ sở hạ tầng của nó. Nó có hai hệ quả: buộc du kích chiến đấu bảo vệ cơ sở tại nơi quân đội chính phủ tập trung mạnh nhất, do đó mặt

giáp mặt sẽ tăng thêm; làm giảm nguồn tiếp tế tuyển quân. Cách đánh đó làm cho các lực lượng chính phủ đánh vào mục tiêu kiểm soát dân và hạ tầng cơ sở của du kích" (6).

R.Hilsman - Cố vấn của tổng thống Mỹ Kennedy lúc đó đã tuyên bố mục đích của chương trình lập ACL nhằm: "Biến Việt cộng thành những băng cướp đói rách ngoài vòng pháp luật, phải đốn sức để duy trì cuộc sống và buộc họ phải rời khỏi nơi ẩn náu, phải chiến đấu theo cách thức của quân đội Việt Nam cộng hoà" (7).

Thứ hai, trên cơ sở tập trung rào ấp, kìm kẹp, kiểm soát nhân dân, Mỹ xây dựng hạ tầng cơ sở cho chế độ thực dân mới ở miền Nam, làm cho lực lượng cách mạng mất lợi thế chiến tranh không giới tuyến; biến nông thôn miền Nam thành nơi cung cấp nhân lực, vật lực cho cuộc chiến tranh xâm lược. Điều đó Thompson gọi là: "Đoàn kết nhân dân và đưa họ tới những hoạt động tích cực ủng hộ chính phủ... Trong đó tinh thần cộng đồng, địa phương phải được củng cố, tinh thần đoàn kết quốc gia được khuyến khích" (8).

Ngô Đình Nhu nhấn mạnh: "...Vấn đề càng khẩn thiết khi chúng ta ý thức được tầm quan trọng của thôn, ấp. Thôn, ấp nơi 80% dân chúng toàn quốc sinh sống, là tượng trưng cho đất nước, là một kho nhân lực, vật lực cần thiết cho công cuộc chiến đấu bền bỉ lâu dài... Có nắm vững thôn ấp chúng ta mới làm chủ được tình thế... vì mất thôn ấp chi như là mất hết. Tóm lại, *thôn ấp là một vấn đề sinh tử, quyết định thắng bại của chúng ta*" (9).

Xây dựng cơ sở hạ tầng của chủ nghĩa thực dân mới xuống tận từng thôn ấp, đây là điểm mới được bổ sung từ thất bại của "Dinh điền", "Khu trù mật" trước đây. Ngô Đình Nhu chỉ rõ : "... Công tác lập ấp chiến lược khác biệt với những chương trình công tác đại quy mô như khu trù mật, dinh điền. Ấp chiến lược được thực hiện trong phạm vi nhỏ bé của thôn ấp. Phương tiện thực hiện, do đó, cũng nhỏ bé với khả năng của dân chúng. Song phương tiện tuy nhỏ, nhưng hiệu quả lại lớn, vì ấp chiến lược liên hệ trực tiếp đến đời sống nhân dân và nhân dân có thể nhận thấy những thành quả tốt đẹp" (10).

Thứ ba, "Biến ấp chiến lược thành những điểm tựa cho quân đội", "các ấp chiến lược sẽ bảo đảm an ninh cho quân đội về mặt thế thủ và thế công. Ấp là điểm tựa cho quân đội hành quân... Ấp chiến lược sẽ giải quyết các vấn đề cho quân đội" (11). ACL không chỉ là một hệ thống cứ điểm liên hoàn kìm kẹp, kiểm soát nhân dân, làm cho lực lượng cách mạng không còn chỗ đứng, dễ dàng bộc lộ lực lượng, bị cô lập và tiêu diệt, còn là nơi cung cấp binh lính, tiền của cho Chính quyền Sài Gòn, đồng thời biến các thôn ấp thành những pháo đài, những phòng tuyến quân sự để tiến hành các cuộc hành quân càn quét chống phá tiêu diệt lực lượng cách mạng ở bên ngoài. Ngô Đình Nhu đã khẳng định: "Mục đích của ACL là đưa cuộc cách mạng tiến sâu vào nông thôn, tiêu diệt cộng sản tận gốc và hoàn thành cơ sở hạ tầng của chế độ ta". Vì vậy: "Ấp chiến lược chẳng khác nào một cuộc cách mạng thu hẹp, từ phạm vi rộng lớn của quốc gia vào phạm vi nhỏ hẹp của một làng, ấp" (12).

Như vậy, chính sách bình định miền Nam của địch trong thời điểm này được nâng lên *tầm chiến lược* lâu dài không chỉ để kìm kẹp kiểm soát nhân dân, tách dân với cách mạng nhằm tiêu diệt phong trào cách mạng, không chỉ biến nông thôn từ địa bàn chiến lược của ta thành hậu cứ xung yếu của địch mà còn nhằm xây dựng nông thôn miền Nam thành thuộc địa kiểu mới phục vụ lâu dài cho đế quốc Mỹ. Vì vậy, Mỹ và chính quyền Sài Gòn quyết tâm bằng mọi giá thực hiện cho bằng được "cuộc cách mạng chính trị xã hội này ": *"Việc thành lập các ấp chiến lược được coi là trọng tâm công tác trong giai đoạn hiện thời"* và "dù cộng sản có phá hoại hay không phá

hoại, Việt Nam cộng hoà vẫn theo đuổi cuộc cách mạng đó... bất cứ kế hoạch nào của ta cũng phải nhằm vào mục tiêu có lợi cho cuộc chiến đấu chống cộng, do đó, *ấp chiến lược lại là một phương sách chống cộng hữu hiệu nhất trong giai đoạn này"* (13).

Lập ACL là một chính sách bình định được xây dựng trên cơ sở quy tụ những kinh nghiệm từ trong quá trình thực hiện chủ nghĩa thực dân mới của bọn phản động quốc tế trên thế giới cũng như của Mỹ và tay sai ở miền Nam. Đây là một chính sách hết sức thâm độc và toàn diện để bình định miền Nam nước ta. Ngô Đình Diệm cho đây là "một chiến lược khôn ngoan" về "cách cai trị nông dân", là một thủ đoạn để "tách nông dân ra khỏi cộng sản, tát cạn nước trong đó con cá du kích,..., đang lội. Với chính sách ấp chiến lược thực hiện tốt thì chẳng cần gì đi tìm những trận đánh trên bộ nữa" (14). Ngô Đình Nhu cho rằng chính sách ACL là: "Đường lối cách mạng của Việt Nam Cộng hoà không rập khuôn theo một khuôn mẫu nào sẵn có. Đó là kết quả của những suy nghiệm sâu xa về lịch sử, những nhận thức sáng suốt về thực tại, vừa tiếp nối được truyền thống dân tộc, lại vừa theo sát sự tiến triển chung của nhân loại" (15).

2. Quá trình Mỹ-ngụy triển khai "quốc sách" ấp chiến lược.

Các biện pháp tiến hành lập ACL:

Để chỉ đạo và hỗ trợ một cách có hiệu quả cho chính sách bình định này, tại toà Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn đã lập ra một *"Uỷ ban Viện trợ ấp chiến lược"*. Ngoài ra, Mỹ còn sử dụng một hệ thống máy tính điện tử hiện đại để phục vụ cho việc tiến hành kiểm tra, tổng hợp các ACL trên toàn miền Nam. Với một quy trình chặt chẽ, những phương tiện hiện đại Mỹ đã hy vọng rằng: "HES" (Hamlet Estimating System - Hệ thống đánh giá Ấp) chắc chắn sẽ trở thành chuyện đếm xác địch trong việc bình định" (16).

Nhằm trực tiếp thực thi và quản lý các ACL ở miền Nam, chính quyền Sài Gòn thiết lập một hệ thống tổ chức có quy mô từ trung ương cho đến tận cơ sở: Theo *Sắc lệnh số 11-TTP* ngày 3-2-1962 và *Sắc lệnh số 152/NV* ngày 12-7-1962 của Việt Nam Cộng hoà, "Các cơ quan chấp hành quốc sách ấp chiến lược" gồm có:

"Tại trung ương: Thành lập một *Uỷ ban liên bộ đặc trách ACL* với thành phần 5 bộ trưởng, viên Tổng tham mưu trưởng của quân đội và một đoàn thanh tra trung ương, do "Cố vấn chính trị" Ngô Đình Nhu đứng đầu.

Tại địa phương: Một ban thanh tra tại mỗi miền do ông đại diện chính phủ phụ trách. Một Uỷ ban đặc trách ACL khu do Tư lệnh khu chiến thuật phụ trách. Một Uỷ ban xây dựng ACL tỉnh tại cấp tỉnh do Tỉnh trưởng đảm nhiệm.

Tại các thôn ấp: Bầu các ban trị sự ACL.

Ngoài ra, cấp trung ương còn có những tổ chức theo những chức năng riêng như: Một cơ quan mệnh danh là *Ban thường vụ* trực thuộc *Uỷ ban liên bộ đặc trách ACL*, gồm đại diện các Bộ trong thành phần Uỷ ban liên bộ. Nhiệm vụ chủ yếu của Ban thường vụ là điều hành mọi công tác thuộc phần việc của Uỷ ban liên bộ liên quan đến chủ trương và đường lối chung" (17).

Cùng với thành lập hệ thống tổ chức chặt chẽ từ trung ương xuống tận các thôn ấp, Mỹ và Chính quyền Sài Gòn đã tập trung phần lớn ngân sách cho "công cuộc" lập ACL: Từ tháng 3-1962 đến tháng 9-1962 ngân khoản trợ giúp thuộc ngân sách quốc gia là 100 triệu đô la (tài khoá 1962). Từ tháng 10-1962 đến cuối tháng 10-1963 các tỉnh được cấp phát vật liệu viện trợ và ngân khoản viện trợ là 730 triệu đô la (tài khoá 1962) và ngân khoản quốc gia là 300 triệu đô la (tài khoá 1963) (18).

Để triển khai xây dựng hệ thống ACL, từ giữa năm 1961, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã tiến hành cuộc vận động lớn tuyên truyền, học tập liên tục, dai dẳng ở mọi địa phương, mọi cấp,

mọi ngành về ACL, bằng mọi hình thức như báo chí, đài phát thanh, hội nghị, tập huấn.v.v... Trong 2 năm từ cuối 1961 đến 1963, Chính quyền Sài Gòn đã tập trung trên 20 loại tập san để tuyên truyền cho cái gọi là "lợi ích" của "quốc sách" ACL. Trong Thư viện quốc gia và Tổng thư viện của Chính quyền Sài Gòn từ năm 1962-1963 có riêng hẳn một tập *Thư mục tham khảo về "quốc sách" ACL* gồm có 115 bài báo đề cập đến ACL trên tất cả mọi lĩnh vực. Để che giấu thực chất chính sách thâm độc, tàn bạo, Mỹ và Chính quyền Sài Gòn đã dùng những luận điệu mị dân: ACL là "một kiểu mẫu văn minh mới", là "vạn lý trường thành của người Việt", là "một cuộc vận động lịch sử của dân tộc Việt Nam", là "một công cuộc đại quy mô quyết định sự tồn vong của chế độ".v.v...

Kêu gọi nhân dân hưởng ứng lập ACL, chúng tuyên truyền rằng: "Ấp chiến lược vừa có tính chất kiến quốc, vừa có tính chất cứu quốc, ấp chiến lược là một công tác tổng hợp, gắn liền với đường lối, mục đích, toàn bộ cuộc đấu tranh của dân tộc: đấu tranh chống cộng sản, đấu tranh chống chậm tiến, đấu tranh chống chia rẽ", đó là "một đơn vị chiến đấu của quốc gia chống ba thứ giặc... đồng thời là cơ sở kiến tạo một nền văn minh mới kết hợp với nhân vị", đó là nhằm "thực hiện cuộc cách mạng nhân vị, cộng đồng, đồng tiến tại thôn xã..." (19).

Tuyên truyền, lừa bịp, mị dân đồng thời đe doạ: "Quyết không để lọt bất cứ một kẻ nào chống lại ấp chiến lược, khóm chiến lược của chúng ta, bất cứ ai phản đối quốc sách ấp chiến lược đều là Việt cộng" (Đài *Sài Gòn*, ngày 1-4-1962).

Cùng với các thủ đoạn trên, chúng đã dồn phần lớn lực lượng quân sự, tài chính và phương tiện chiến tranh vào "công cuộc" xây dựng ACL. Trong đó, chủ yếu là sử dụng lực lượng vũ trang với các phương tiện chiến tranh hiện đại để càn quét, rào làng, dồn dân lập ACL

Để tăng cường lực lượng phục vụ cho việc càn quét, khủng bố dồn dân vào ACL, từ tháng 4 năm 1961, Ngô Đình Diệm đã tiến hành cải tổ hệ thống tổ chức chiến trường theo phương hướng xoá bỏ các hệ thống quân khu, lập các lãnh thổ mới nặng về quân sự gọi là vùng chiến thuật; mặt khác tiến hành ráo riết bắt lính, đôn quân, đặc biệt chú trọng xây dựng lực lượng dân vệ và vũ trang cho thanh niên Cộng hoà. Đây chính là công cụ chủ yếu để tiến hành lập ACL và trực tiếp kìm kẹp nhân dân. Phương châm chiến thuật là: ACL với xây dựng lực lượng dân vệ, võ trang thanh niên chiến đấu, quân sự hoá thanh niên, phụ nữ. Đối với đồng bào dân tộc tôn giáo, Mỹ trực tiếp trang bị vũ trang để thực hiện âm mưu thâm độc: dùng người cùng dân tộc, cùng tôn giáo kìm kẹp, đánh phá phong trào cách mạng.

Kế hoạch tiến hành lập ấp chiến lược.

Từ tháng 7-1961 Mỹ-Diệm gấp rút tăng cường lực lượng vũ trang, tổ chức, kiện toàn bộ máy bình định từ trung ương xuống các tỉnh, liên tiếp mở các cuộc hành quân càn quét, triển khai thí điểm dồn dân lập ACL ở các địa phương thuộc Tây Ninh, Bình Dương, Biên Hoà, Quảng Ngãi... và sau đó áp dụng rộng rãi ở một số tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long.

Sau một nửa năm tiến hành thí điểm lập ACL ở một số địa phương, trước sự chống đối của nhân dân, địch đã phải rút số ấp dự định được lập từ 16.000 ấp xuống 10.000 ấp. Ngày 2-2-1962 trong phiên họp tại dinh Gia Long "Cố vấn chính trị" Ngô Đình Nhu đã phải tuyên bố: "Trong toàn Việt Nam tự do có 16.232 ấp. Nếu lập độ 10.000 ấp nghĩa là 2/3 thì tốt rồi, phần ba còn lại sẽ tự động lập theo" (20).

Ngày 3-2-1962 "*Uỷ ban đặc trách ấp chiến lược*" được thành lập và cũng là ngày Mỹ và Chính quyền Sài Gòn quyết định phát động phong trào lập ACL trên toàn miền Nam.

Ngày 17-4-1962, Quốc hội " Việt Nam Cộng hoà" đã "long trọng" nâng chính sách ACL lên hàng "quốc sách". Với tầm quan trọng "chiến lược", một năm sau (cuối tháng 3-1963) trong phiên họp của "*Uỷ ban đặc trách ấp chiến lược*" do Ngô Đình Nhu chủ toạ, đã quyết định lấy ngày 17-4 làm ngày "Kỷ niệm đệ nhất chu niên quốc sách ấp chiến lược". Thậm chí Bộ trưởng Lao động còn đề nghị: "Để phản ánh một cách trung thực ý nghĩa ngày kỷ niệm ấp chiến lược và gây được xúc động tâm lý nhân dân, tôi đề nghị đưa ngày 17-4 lên ngày Quốc lễ, có tầm quan trọng ngang hàng với ngày Quốc khánh 26 - 10 và ngày Quốc tế lao động" (21).

Theo quyết định của "Uỷ ban đặc trách ấp chiến lược" kế hoạch thực hiện ACL toàn miền Nam được dự kiến tiến hành như sau:

Đợt I, Chiến lược hoá nhằm 2 mục tiêu chính: chính trị và quân sự.

a. Khởi từ tháng 3-1962 đến cuối tháng 3-1963 số ấp hoàn thành là 7.000 ấp.

b. Từ 1-4-1963 đến 30-6-1963 các tỉnh tiếp tục hoàn tất kế hoạch xây dựng ACL. Số ACL thực hiện trong đợt này là 4.287. Song song với công tác thiết lập 4.287 ấp trên các tỉnh còn xúc tiến việc kiện toàn số 7.000 ấp đã hoàn thành trong năm 1962.

Trong giai đoạn chiến lược hoá Ban thường vụ thoả thuận với USOM (United States Operation Mission: Phái đoàn điều hành của Mỹ) cấp cho mỗi ACL khoảng 20.000 đô la.

Đợt II, Kiện toàn ACL: Khởi đầu từ 1-7-1963 kết thúc 30- 9-1963.

Trong đợt này, các tỉnh sẽ hoàn tất việc kiện toàn 4.287 ấp, trọng tâm là củng cố toàn thể các ấp trong toàn quốc. Việc củng cố sẽ được nghiên cứu căn cứ theo các hồ sơ riêng cho từng ACL. Các hồ sơ này do Quận thiết lập, Tỉnh kiến nghị gửi về Ban thường vụ cuối tháng 6-1963.

Như vậy, từ tháng 3-1962 kế hoạch lập ACL được bắt đầu triển khai trên toàn miền Nam, với những mức độ và cách làm khác nhau: "Ấp chiến lược phải được lập theo nguyên tắc: lập ở vùng an ninh, tiếp đến là những vùng bán an ninh, còn lại các vùng bất an ninh thì chưa làm. Theo nguyên tắc này, chúng ta phân chia các địa phương làm 3 loại: A, B, C (A: an ninh, B: bán an ninh, C: bất an ninh)" (22).

Phương châm chính của Mỹ-nguỵ là: càn quét để lập ACL và dùng ACL làm bàn đạp để càn quét. Đi đôi với việc hành quân càn quét dai dẳng, liên tục, trên quy mô rộng, Mỹ-nguỵ còn tiến hành rải chất độc hoá học, ném bom "phát quang" vào các vùng căn cứ, các đường hành lang dọc Trường.Sơn, khu giới tuyến quân sự tạm thời bờ Nam sông Bến Hải, hòng lập một vành đai trắng chạy dọc biên giới Việt-Lào, Việt-Cămpuchia. Đây là lúc Mỹ và Chính quyền Sài Gòn thực hiện cảnh "ủi trắng và tro tàn" toàn miền Nam, nhằm thực hiện "quốc sách" ACL. Ngô Đình Nhu, người trực tiếp phụ trách *Uỷ ban liên bộ đặc trách ACL*, đã khẳng định: "Tư tưởng của chúng ta là tư tưởng quyết chiến, quyết thắng. Tư tưởng đó bắt nguồn từ lòng tin vững chắc vào đường lối cách mạng của dân tộc... và sự cương quyết công tác thành lập ấp chiến lược sẽ thắng lợi, từ đó chúng ta sẽ xây dựng xã chiến lược, khu chiến lược và cuộc cách mạng tất nhiên sẽ thành công" (23).

Thủ đoạn kìm kẹp trong các ACL.

Sau khi rào làng, dồn dân vào những khu vực đã chọn, các "cán bộ bình định" tiến hành phân loại dân trong từng ấp để thực hiện khẩu hiệu "phát giác nội tuyến, tấn công toàn diện": Loại I, là những gia đình cách mạng hay có cảm tình với cách mạng thì gom vào một lô riêng để theo dõi và đàn áp. Loại II, là loại "lưng chừng" thì tiến hành chính sách lôi kéo, dụ dỗ, li gián lẫn nhau. Loại III, là những gia đình binh sĩ, ác ôn, có công với Chính quyền Sài Gòn thì thực hiện chính sách ưu đãi và sử dụng họ làm "lực lượng nòng cốt" để theo dõi, khống chế nhân dân trong ấp.

Bộ máy kìm kẹp xen kẽ chằng chịt trong dân: trưởng liên gia, trưởng ô, trưởng ấp, do thám, gián điệp, hội đồng hương chính, dân vệ, công dân vụ, bọn phản cách mạng... cả 3 tiểu đội, tiểu đoàn chủ lực có xe tăng và một đại đội bảo an. Ông Nguyễn Bá Niên- người được Khu uỷ miền Đông cử về trực tiếp chỉ đạo phá ACL "kiểu mẫu" Bến Tượng (Bình Dương) kể lại rằng: hàng ngày tập trung gia đình cán bộ chiến sĩ cách mạng ở vào một khu riêng biệt..., cấm không cho dân về ruộng vườn, lúa thóc sản phẩm của dân làm ra đều bị tập trung vào kho lương công cộng. Từng bữa ăn mỗi hộ gia đình phải mang nồi kèm theo tờ khai gia đình đến lãnh gạo đã bị ngâm nước về nấu (để không thể mang gạo ấy tiếp tế cho cách mạng)... Để quản lý dân được chặt chẽ, chúng tiến hành phát thẻ căn cước cho từng người dân và hàng ngày kiểm soát rất gắt gao: cấm nhân dân tụ họp, ban đêm giới nghiêm, không cho ai được ra khỏi nhà, ban ngày chỉ cho dân ra ngoài với một thời gian nhất định có thanh niên cộng hoà hoặc dân vệ canh gác...

Mỗi xã có từ 20 đến 30 tên cán bộ bình định. Bọn này cũng nêu khẩu hiệu "cùng ăn, cùng ở, cùng làm" với dân, nhưng thực chất là để tổ chức do thám, gián điệp phối hợp chặt chẽ với bọn tề, bảo an, dân vệ nhằm khống chế, kìm kẹp quần chúng.

Rõ ràng, hệ thống ACL là "một hình thức kìm kẹp mới, tổng hợp tất cả các thủ đoạn về quân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và gián điệp của địch để khống chế đàn áp nhân dân, cướp giật nhân, tài, vật, lực của nhân dân, âm mưu dùng lực lượng của nhân dân chống lại nhân dân, thực hiện việc bán nước và cướp nước của chúng" và "ấp chiến lược là những địa ngục trần gian giết hại dân lành vô tội" (24).

Với phương châm "đạp lên mọi oán hờn", không từ bỏ một thủ đoạn dã man tàn bạo nào, Mỹ-nguỵ đã kiên trì tiến hành dồn dân, rào làng lập ACL trên toàn miền Nam. Đến giữa năm 1963 địch đã lập được 7200 ACL (theo con số của Trung ương Cục trong: *Báo cáo tình hình miền Nam cuối 1961 đến đầu 1964*); theo Thompson con số đó là 8.095 ACL (tháng 8-1963).

3. Sự phá sản của "quốc sách" ACL.

"Quốc sách" ACL là sản phẩm của những chuyên gia hàng đầu chống "chiến tranh nổi dậy", của cả bộ máy chiến tranh đế quốc trên thế giới, được tiến hành dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các cố vấn Mỹ và cả một hệ thống tổ chức có quy mô từ trung ương cho đến tận thôn xã của Chính quyền Sài Gòn. Với tầm quan trọng của nó, từ giữa năm 1961 đến năm 1965 địch đã tập trung tối đa tiền của, lực lượng và mọi khả năng (chủ yếu là lực lượng quân sự), tiến hành lập một hệ thống ACL có quy mô ở khắp các vùng, với biện pháp, hình thức, mức độ khác nhau trong một chương trình, kế hoạch thống nhất, toàn diện, có trọng điểm, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, vừa bổ sung, điều chỉnh kế hoạch để đối phó lại phong trào chống phá của nhân dân ta. Vì vậy, đây là cuộc đọ sức quyết liệt và toàn diện giữa bộ máy chiến tranh đế quốc với các lực lượng cách mạng ở miền Nam, là giai đoạn thử thách đối với sự tồn tại và phát triển của Đảng ta trong phong trào cách mạng miền Nam.

Đứng trước tình hình đó, để kịp thời lãnh đạo cuộc chiến tranh yêu nước của nhân dân miền Nam, ngay từ tháng 2-1962 Bộ Chính trị đã ra nghị quyết "*Về công tác cách mạng miền Nam*". Sau khi khẳng định đường lối và phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam không có gì thay đổi, Bộ Chính trị đề ra chủ trương trước mắt của cách mạng miền Nam: "Kiên quyết đẩy mạnh đấu tranh chính trị, quân sự, giành và giữ vững thế chủ động, đẩy địch vào thế bị động hơn nữa, tích cực xây dựng lực lượng về mọi mặt, ra sức phá hoại kế hoạch Stalay-Taylor" (25), trong đó : "*Phá ấp chiến lược là một nhiệm vụ có tính chất cấp bách đồng thời là một nhiệm vụ lâu dài*". Về phương châm đấu tranh, phải phối hợp chặt chẽ hơn nữa ba mặt trận đấu

tranh: chính trị, quân sự và binh vận và "phải làm với một kế hoạch tỉ mỉ hơn, có chuẩn bị đầy đủ hơn, tích cực và toàn diện hơn" (26). Quán triệt chỉ thị của Bộ Chính trị, tháng 4- 1962, Trung ương Cục miền Nam đã quyết định phá ACL là một trong ba công tác trọng tâm của Đảng bộ miền Nam : *"Việc chống và phá kế hoạch khu ấp chiến lược và gom dân của địch là một vấn đề quyết định cho việc duy trì mở rộng phong trào. Đó là một cuộc đấu tranh trung tâm hàng đầu của các cấp, các vùng, các lực lượng chính trị, vũ trang và các ngành công tác của Đảng. Cuộc đấu tranh này nhất định sẽ giằng co lâu dài quyết liệt cho đến khi có sự thay đổi lớn về so sánh lực lượng giữa ta và địch mới hoàn toàn đánh bại âm mưu mới này của địch"* (27). Theo tinh thần đó, quân và dân miền Nam đã kiên quyết đấu tranh chống phá ACL của địch, khẩu hiệu *"Một tấc không đi một li không rời"* trở thành phương châm hành động của nhân dân miền Nam trong thời gian này. Trước phong trào đấu tranh quyết liệt của nhân dân, địch càng tập trung lực lượng, bất chấp mọi tội ác, vừa uy hiếp, khủng bố, vừa mua chuộc, dụ dỗ, vừa tổ chức kiểm soát chặt chẽ làm cho cán bộ cách mạng không liên hệ được với nhân dân, cơ sở cách mạng trong nhiều ACL bị đánh bật, nhiều ACL bị phá, địch lập lại. Trước tình hình đó, tháng 7-1962, Khu uỷ Sài Gòn-Gia Định tổ chức Hội nghị chuyên đề về chống phá ACL nhằm phổ biến những kinh nghiệm chống phá ACL điển hình. Hội nghị kết luận: Muốn chỉ đạo chống phá ACL phải kiên trì bám trụ, phải *"mang nắp hầm bí mật vào ACL"*, để từ đó *"Đảng bám dân, dân bám đất, du kích bám địch"*; phải đấu tranh với nhiều hình thức phong phú kết hợp nổi dậy từ bên trong với hỗ trợ từ bên ngoài; với nhiều mức độ: phá lỏng, phá rã đến phá banh... Đến giữa năm 1963, để đẩy mạnh cao trào chống phá ACL trên toàn miền, Trung ương Cục đã tổ chức Hội nghị và ra Nghị quyết về *"Công tác chống phá ACL"*. Nghị quyết chỉ rõ phương hướng chống phá ACL: "Lực lượng chính trị là cơ bản, lực lượng vũ trang kết hợp là đòn bẩy đặc biệt quan trọng, lực lượng vũ trang của quần chúng tại chỗ là cơ bản nhưng lực lượng bên trên kết hợp là đặc biệt quan trọng" (28).

Dưới sự chỉ đạo sát sao và nhạy bén của Trung ương Đảng, Trung ương Cục, của các Khu uỷ và của các Đảng bộ địa phương trên toàn miền Nam, đã khơi dậy và tổ chức được cao trào đấu tranh quyết liệt, rộng lớn, dưới nhiều hình thức đấu tranh phong phú, bằng cả 3 mũi giáp công, trên cả 3 vùng chiến lược, đặc biệt là vùng nông thôn rộng lớn. Sau hơn 4 năm, được sự chi viện có hiệu quả của miền Bắc, cùng với sự tích cực xây dựng lực lượng tại chỗ, các lực lượng cách mạng ở miền Nam ngày càng trưởng thành, đã kết hợp chặt chẽ giữa tiến công tiêu diệt địch và nổi dậy chống phá ACL. Sự kết hợp đó đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống phá "quốc sách" ACL thành một cao trào rộng lớn, quyết liệt, làm tan rã từng mảng lớn bộ máy kìm kẹp của địch ở nông thôn, thúc đẩy sự sụp đổ nhanh chóng chế độ độc tài phát xít Ngô Đình Diệm và đưa chế độ Sài Gòn vào thời kỳ khủng hoảng trầm trọng. Sang năm 1964, dù địch có nham hiểm xảo quyệt núp dưới cái tên mới "ấp tân sinh" với yếu tố "đắc nhân tâm" để mị dân, "quét một lớp sơn dân chủ giả hiệu" cho chính sách bình định, thì kế hoạch Johnson - McNamara cũng cùng chung số phận với kế hoạch của Stalay - Taylor trước đó. Đến cuối năm 1965 quân và dân miền Nam đã phá được tổng số là 5.800 ACL, mở rộng vùng giải phóng trên 7 triệu dân (Theo Báo cáo của Trung ương Cục lần thứ 3 (10-1965) số ACL còn lại là 1.712); theo Bernard Fall- nhà báo Mỹ có mặt ở Việt Nam từ 1953 đến 1967 trong *"Việt Nam - Những suy nghĩ cuối cùng về một cuộc chiến tranh"* thừa nhận đến năm 1965 chương trình lập ACL đã hoàn toàn thất bại, ông ta cho rằng trong 8.500 ACL Mỹ - nguỵ đã lập được, thì đã bị phá chỉ còn 1.400.

Thắng lợi của quân và dân ta trong cuộc đấu tranh chống phá ACL dưới sự lãnh đạo của Đảng đã góp phần quyết định sự phá sản chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ ở miền Nam. Đồng thời, cùng với sự chi viện ngày càng có hiệu quả của miền Bắc, thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh chống phá ACL đã góp phần không nhỏ cho sự phát triển và trưởng thành về mọi mặt của lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang miền Nam. Không những thế, từ thắng lợi của cuộc đấu tranh này, Đảng đã rút ra nhiều kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo nhân dân ta tiếp tục chống lại những chính sách bình định của đế quốc Mỹ. Vì vậy, có thể nói, thắng lợi của cuộc đấu tranh phá "quốc sách" ACL đã góp phần quan trọng tạo cơ sở vững chắc về thế và lực cho cách mạng miền Nam tiếp tục làm thất bại những chiến lược chiến tranh tiếp theo của Mỹ, đưa cuộc kháng chiến của nhân dân ta đi đến thắng lợi hoàn toàn. Thắng lợi đó không chỉ là thắng lợi của tinh thần bất khuất kiên cường, ý chí quyết tâm đấu tranh giành quyền làm chủ để từng bước giành độc lập dân tộc mà còn là thắng lợi của trí tuệ của cả một dân tộc, trong đó trước hết là năng lực nhận thức và năng lực tổ chức hoạt động thực tiễn của Đảng - Bộ tham mưu chiến đấu ưu tú của toàn thể dân tộc.

Cuộc đấu tranh chống phá ACL góp phần làm phong phú thêm những trang sử vẻ vang và oanh liệt của Đảng ta trong giai đoạn đầu tiến hành chiến tranh cách mạng ở miền Nam; góp phần lí giải rõ hơn nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ; đồng thời quá trình lãnh đạo của Đảng trong cuộc đấu tranh "giành dân" đầy gay go, thách thức này đã để lại những bài học cần thiết cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

CHÚ TÍCH

(1) R. S. McNamara, *Nhìn lại quá khứ. Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam*. Nxb CTQG, H. 1995, tr. 243.

(2) *A History of Southeast Asia*. Singapore University Press, 1996, tr. 147-148

(3)(5)(6)(8) R. Thompson, *Defeating communist insurgency. The lesson of Malaya and Vietnam*, Frederick A. Praeger, Publishers N. Y. Washington, 1966, tr. 125.

(4)(9)(10)(15) Việt Nam cộng hoà (VNCH): *Chỉ thị của ông Cố vấn về ấp chiến lược*, 19-3-1962. Tài liệu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia 2, tr. 6, 4, 7, 1.

(7) G.C. Herring, *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất nước Mỹ*. Nxb CTQG, H. 1998, tr. 111.

(11)(20) VNCH, *Ghi chú lời của ông cố vấn chính trị trong phiên họp tại dinh Gia Long ngày 2-2-1962*. TTLTQG 2, Tr. 6, 10.

(12)(13)(19) VNCH, *Lí luận căn bản về ấp chiến lược*, 1962. TTLTQG 2, tr. 14, 1-6, 1.

(14)(16) N. Sheehan, *Sự lừa dối hào nhoáng*, Tập I. Nxb TpHCM, 1990, tr. 172, 398.

(17) VNCH, *Bản tóm lược quan điểm Hoa Kì và phái bộ Briam về chính sách ấp chiến lược*. TTLTQG 2.

(18)(21) VNCH, *Biên bản số 34: Phiên họp Uỷ ban đặc trách ấp chiến lược tại dinh Gia Long ngày 4-1-1963*. TTLTQG 2, tr. 6, 17.

(22)(23) VNCH, *Chỉ thị của ông Cố vấn về ấp chiến lược*, 1962. TTLTQG2, tr. 6.

(24) *Nghị quyết Đại hội đại biểu Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ Nhất (16/2/1962-3/3/1962)*. Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, tr. 3.

(25)(26) *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ cứu nước*. Tập I (1954-1965). Nxb Sự Thật, H, 1985, tr.139, 145.

(27) Trung ương Cục miền Nam, *Hội nghị tháng 4-1962 về công tác trước mắt của cách mạng miền Nam*, tr.18. Lưu trữ VPTUĐ.

(28) Trung ương Cục miền Nam, *Nghị quyết công tác chống phá khu ACL*, 1963, tr. 6. Lưu trữ VPTUĐ.

VỊ TRÍ NGƯỜI HOA TRONG NỀN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

TRẦN KHÁNH *

Từ nửa sau thế kỷ XIX, sự xâm nhập và bành trướng của tư bản Pháp vào Việt Nam đã thúc đẩy nhanh chóng các hoạt động kinh doanh tư bản tư nhân nói chung, tư bản người Hoa nói riêng. Ngay từ lúc đầu, tư bản Pháp đã nhận thấy lợi thế và kinh nghiệm của giới nhà buôn người Hoa trên thương trường và hợp tác ngay với họ, sử dụng họ làm trung gian - môi giới trong buôn bán giữa tư bản Pháp và người tiêu dùng bản địa. Đến lượt mình, các nhà buôn người Hoa thông qua làm ăn với chủ Pháp không chỉ gặt hái được nhiều lợi nhuận mà còn học hỏi được nhiều kỹ nghệ mới cũng như thao tác kinh doanh kiểu tư bản chủ nghĩa. Từ các điều kiện này, các thương nhân người Hoa bắt đầu đầu tư phát triển một số lĩnh vực kinh doanh mới thuộc công nghiệp chế biến - chế tạo như mở các nhà máy xay xát lúa gạo, chế biến thực phẩm, sản xuất các loại đồ gỗ gia dụng v.v... Tuy vậy, hoạt động buôn bán, trao đổi vẫn là một thế mạnh, sở trường hoạt động kinh tế chính của người Hoa.

1. Nội thương.

Những thập niên đầu sau khi thực dân Pháp thiết lập chế độ cai trị trên toàn cõi Đông Dương, địa vị của họ trong nền thương mại Việt Nam còn thua kém nhiều so với tư bản người Hoa, đặc biệt là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Vào thời điểm Pháp lập quyền bảo hộ của mình ở hai đơn vị hành chính này (1883), người Pháp hầu như mới chỉ có 4 cửa hiệu buôn bán ở Hà Nội và 4 cửa hiệu buôn bán ở Hải Phòng. Trong khi đó, ở Hà Nội, người Hoa có tới 112 cửa hiệu buôn và 16 cửa hiệu khác ở Hải Phòng. Trong tổng số hàng nhập khẩu vào Bắc Kỳ thời đó thì 2/3 là hàng có xuất xứ từ Trung Quốc. Chủ yếu các nhà buôn người Hoa ở Việt Nam kết hợp với người đồng hương của họ ở Hồng Kông và Thượng Hải tiến hành các hợp đồng buôn bán này(1).

Thế nổi trội của người Hoa trong nền thương mại Việt Nam vẫn được duy trì trong những thập niên đầu của thế kỷ XX. Theo số liệu thống kê của Pháp, thì trong 224 triệu Frăng tổng số vốn đầu tư vào nền kinh tế Việt Nam năm 1904, thì vốn của người Pháp là 126 triệu (khoảng 56%), người Hoa là 96 triệu (chiếm 43%); còn khoảng 2 triệu (1%) là của người Việt Nam. Số liệu thống kê dưới đây sẽ làm rõ hơn vị trí của tư bản người Hoa trong nền kinh tế Việt Nam nói chung, buôn bán nói riêng (xem bảng 1).

Có nhiều nguyên nhân làm cho các nhà buôn người Hoa còn duy trì được thế nổi trội của mình trong nền thương mại Việt Nam thời kỳ đầu Pháp thuộc.

---

* *TSKH. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.*

Bảng 1: Đầu tư của tư bản Pháp và tư bản người Hoa ở Việt Nam năm 1904 (đơn vị triệu Frăng).

Lĩnh vực kinh tế	Số lượng (đơn vị triệu Frăng)			Tỷ lệ %	
	Tư bản Pháp	Tư bản Hoa	Tổng cộng tư bản theo lĩnh vực	Tư bản Pháp	Tư bản Hoa
Nông nghiệp	13	6	19	70	30
Công nghiệp chế biến - chế tạo và hầm mỏ	72	26	98	76	24
Thương mại	41	66	107	38	62
Tổng số vốn theo nguồn gốc dân tộc	126	96	222		

Nguồn: Đào Trinh Nhất. *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam kỳ*. Hà Nội: Bút ký Trung Hoa, 1924, tr. 19-20 (Bản dịch lưu tại Thư viện Quân đội...); Shozo Fukuda. *With Sweat and Abacus: Economic roles of Southeast Asia Chinese on the Eve of World War II* (Translated by Les Oates) .- Singapore: Selected Books Pte. Ltd, 1995 .- p. 84.

Thứ nhất, cho đến tận những thập niên đầu của thế kỷ XX, thực dân Pháp tập trung nỗ lực của mình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là mạng lưới giao thông vận tải, công nghiệp khai thác tài nguyên khoáng sản nên chưa có khả năng mở rộng hệ thống thương mại với quy mô lớn. Theo số liệu chính thức thì vốn đầu tư phát triển thương mại ở Đông Dương của chính phủ Pháp trong khoảng thời gian 1888 đến 1918 chỉ có 75 triệu Frăng, chiếm hơn 15% tổng số vốn đầu tư(2). Trong thời kỳ này, các nhà tư bản tài chính Pháp chủ yếu cung cấp tín dụng cho những ai đi vào kinh doanh các lĩnh vực như vừa kể trên. Nguồn thu nhập chính của Pháp lúc đó là dựa vào thu thuế lợi tức từ lĩnh vực nông nghiệp, buôn bán rượu, muối và thuốc phiện. Còn các mặt hàng khác thuộc những thứ tiêu dùng hàng ngày, người Pháp hầu như chưa kiểm soát được(3).

Thứ hai, chính quyền thuộc địa Pháp muốn tăng nhanh các nguồn lợi tức từ thuế kinh doanh của người Hoa và thông qua vai trò trung gian - môi giới buôn bán của họ để xâm nhập sâu hơn vào xã hội Việt Nam. Thực dân Pháp cho rằng tầng lớp nhà buôn người Hoa - một lực lượng, chỗ dựa xã hội đáng tin cậy hơn tầng lớp tư sản đang lên của người Việt bản địa. Thêm vào đó, chính quyền thực dân muốn cách ly cộng đồng người Hoa với dân cư bản địa nói chung, giữa tư sản người Hoa và người Việt nói riêng để dễ bề cai trị. Chính vì vậy, người Pháp từng bước tạo ra cơ sở pháp lý cho phép người Hoa được hưởng nhiều quyền kinh doanh hơn so với người bản địa và các ngoại kiều khác. Điều này được thể hiện rõ nét qua các Hiệp ước ký kết giữa Pháp và Trung Quốc. Ví dụ *Hiệp ước thương mại Thiên Tân* giữa Pháp và chính quyền Mãn Thanh ký ngày 24 tháng 4-1886 cho phép ngoại kiều Trung Hoa được tự do hoạt động kinh doanh trên đất Việt Nam. Tiếp đó, *Thoả thuận Nam Kinh* ký ngày 16 tháng 03-1930 giữa Pháp và Quốc dân Đảng Trung Hoa mở rộng thêm quyền kinh doanh cho người Hoa, cho phép họ được trực tiếp hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu. Tiếp theo, *Hiệp ước Trùng Khánh* giữa Pháp và Trung Hoa Dân Quốc ký năm 1947 đã dành những ưu đãi đặc biệt với người Hoa hải ngoại. Họ không những được tự do kinh doanh, tự do cư trú mà còn không bị bắt làm nghĩa vụ quân dịch. Nhiều mặt hàng như rượu, bia, thuốc phiện bị kiểm duyệt gắt gao, hoặc bị cấm đối với người Việt bản địa hay ngoại kiều khác, nhưng đối với người Hoa thì họ không bị hạn chế(4).

Thứ ba, các nhà buôn người Trung Hoa di cư từ lâu đã làm quen với thị trường nội địa Việt Nam, thông hiểu nhu cầu tiêu dùng cũng như đường đi nước bước từ vùng thôn quê đến đô thị.

Thêm vào đó, sự gần gũi về mặt địa lý, văn hoá, lịch sử và mối quan hệ bạn hàng truyền thống giữa Việt Nam và Trung Quốc được xác lập từ hàng chục thế kỷ trước cũng là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của người Hoa ở Việt Nam nói chung, duy trì lợi thế thương mại của họ nói riêng. Cho đến tận cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1932, Trung Quốc không những là thị trường chủ yếu tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam (chủ yếu là lúa gạo) mà còn là nước cung cấp các hàng hoá tiêu dùng (đặc biệt là các loại văn hoá phẩm, dược liệu, vải tơ lụa, đồ sứ cao cấp) cho xứ thuộc địa Đông Dương, tuy rằng xu hướng trao đổi mậu dịch giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng giảm đi. Sau đó, nếu như trong những năm 1914-1918, khối lượng hàng hoá mậu dịch của Trung Quốc xuất sang Việt Nam chiếm tới 41% tổng số hàng nhập khẩu của Việt Nam thì đến giai đoạn 1924-1928, con số đó giảm còn 26%(5). Mãi cho đến khi Chiến tranh thế giới thứ Hai bùng nổ, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ gạo chủ yếu của Đông Dương. Đầu những năm 20 của thế kỷ XX, xứ thuộc địa Nam Kỳ hàng năm xuất khẩu ra nước ngoài đạt tới 2 triệu tấn gạo. Phần lớn số gạo này xuất sang Trung Quốc. Các nhà buôn người Hoa ở Chợ Lớn đã kết hợp chặt chẽ với người đồng hương của họ ở Hồng Kông và Thượng Hải trong việc làm ăn và tư bản của họ chi phối tới 60% các hoạt động này(6).

Cần lưu ý rằng, các cơ sở, đại diện của các hãng thương mại của phương Tây (trước hết là của Pháp), của Hồng Kông hay Thượng Hải (sau này của cả Xingapo) đã đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng các mối quan hệ bạn hàng buôn bán, trao đổi ở Việt Nam. Các cơ sở này không những cung cấp một phần tín dụng và chia sẻ thông tin, mà còn là đầu mối, cầu nối giữa các công ty nước ngoài và các thương gia của Việt Nam, đặc biệt là giới nhà buôn người Hoa. Thông thường, các đại thương gia người Hoa Chợ Lớn sau khi nhận được một khoản tiền đặt cọc, hay tín dụng (có khi tín dụng bằng hàng hoá) và đơn đặt hàng từ các đại diện công ty hay ngân hàng nước ngoài tài trợ cho các lái buôn của họ để những người này đi đến các vùng thôn quê lập nên các điểm, đại lý thu mua lúa gạo và phân phối sản phẩm công nghiệp. Các trạm thu mua này có thể cấp vốn cho các thương nhân buôn bán lẻ để họ có thể trực tiếp thu mua và bán các nhu yếu phẩm sinh hoạt hàng ngày cho từng hộ nông dân ở vùng xa xôi hẻo lánh. Thông qua mối quan hệ bạn hàng này, người Hoa đã lập nên hệ thống kinh doanh mạng của mình. Mối quan hệ bạn hàng giữa các nhà buôn người Hoa với các công ty xuất nhập khẩu của nước ngoài và người sản xuất, người tiêu dùng địa phương cùng với hệ thống kinh doanh mạng của người Hoa được thể hiện bằng sơ đồ 1 và 2.

Sơ đồ 1: Quan hệ bạn hàng giữa các công ty thương mại của phương Tây, các nhà buôn người Hoa và dân cư bản địa ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc

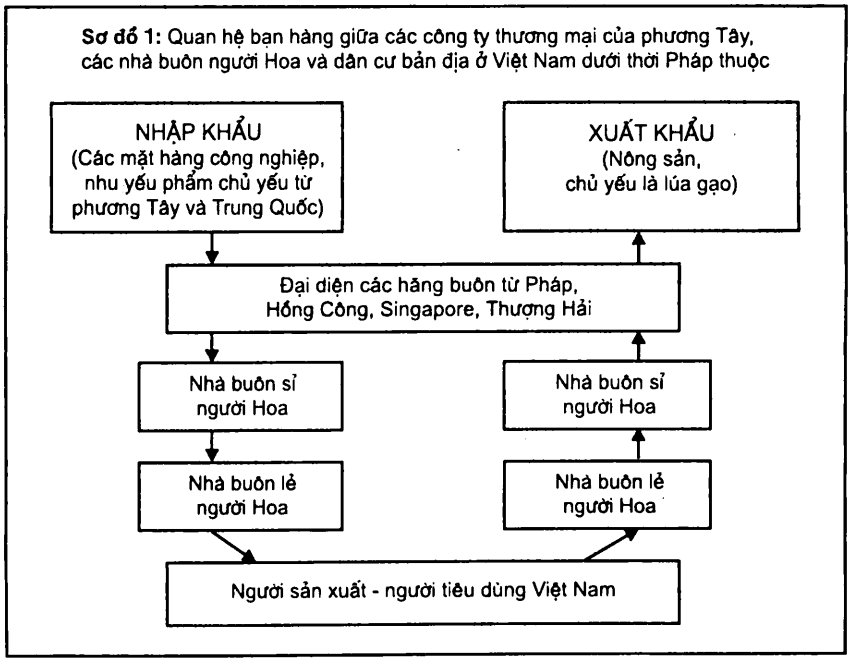

Các lái buôn lúa gạo người Hoa đã "bám riết" người nông dân bằng hình thức cho vay trước hay mua lúa trước khi chưa thu hoạch. Người nông dân đành phải "bán lúa non" để có tiền trang trải nợ nần, nộp thuế hay cứu đói khi chưa tới mùa. Khi thu hoạch xong, người sản xuất phải bán lúa theo giá đã mua đã thoả thuận khi nhận tiền đặt cọc từ trước. Bằng buôn bán kiểu này, các lái lúa người Hoa thu được một khoản lời rất lớn. Thông thường các khoản vay nóng lúc giáp hạt có lãi suất rất cao, thường 30 đến 40%(7). Sau khi trả nợ, người nông dân hầu như chẳng còn tiền lẫn lúa gạo để tái sản xuất cho vụ mùa tới. Và như vậy, họ lại phải đi vay, hay "bán lúa non", tiếp tục phụ thuộc vào các khoản tín dụng của các lái buôn lúa gạo người Hoa. Hệ thống phân nhánh và hình thức "buôn bán lúa non" trong kinh doanh lúa gạo của người Hoa chủ yếu làm giàu cho tầng lớp trung gian - môi giới và các nhà xuất nhập khẩu. Còn đối với người nông dân trực tiếp làm ra lúa gạo thì ngày càng bị bần cùng hoá(8). Chính vì vậy, đời sống của nông dân Việt Nam, năng suất lúa gạo trong suốt thời kỳ Pháp thuộc hầu như không được cải thiện.

Ngoài việc kiểm soát việc kinh doanh lúa gạo, các nhà buôn người Hoa còn có thế nổi trội trong phân phối và buôn bán các mặt hàng nhu yếu phẩm nhập khẩu và sản xuất trong nước. Nguyên nhân của thực trạng này là, ngoài việc họ có bạn hàng rộng khắp, còn có nguồn vốn dồi dào, các phương tiện chuyên chở và hệ thống kho bãi thuận tiện. Tương quan lực lượng và vai trò của tư bản người Hoa và tư bản người Pháp và tư bản người Việt bản địa trong nền nội thương Việt Nam được thể hiện ở bảng 2.

Theo số liệu thống kê ở bảng 2 thì trong tổng số các hãng buôn có đăng ký kinh doanh ở Việt Nam năm 1952 thì có tới 75% thuộc về sở hữu của người Việt, 21% là của người Hoa và 4% là của người Âu châu và các dân tộc khác. Người Việt sở hữu tới 31% hãng kinh doanh loại A. Trong khi đó của người Hoa và người Âu châu cũng có tỉ lệ tương ứng là 30% và 29%. Theo Sắc lệnh số 8 và số 9 ban hành ngày 10 tháng 4-1953 của chính quyền Sài Gòn thân Pháp lúc đó thì hãng, công ty thương mại loại A là các hãng buôn sỉ; trong khi đó loại B và C là hãng buôn lẻ. Người Hoa chỉ sở hữu 29% hãng buôn loại B và 20% loại C; trong khi đó người Việt chiếm tới 59% loại B và 75% loại C. Các hãng buôn lẻ của người Âu châu và các dân tộc khác với số lượng không lớn. Ở Nam Kỳ, nơi người Hoa có ảnh hưởng lớn trong nền thương mại, họ sở hữu tới 40% các hãng buôn sỉ (loại A) và 50% các cửa hiệu, hãng buôn loại vừa. Ở Bắc Kỳ, người Hoa có địa vị thấp hơn, chiếm 32% hãng loại A và 20% loại B. Ngược lại, ở Trung Kỳ, vai trò

Sơ đồ 2: *Hệ thống buôn bán lúa gạo của người Hoa ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*

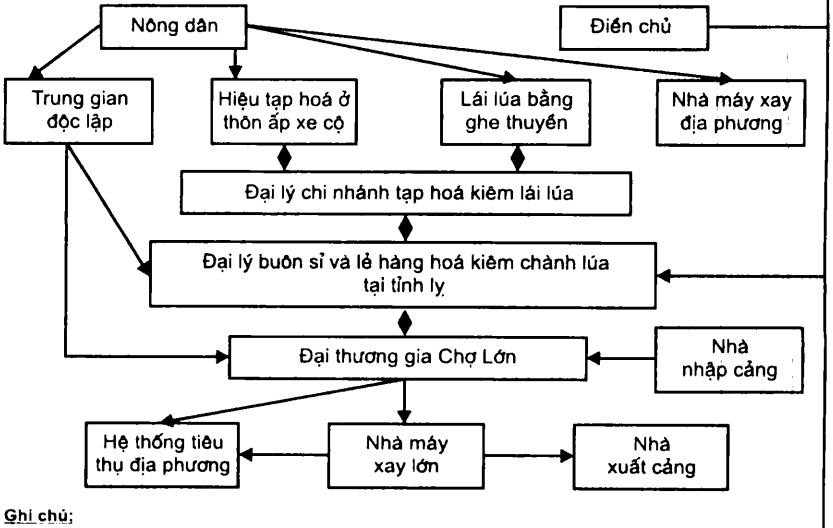

Bảng 2: Số lượng các cơ sở thương mại có đăng ký kinh doanh ở Việt Nam (tính theo vùng, lãnh thổ, dân tộc và mức đóng thuế môn bài - năm 1952).

Lãnh thổ / Dân tộc	Nhóm A *		Nhóm B		Nhóm C		Tổng số	
	No.	%	No.	%	No.	%	No.	%
Bắc Kỳ								
Người Việt	326	32	4.715	74	21.913	93	26.945	87
Người Âu châu	314	30	307	5	160	1	781	2
Người Hoa	330	32	1.261	20	1.342	6	2.936	10
Các dân tộc khác	64	6	50	1	13	-	127	1
Tổng số	1.034	100	6.333	100	23.428	100	30.799	100
Trung Kỳ								
Người Việt	146	60	944	71	14.386	93	15.476	91
Người Âu châu	-	-	-	-	-	-	-	-
Người Hoa	1	-	5	-	2	-	8	-
Các dân tộc khác	96	40	388	29	1.107	7	1.591	9
Tổng số	243	100	1.337	100	15.495	100	17.075	100
Nam Kỳ								
Người Việt	64	14	1.403	34	44.684	69	46.151	66
Người Âu châu	195	44	592	14	774	1	1.561	2
Người Hoa	180	40	2.125	50	19.515	30	21.820	31
Các dân tộc khác	9	2	68	2	177	-	254	1
Tổng số	448	100	4.188	100	65.150	100	69.786	100
Toàn đất nước								
Người Việt	536	31	7.062	59	80.983	78	88.581	75
Người Âu châu	509	29	899	8	934	1	2.342	2
Người Hoa	511	30	3.391	29	20.859	20	24.761	21
Các dân tộc khác	169	10	506	4	1.297	1	1.972	2
Tổng số	1.725	100	11.858	100	104.073	100	117.656	100

Nguồn: *Việt Nam niên giám thống kê*. Quyển 3 (1951-1952), Sài Gòn, 1953, tr. 243, 245.

* Nhóm A: Các hãng buôn với mức thuế môn bài hàng năm từ 2001 đồng Bạc trở lên.

Nhóm B: Loại có thuế môn bài từ 2000 đến 501 đồng Bạc.

Nhóm C: Loại có thuế môn bài từ 500 đến 50 đồng Bạc.

của người Hoa trong lĩnh vực nội thương không lớn. Hầu như các hoạt động buôn bán ở xứ bảo hộ này nằm trong tay người Việt bản địa. Những số liệu thống kê trên đây (từ bảng 2) chỉ mới phản ánh số lượng và một phần nào đó về độ lớn và tính chất hoạt động của các hãng buôn của các chủ sở hữu khác nhau theo nhóm dân tộc, nhưng chưa lột tả hay minh chứng rõ ràng vị trí thực tế của từng loại tư bản theo nhóm dân tộc khác nhau trong nền nội thương Việt Nam nói chung, của tư bản người Hoa nói riêng. Để làm rõ hơn về vấn đi này, chúng ta tiếp tục xem xét số liệu thống kê ở bảng 3.

Bảng 3: Sự phân bố và mức đóng thuế kinh doanh của các hãng buôn theo các nhóm dân tộc ở Nam Kỳ năm 1952.

Mức đóng thuế của các hãng buôn (đơn vị: đồng)	Số lượng các hãng buôn			
	Người Việt	Người Âu châu	người Hoa	Các dân tộc khác
>= 12.000	1	40	1	-
10.001-12.000	1	12	1	-
8.001-10.000	2	14	4	-
6.001-8.000	4	8	8	-
4.001-6.000	5	34	22	-
3.501-4.000	3	12	6	2
3.001-3.500	3	19	17	2
2.501-3.000	17	32	41	2
2.001-2.500	28	24	80	3
Total	**64**	**195**	**180**	**9**
1.601-2.000	48	80	135	5
1.001-1.600	242	140	426	14
801-1.000	230	126	417	25
701-800	254	90	424	10
601-700	210	22	210	12
501-600	419	134	513	2
Total	**1403**	**592**	**2.125**	**68**
401-500	824	129	1.032	25
301-400	1.130	112	1.346	30
201-300	2.332	150	2.204	27
101-200	6.128	241	5.190	65
50-100	34.274	142	9.741	30
Total	**44.684**	**774**	**19.515**	**177**

Nguồn: Việt Nam niên giám thống kê, quyển 3 (1951-1952). Sài Gòn, 1953, tr. 243.

Dẫn chứng ở bảng 3 cho thấy rằng, hầu hết các hãng buôn lớn có mức đóng thuế cao là thuộc sở hữu của người Âu châu (chủ yếu là người Pháp), trong khi đó phần lớn hãng buôn loại vừa là của người Hoa. Còn người Việt có số lượng áp đảo về các hãng buôn loại nhỏ. Trong tổng số 76 hãng buôn có mức đóng thuế môn bài từ 10.000 đồng trở lên thì của người Âu châu có 66 hãng (chiếm 88%) trong khi đó người Hoa sở hữu 6 hãng (7%) và của người Việt là 4 hãng (5%). Nằm ở hãng trung bình (từ 4000 đến 6000 đồng đóng thuế) của những hãng kinh doanh thương mại loại A (từ 2001 đồng đóng thuế trở lên đến 12000 đồng) thì mức độ chênh lệch về số lượng và quy mô hoạt động của các hãng buôn của người Âu châu và người Hoa thu hẹp lại, không lớn lắm, tỉ lệ 34/22. Trong khi đó, số lượng các hãng buôn loại này của người Việt chỉ có 5 hãng. Nếu xem xét các hãng buôn có thuế môn bài từ 501 đồng đến 2000 đồng (hãng buôn loại B) thì tư bản người Hoa chiếm số lượng áp đảo. Điều này cũng được phản ánh qua số liệu đưa ra của nhà nghiên cứu Trần Văn Dĩnh. Trong số các hãng kinh doanh thuộc 11 ngành nghề bị cấm đối với ngoại kiều mà chính quyền Ngô Đình Diệm đưa ra tại miền Nam năm 1957, thì sở hữu của người Hoa là 34%, nhưng vốn của họ chiếm tới 85%(9).

Các hãng buôn lớn (buôn bán sỉ, kinh doanh xuất nhập khẩu) của người Hoa tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn như Sài Gòn - Chợ Lớn, Hải Phòng và Hà Nội. Còn các hãng buôn nhỏ và vừa (chủ yếu là buôn bán lẻ) nằm rải rác ở các đô thị

nhỏ thuộc lục tỉnh Nam Kỳ, các thị xã, thị trấn ở miền Trung và Bắc Bộ. Thông qua các mối quan hệ bạn hàng, đồng hương và đồng tộc, các nhà buôn lớn nhỏ của người Hoa phần lớn có mối liên hệ, cộng tác với nhau dưới sự giúp đỡ đắc lực của Phòng thương mại người Hoa Chợ Lớn. Để có thể nhận biết rõ hơn về sự phân bố của các hãng buôn người Hoa ở các vùng miền khác nhau trên đất nước Việt Nam đầu những năm 50 (xem bảng thống kê số 4).

2. Ngoại thương.

Như đã đề cập một phần ở trên, nhờ có hoạt động xuất nhập khẩu mậu dịch, các nhà buôn người Hoa mới có thêm cơ hội để mở rộng hoạt động kinh doanh nói chung, quan hệ bạn hàng với những đối tác - đồng hương của mình ở Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông, Đài Loan và Macao) và các nước Đông Nam Á khác. Mối quan hệ bạn hàng này được hình thành từ trước khi thực dân phương Tây thiết lập chế độ cai trị ở khu vực, nhưng được phát triển mạnh mẽ dưới thời thuộc địa. Trường hợp ở Việt Nam, nhờ có chính sách "thân thiện" và thực dụng của Chúa Nguyễn, sau đó là Triều Nguyễn đối với các thương nhân người Hoa trong thế kỷ XVII-XIX nên các nhà buôn người Hoa di trú đã lập được thế khá vững bền trong nền thương mại Việt Nam nói chung, ngoại thương nói riêng. Việc xuất khẩu và nhập khẩu các mặt hàng nhu yếu phẩm dùng trong nghi lễ và sinh hoạt hàng ngày là hoạt động khá tiêu biểu của các thương nhân người Hoa. Từ 1865, các nhà buôn người Hoa ở Chợ Lớn đã hợp tác chặt chẽ với Hồng Công, Thượng Hải Ngân hàng trong việc xuất nhập khẩu gạo và các nông sản khác. Đến năm 1874, tại Việt Nam đã có tới 14 công ty xuất nhập khẩu gạo của người Hoa hoạt động. Trong khi đó, số công ty cùng loại của người Âu châu lúc đó chỉ có 10 hãng. Hiệp hội buôn bán lúa gạo của người Hoa ở Việt Nam có đại bản doanh ở Chợ Lớn đã hợp đồng chặt chẽ với thị trường lúa gạo Đài Loan, Nhật Bản, Hồng Kông, Thái Lan và Xingapo trong việc trao đổi thông tin, giá cả và ấn định số lượng xuất nhập khẩu ngũ cốc nói chung(10).

Thực dân Pháp sau khi biến toàn bộ Nam Kỳ thành thuộc địa (1867) đã bắt tay với các nhà buôn lúa gạo người Hoa ở Chợ Lớn để phát triển quan hệ ngoại thương của mình với khu vực. Chính mối quan hệ hợp tác bạn hàng này là một trong những yếu tố làm cho giá trị xuất khẩu gạo chiếm ưu thế nổi trội trong nền ngoại thương của Việt Nam cho đến tận những thập niên đầu của thế kỷ XX. Theo số liệu thống kê chính thức của Pháp, giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam trong những năm 1913-1917 chiếm 65,3% tổng giá trị xuất khẩu của xứ thuộc địa này. Con số đó giảm dần còn 62,6% trong giai đoạn 1928-1933 và 35% vào năm 1938(11). Chưa tìm thấy tài liệu chi tiết về tỉ lệ tham gia của các nhà buôn người Hoa trong xuất khẩu lúa gạo của toàn Việt Nam trong các giai đoạn khác nhau, nhưng cũng có một vài dẫn chứng sinh động. Theo số liệu thống kê của Nhật Bản thời trước chiến tranh thế giới lần thứ II, thì tổng số hàng xuất khẩu của toàn Đông Dương năm 1929 đạt tới 967.000 tấn với trị giá 1.149 triệu Frăng. Trong số này, trọng lượng gạo chiếm tới 65% và giá trị của nó đạt 67%. Hầu hết số gạo trên được xuất khẩu qua cảng Sài Gòn và các nhà buôn người Hoa Chợ Lớn kiểm soát tới 60% các hoạt động này. Cũng theo đánh giá của phía Nhật Bản thời kỳ đó thì số hàng hoá mậu dịch mà người Hoa Việt Nam nắm giữ (năm 1929) tính được khoảng trên 2 tỷ Frăng, tương đương với 38% tổng giá trị buôn bán của Đông Dương(12). Ngoài nông sản và nhiều mặt hàng tiêu dùng hàng ngày, các sản phẩm như than đá, sắt thép, xi măng, cao su, máy móc thiết bị giao thông vận tải và một số mặt hàng công nghiệp khác là những mặt hàng do người Pháp độc quyền kinh doanh xuất nhập khẩu. Người Hoa chủ yếu làm môi giới ăn hoa hồng hoặc làm các đại lý bán lẻ cho tư bản phương Tây.

Tóm lại, từ cuối thế kỷ XIX trở đi, khi thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa trên quy

mô toàn cõi Việt Nam, tầng lớp nhà buôn, tiểu thương người Hoa phát triển nhanh về cả số lượng lẫn chất lượng. Họ trở thành lực lượng chính trong môi giới - buôn bán giữa các công ty xuất nhập khẩu của phương Tây và người sản xuất, người tiêu dùng Việt Nam. Do thông thạo thị trường, có nguồn vốn tích luỹ khá dồi dào cùng với một mạng lưới, hệ thống phân phối hàng hoá hữu hiệu, lại được chính quyền thực dân dành cho một số ưu đãi mậu dịch, người Hoa dưới thời Pháp thuộc chiếm giữ vị trí nổi trội trong nền nội thương và có vai trò quan trọng trong ngoại thương Việt Nam. Họ hầu như chi phối việc thu mua, phân phối lúa gạo và các mặt hàng nhu yếu phẩm tiêu dùng bình thường hàng ngày của người dân. Tư bản của họ kiểm soát khoảng một nửa các hoạt động buôn sỉ, hai phần ba buôn lẻ và một phần ba các hoạt động xuất nhập khẩu nói chung. Cùng với kinh doanh dịch vụ, hoạt động buôn bán trao đổi của người Hoa là một trong những nguồn tích luỹ chính cho đầu tư phát triển tín dụng - ngân hàng và công nghiệp chế biến - chế tạo. Tuy vậy, lĩnh vực thương mại vẫn là sở trường kinh doanh chính và đầu tư cho hoạt động này chiếm khoảng ba phần tư tổng số vốn đầu tư sinh lời của người Hoa tại Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.

CHÚ THÍCH

(1) *Lịch sử cận đại Việt Nam*. Nxb Khoa học, Maxcơva, 1980, tr. 455 (tiếng Nga).

(2) Tổng số vốn đầu tư của Pháp ở Đông Dương giai đoạn 1888-1918 tính được khoảng 492 triệu Frăng. Trong tổng số đó có 249 triệu đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo và khai thác mỏ; 128 triệu đổ vào xây dựng các cơ sở hạ tầng, đặc biệt là lĩnh vực giao thông vận tải; 75 triệu đầu tư vào phát triển thương mại; còn 40 triệu là dành cho nông nghiệp và chăn nuôi (xem Nguyễn Văn Ngôn. Kinh tế Việt Nam cộng hoà. Nxb Cấp Tiến, Sài Gòn, 1972, tr. 65).

(3) Xem thêm Sheno Rwan. *Lược sử dân tộc Việt Nam*. Nxb Ngoại văn, Matxcơva, 1957, tr. 173 (tiếng Nga).

(4) Xem: Chang Pao-min. *Beijing, Hanoi and the Overseas Chinese*. California: Institute of East Asian Studies, University of California, 1982, p. 5-6.

(5) Cheskov M.A. *Đặc điểm hình thành giai cấp tư sản Việt Nam*. Nxb Khoa học, Matxcơva, 1968, tr. 84 (tiếng Nga)

(6) Đào Trinh Nhất. *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam kỳ*.- H, 1924, tr. 32. Đồng thời xem: Vaxileva V.IA. *Đông Dương*. Viện Hàn lâm Liên Xô, Matxcơva1947, tr. 154.

(7) Nguyễn Thế Anh. *Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*. Nxb Lửa thiêng, Chợ Lớn, 1970, tr. 246.

(8) Theo tính toán, lợi nhuận bán ra của 100 kg gạo trắng dưới thời Pháp thuộc được chia ra như sau: 12,75% dành cho người trực tiếp sản xuất (nông dân); 22,9% cho giới trung gian- môi giới (lái lúa); 45,0% là công vận chuyển; 11,37% là thuế xuất khẩu; còn các khoản chi khác là 7,39% (xem: Phạm Cao Dương. *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*. Nxb Lửa thiêng, Sài Gòn, 1967, tr. 81).

(9) Trần Văn Dĩnh. *Chính sách kinh tế của Việt Nam đối với Hoa kiều*. Quê hương, 1961, Số 21, tr 147.

(10) Sơn Nam. *Đất Gia Định xưa*. Nxb T.P. Hồ Chí Minh, 1984, tr 121; Cheskov. M.A. *Đặc điểm hình thành giai cấp tư sản Việt Nam*. Nxb Khoa học, Matxcơva, 1968, tr. 83 (tiếng Nga).

(11) Nguyễn Thế Anh. *Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*. Sđd, tr.217.

(12) Shozo Fukuda. *With Sweat and Abacus: Economic roles of Southeast Asia Chinese on the Eve of World War II* (Translated by Les Oates). Selected Books Pte. Ltd, Singapore, 1995, p. 97.

HƯƠNG ƯỚC MỘT SỐ LÀNG Ở QUẢNG BÌNH TRƯỚC NĂM 1945

NGUYỄN THẾ HOÀN *

Cho đến nay việc tìm hiểu và nghiên cứu những bản hương ước của các làng ở Quảng Bình trước năm 1945 còn ít được chú ý. Phần lớn các văn bản đã bị thất lạc, thậm chí chỉ còn lưu lại vài ấn tượng hay vài khái niệm trong trí nhớ của một số người cao tuổi. Qua nhiều năm sưu tầm, tìm kiếm ở nhiều địa phương và các trung tâm lưu trữ ở Trung ương chúng tôi đã phát hiện được một số hương ước. Tuy số lượng còn ít ỏi (3 bản) nhưng là những tư liệu quý trong việc nghiên cứu về làng xã cổ truyền của người Việt ở Quảng Bình.

1. Vài nét sơ lược về văn bản.

Trong số 3 hương ước chúng tôi phát hiện được có một bản hương ước cổ và hai bản hương ước "Cải lương hương chính". Đó là bản hương ước cổ của làng Cảnh Dương, tổng Thuận An, châu Bố Chính, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình) lưu giữ tại Bảo tàng Quảng Bình mang mã số 481-481/c. *Hương ước làng Cảnh Dương* được lập vào ngày 14 tháng 12 năm Đinh Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 28 (1767) cách đây 235 năm. Trên cơ sở 25 điều của *Khoán lệ cũ*, văn bản này được bổ sung nhiều lần. *Khoán lệ mới* lập vào ngày 26 tháng Giêng năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) gồm 13 điều và Khoán lệ lập ngày 21 tháng 9 năm Tự Đức thứ 22 (1869) có 39 điều, tổng cộng là 77 điều, Bản Hương ước làng Cảnh Dương dày 77 trang viết bằng chữ Hán Nôm. Có thể nói đây là bản Hương ước cổ duy nhất còn lưu lại được ở Quảng Bình đề cập đến nhiều vấn đề của làng xã. Hai bản hương ước "Cải lương hương chính" bằng chữ Quốc ngữ thì một bản của làng Văn La, tổng Long Đại, phủ Quảng Ninh, bản gốc lưu giữ tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học Xã hội mang số HƯ.2506. Bản *Hương ước của làng Văn La* được lập vào ngày 25 tháng 6 năm Bảo Đại thứ 16 (1941) gồm 16 điều. Bản thứ hai là *Hương ước làng Đức Phổ* được lập vào ngày 22 tháng 7 năm Bảo Đại thứ 17 (1942) gồm 12 chương với 106 khoản. Bản Hương ước "Cải lương hương chính" này được xây dựng rất công phu.

Ngoài 3 bản hương ước được ghi lại thành văn, chúng tôi còn sưu tầm được một số điều khoản (bất thành văn) trong hương ước của một số làng do những hương lão cao niên kể lại. Đó

* *Th.s. Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Bình.*

là các làng Cổ Hiền, ở Quảng Ninh (9 điều) - làng Di Luân (Roòn) ở Quảng Trạch (5 điều) - Làng Lộc An ở Lệ Thuỷ (6 điều) - làng Lệ Sơn ở Tuyên Hoá (4 điều).

Như vậy, với các bản hương ước thành văn và bất thành văn hiếm hoi trên được lưu giữ và truyền miệng cho tới nay, thật sự là nguồn tư liệu quý có giá trị trong việc nghiên cứu văn hoá, lịch sử ở vùng đất Quảng Bình.

2. Một số nội dung cơ bản của hương ước.

Nét chung của các bản hương ước là trong *Phần Mở đầu* đều có một vài dòng hoặc một trang trình bày lý do biên soạn cũng như những quan niệm của người xưa về luân lý, phép tắc và các mối quan hệ địa linh phong thổ nhưng không trình bày một cách rập khuôn. Thí dụ trong *Phần Mở đầu* của *Hương ước làng Cảnh Dương* có ghi: *"Xã trưởng, hương sắc, hương lão, quan viên cùng toàn thể mọi người trên dưới trong bản xã Cảnh Dương, tổng Thuận An, châu Bố Chính - Tỉnh Quảng Bình từng nghe: "Địa linh nhân kiệt đức chung vốn liên quan tới sông núi lập kỷ cương bày đặt phép độ ắt phải nhờ vào tiên tổ. Tốt, xấu do trên dắt dẫn, phép tắc giúp người dễ hay. Bản xã ta từ khi có tên gọi đã mạch nhỏ, mạch lớn vây quanh, sông rộng biển cả hướng về, núi dăng phía trước làm minh đường, sông bọc phía sau làm huyền vũ cùng với phép tắc khen chê, phong tục thuần hậu... mọi thứ vùng này được coi là đất văn vật. Từ trước tới nay phép tắc rõ ràng, kỷ cương nghiêm ngặt. Tuy chỉ là việc của làng, của xã nhưng cũng chính là nét đẹp của đời thái bình... Nếu không dùng phép tắc để chấn chỉnh thì người ta đâu biết. Có điều cấm mà dừng được. Vậy nên quan viên, bản xã hội họp, cân nhắc trước sau, làm rõ những quy định pháp luật cũ để lấy làm phép tắc lâu dài, muôn đời cùng gần gũi không được làm trái".*

Hoặc trong *Lời mở đầu* của *Hương ước làng Văn La* có ghi: *"Lập điều lệ là để ngăn ngừa nhân tâm, nhân tâm mà được thuần hậu thì nhân dân trong làng ngày càng thịnh vượng thêm. Làng ta các ngài khoa-hoạn vẻ vang đời trước, các ngài lương thiện theo nối ở sau, điều lệ trong làng vẫn hoàn thiện, phong tục vẫn đà thuần lương. Nhưng đến bây giờ lòng người không được như xưa, nên phải ngăn ngừa lúc chưa xảy ra để bảo tồn phong tục thuần hậu. Huống chi hiện nay Chính phủ cũng đặt ra hội đồng "Cải lương hương chính" cũng là có ý chỉnh đốn dân phong. Làng ta là một làng văn vật thì càng nên duy trì các phong tục tốt lại. Nay hội tề đồng ưng chiếu theo tính tục hiện thời mà đặt thêm mấy điều khoản".*

Đi vào những nội dung cụ thể của hương ước ta thấy tuỳ theo đặc điểm về cơ cấu tổ chức kinh tế, văn hoá từng làng mà có những điều lệ qui định riêng. Các điều khoản nhiều hay ít, trình tự sắp đặt các điều khoản không giống nhau. Nhìn chung các điều khoản ghi trong hương ước rất đa dạng, phong phú. Chúng tôi xin nêu lên một số nội dung cơ bản được đề cập trong các hương ước.

a. *Trước hết là những qui ước về việc lập ra các tổ chức trong làng (xóm ngõ, dòng họ, phường hội, hội đồng kỳ mục, hội đồng lý dịch). Chức năng quyền hạn của từng tổ chức cũng như của những người đứng đầu tổ chức đó.* Ví dụ trong Hương ước làng Cảnh Dương có các qui định về lệ bầu, đặt ra các chức vụ, các tổ chức trong làng "chọn một viên sắc mục có trình độ văn hoá, đạo thuật giữ chức xã chính, một người có học hành, đạo đức làm xã sử. Hàng năm lại chọn một người làm *trùm (trưởng)*, chọn một người có năng lực làm khán thủ để giữ các khoản ước" (*Điều 1-Khoản lệ cũ*) và trong *Điều 1 Khoản lệ mới* (năm Tự Đức thứ 22-1865) có ghi:

"Trong số những người làm quan đã nghỉ hưu, hoặc là tú tài, hoặc là hương lão xét thấy đúng thực có học vấn, có đạo đức, làm việc chăm chỉ, cẩn thận, thì chọn một người bầu làm cai xã, hương thôn của xã. Các viên xử, viên mục, hiệu sinh đã ngoài 40 tuổi, đúng thực có học vấn, giỏi việc chọn 1 người làm hương trưởng, 2 người bầu làm tri hương, 1 người làm lý trưởng. Chọn người có học vấn cao bầu làm dịch mục. Hàng năm chọn một đôi vợ chồng cùng thọ, giàu sang sung túc bầu làm thủ trùm, 1 người làm thủ từ, 2 người làm thôn phu". Mặt khác, hương ước còn đề cập đến trách nhiệm và quyền lợi của những người giữ các chức vụ trên. Họ là những người đại diện của bộ máy chính quyền ở làng, chịu trách nhiệm về các khoản sưu thuế, binh dịch của làng với Nhà nước, đồng thời có toàn quyền quyết định các công việc trong làng từ việc phân cấp ruộng đất, xây dựng tu bổ đền chùa và các công trình công cộng khác, tổ chức lễ hội đến phân bổ thuế khoá sưu dịch cũng như được hưởng một số quyền lợi trong làng. Các điều khoản về các tổ chức thì nội dung tuỳ theo từng làng, có làng ghi khá tỷ mỷ trong hương ước như: làng Di Luân, Lộc An, Cảnh Dương, Đức Phổ. Có làng còn có những *điều khoản quy định quyền được hưởng của các chức vụ tham gia vào các tổ chức của làng* như: Hương ước làng Cảnh Dương có ghi: "Xã trưởng mỗi vụ xuân hè được cấp phát cổ tiền 2 quan 5 mạch, chức trùm trưởng được phát mỗi vụ 1 quan 5 mạch, quan viên sắc mục có tham dự vào công việc bản xã trong năm và Trương dịch mỗi vụ được cấp 1 quan. Thôn trưởng một vụ được cấp 5 mạch..." (*Điều 7*). Hoặc trong *Hương ước làng Văn La* có ghi: "Lý trưởng được cấp 5 sào, 2 phó lý, ngũ hương và chánh xã đoàn, mỗi người 2 sào, phó xã đoàn được cấp 1 sào, chánh trưởng ban Hội đồng kỳ mục được cấp 4 sào, phó trưởng ban 3 sào, còn 10 hội viên mỗi người 2 sào..." (*Khoản 85,86*).

Ngoài ra, *Hương ước làng Cổ Hiền* có những *qui định về họ tộc* rất khác biệt. Thông thường tộc biểu là thành viên đại diện của họ tộc sau tộc trưởng, thể hiện quyền lực huyết hệ trong đối ngoại. Trong hầu hết họ tộc ở Việt Nam quyền lực này thuộc về dòng trưởng theo truyền thống "quyền huynh thế phụ" nhưng ở làng Cổ Hiền tộc biểu không nhất thiết là người phái trưởng mà bất kỳ chi phái nào trong các họ có học thức, có tâm huyết, có tư cách và năng lực thì được cả họ bầu chọn làm tộc biểu, đại diện cho họ tộc tham gia cùng với các họ tộc khác cùng Hội đồng hào mục quyết định những công việc của làng. Đây là nét sáng tạo của làng Cổ Hiền rất đáng được kế thừa. Về việc phân định các ngôi thứ trong làng, mặc dù không có các điều khoản quy định riêng nhưng thông qua các điều khoản quy định việc sắp xếp vị trí ngôi thứ ở Đình trung. Trong việc hội họp bàn việc làng và tế lễ, ta thấy trong làng có những cấp bậc ngôi thứ khác nhau. Chẳng hạn ở làng Cảnh Dương: "Khi có việc làng, thì ngồi theo thứ tự trước là trùm trưởng rồi đến hương lão, hương sắc sau cùng là thứ dân theo thứ tự tuổi tác..." (*Điều 1*), "Khi làng cúng tế xong thì cái đầu chánh tế lĩnh quan tiên chỉ, cái noọng phân cấp cho các người trợ tế... Khi ăn uống ở đình làng thì quan viên chiếu theo phẩm hàm, dân thời chiếu theo niên xỉ mà ngồi cho đúng chỗ..." (*Khoản 5, 6, Hương ước làng Đức Phổ*). Trong việc phân hạng dân làng xã, hương ước các làng đều có *quy định phân biệt đối xử khắt khe đối với dân ngụ cư. Hương ước làng Cảnh Dương* có ghi: "Người ở thôn khác xin đến ở nhờ làm ăn cho ở bốn phía ven làng, không được ở lẫn với dân làng, mỗi năm nộp 5 quan tiền ngụ cư *(Điều 13). Hương ước làng Lộc An* cũng có quy định: "Dân ngụ cư

mới nhập tịch, muốn có quyền như dân chánh quán phải làm tôi tớ bưng xâu, rót nước 3 đời".

b. Những quy ước liên quan đến sưu suất, buôn bán trong làng xã.

Đây là nội dung được đề cập tương đối nhiều trong hương ước. Trong *77 điều* của *Hương ước làng Cảnh Dương* thì có *18 điều khoản quy định việc làm ăn trong làng xã* như: Sản xuất chài lưới, thuyền vận tải, đánh bắt cá, buôn bán.., Là một làng miền biển nên làng Cảnh Dương có những quy định rất chặt chẽ về ngư nghiệp. Ví dụ: "Về việc đi biển đánh bắt cá tuỳ theo thứ tự mà phân định. Nếu người nào cản trở, tham lam thì sẽ bắt phạt 1 con trâu trị giá 5 quan cổ tiền. Mỗi người dân bản xã ai nấy lo việc làm ăn của mình, không được uy hiếp tranh đoạt của người khác. Nếu sinh sự sẽ chiếu theo khoán ước phạt 1 con lợn trị giá 3 quan cổ tiền" (*Điều 10*) hoặc quy định về việc thuyền vận tải: "Thuyền nào có thuỷ thủ bỏ trốn đến bến khác, thuyền nơi khác bản xã thuê người khác làm thay số tiền chi phí hết bao nhiêu chủ thuyền đó phải chịu" (*Điều 7*). Về việc buôn bán: "Từ nay về sau các nhà buôn bán đều phải dựa vào các điều khoản chung. Không được tham lam tranh giành nhau. Ai làm trái sẽ bắt phạt 1 con lợn trị giá 1 quan 5 mạch. Nếu vì tranh giành người bán tự ý tăng giá thì người mua trước làm chứng trình báo với bản xã phạt người bán 1 quan 5 mạch. Nếu đúng là người nghèo thì đánh 30 roi. Người giàu sang mà nói dối là nghèo hèn để chiếm giá, bị phát giác thì đánh 30 roi, lỗi nhẹ hơn thì phạt 5 mạch tiền để răn đe" (*Điều 12,35*). Những làng lấy nông nghiệp làm chính như Đức Phổ, Cổ Hiền, Văn La thì cũng có những quy định rất cụ thể về việc bảo vệ sản xuất, đề điều. Trong số 106 khoản của *Hương ước làng Đức Phổ* thì đã có 22 khoản đề cập đến vấn đề này "Những ai thả các loại vật phá hoại hoa lợi, lúa má trong vườn hoặc ngoài đồng mà tuần phu, khoán phu bắt được thì phải phạt. Hoa màu bị mất trộm hoặc trâu bò ăn phá thì khoán phu phải bồi thường" (*Khoản 33, 35*). Hoặc "Khi đắp đập nếu người nào không đi có phạt, khi nước đập kéo về, cấm không ai được ngăn lại mà đơm cá và hai bên đường mương cấm không được đào bới hư hỏng, nếu không tuân có phạt" (Khoản 45, 52). *Hương ước làng Văn La* có quy định: "Nếu người nào ham đơm cá mà trổ nước đến nỗi khô ruộng của làng thì phạt tiền 5 quan đến 10 quan".

c. Những quy ước về bảo vệ an ninh làng xã.

Đây là một trong những nội dung quan trọng của các hương ước. Trong Hương ước làng Cảnh Dương có 10 điều, Hương ước làng Đức Phổ có 19 khoản. Các Hương ước đều có quy định cắt cử dân phu tuần phòng trong làng. Nhìn chung phiên tuần các làng làm nhiệm vụ theo khu vực từng xóm hoặc từng cụm xóm định kỳ 1 năm. Ở làng Đức Phổ quy định: "Dân trong làng bất cần chánh ngụ từ 18 tuổi đến 55 tuổi phải đi tuần. Mỗi đêm phiên cắt 12 người đến chòi canh do hương kiểm phân phái"(*Khoản 20*). "Đêm khuya thấy người dị hình dị diện đáng nghi, hoặc nhà nào tụ tập đông đảo thì phải xét dò. Nếu người dị diện không có căn cước, bài chỉ, giấy thông hành, và các người tụ họp không có mục đích chính đáng thì phải lập tức báo trình. Nếu người nào dung thủ có phạt" (*Khoản 22*).

Để ngăn ngừa, hạn chế các tệ nạn xã hội xảy ra trong làng, các Hương ước cũng có những quy định cụ thể và nghiêm khắc. *Về việc đánh bạc*, những con bạc tụ hội đánh trong nhà hoặc trong địa phận làng mà bắt được quả tang thì người thổ trữ và con bạc đều giải ngay đến quan địa phương nghị xét, phạt tiền từ 3 đến 30 quan. Nếu có ngôi thứ trong làng thì truất 1 bàn hoặc

2 bàn. Nếu không có toạ thứ thì bắt đắp đường làng một ngày đến hai ngày (*Khoản 7, Hương ước làng Văn La*). Hoặc "Nếu thấy đám nào tụ tập cờ bạc bắt phạt và điệu ngay tới đình. Người nào bỏ cả ruộng ra để đánh bạc phạt 1 con lợn trị giá 1 quan 5 mạch cổ tiền. Những ai ngồi cùng mâm bạc đó phạt 30 trượng. Nếu tái phạm lập tức giải nộp lên quan trừng trị không tha. Các viên trương dịch, xã trưởng theo dõi, bắt phạt, nếu vì tình riêng mà dung túng khiến cho dân tình mải mê cờ bạc, sản nghiệp bại hoại hoặc khi có người tố giác hoặc có nghe tin đồn sẽ bắt phạt 1 con bò" (*Điều 16, Hương ước làng Cảnh Dương*).

Về tệ lấy trộm cắp: Các hành vi trộm cắp ở nhà tư cũng như nơi công cộng, trộm ban ngày hay ban đêm đều có mức phạt cụ thể theo số tài sản đã lấy cắp. Trong *Khoản 14, Hương ước làng Văn La* có ghi: "Ai mà ăn trộm bắt được quả tang chiếu theo tang vật nhiều ít thì phạt 3 quan đến 30 quan. Người nào bắt được trộm thì thưởng 5 quan đến 10 quan". *Điều 31, Hương ước làng Cảnh Dương* quy định: "Nếu nhà nào tàng trữ tang vật trộm cắp, tội phạm trộm cắp người nào bắt được trình báo lên thì bắt nhà tàng trữ, che dấu nộp 10 quan, người trình báo được thưởng tiền. Nếu nhận hối lộ, vứt bỏ tang vật bị người khác tố giác thì sẽ bị bắt tội không tha thứ". *Về tệ rượu chè quá chén* làm mất trật tự an ninh làng xóm đều có những quy định cụ thể. Ví dụ: "Nhà nào có yến tiệc gì cũng phải uống rượu ít, cấm không được say sưa, làm ồn nói bậy, chửi lộn ai vi phạm sẽ bị phạt hoặc người nào không có nghề nghiệp gì mà rượu chè chơi bời lêu lổng, lần đầu thì phạt, tái phạm thì gia tội và yết tên thêm minh đình" (*Khoản 76, 77, Hương ước làng Đức Phổ*). Hoặc "Trong làng xóm, nếu gia đình nào có cha con, vợ chồng, anh em, họ hàng cãi chửi nhau, trai gái hung hăng thì xã trưởng phải ngăn cản, xử lý, ai chống cự trình báo với bản xã xem xét nghiêm trị. Ai giấu diếm dung túng mà bị tố giác bản xã phạt 3 quan tiền không tha thứ" (*Điều 70, Hương ước làng Cảnh Dương*). Ngoài ra hương ước cũng *quy định rõ việc cứu tai truất nạn* khi làng có hoả hoạn, trộm cắp. *Hương ước làng Đức Phổ* có ghi: "Hễ có hoả hoạn nghe đánh mõ hô hoán phải lập tức đem đồ chữa lửa đến cứu chữa ngay. Xong việc, nếu nhà chủ sự bị tổn hại nhiều thì ban thường trực phải người trong xóm tương trợ. Nếu người nào nhân việc chữa lửa mà ăn cắp thì đem tang vật ấy giải quan nghiêm trị. Những người trong xóm nghe mà không đến cứu hoặc đến cứu mà không hết sức, đều có phạt" (*Khoản 64,65,66). Hương ước làng Cảnh Dương* cũng có quy định: " Nếu có bọn cướp xâm chiếm vào làng nghe 5 hồi mõ đánh " Ngũ liên" những viên quan sắc mục bản xã ai đó lẩn tránh không đến thì phạt một con lợn trị giá 3 quan. Nếu viên mục, các hạng dân vì khiếp hãi mà bỏ chạy thì phạt 1 quan 5 mạch để cảnh tỉnh thói tục. Nếu ai đó dũng cảm xông vào chống cướp mà bị thương thì bản xã sẽ ban thưởng cho người đó (Bầu làm hậu thần). Con trai trưởng người đó cũng được làm "nhiêu" cả đời danh giá để biểu dương khí tiết" (*Điều 13, Khoán lệ mới*). Những qui định xử phạt, khen thưởng thích đáng trên đã khuyến khích mọi người tham gia bảo vệ an ninh làng xã.

d. Những qui ước về văn hoá giáo dục và tôn giáo tín ngưỡng.

Đây là nội dung quan trọng, chiếm số lượng điều khoản đáng kể trong các bản hương ước. *Trước hết là những qui định về việc tế lễ* của làng. Hầu hết các điều khoản đầu tiên của mỗi bản hương ước là đặt vấn đề tế tự lên hàng đầu. *Hương ước làng Đức Phổ* có ghi: " Mỗi năm đến tháng 2 thì tế lễ định tại điện, ngày mồng 8 tháng 4 cúng lễ chùa bụt và các ngày Thượng nguyên, Trung nguyên và Hạ nguyên thì cúng tại chùa,

tháng Giêng tế lễ Xuân thủ, tháng 5 tế lễ Hạ tự tại Đình. Lễ Nguyên đán, kỷ niệm (ngày 2 tháng 5) thì cúng ở điện chùa đình và miếu (*Khoản 12*). Việc tổ chức lễ tế, cầu cúng cũng như việc biện lễ, hành lễ được phân công theo trật tự ngôi thứ rất nghiêm ngặt. Nhìn chung những người có phẩm hàm chức tước cao được đảm nhận những chức trách quan trọng hơn, cao hơn trong tế lễ, rước thần. Việc cúng điếu được phản ánh trong *Hương ước của làng Cảnh Dương, Lộc An*. Ngoài ra các làng còn trích ruộng cho thuê lấy tiền để chi tiêu cho việc cúng tế (*Khoản 3, 4 Hương ước làng Đức Phổ*). Có làng đã có một số quy ước về việc tu bổ, bảo vệ các công trình văn hoá công cộng (đình, chùa, miếu). Trong số 13 điều *Khoán lệ mới, Hương ước làng Cảnh Dương* thì đã có 6 điều qui định về việc này. Ví dụ: "Về thái miếu, tiền đường, chùa chiền không được lấn chiếm hai bên tả hữu, không được đục tường trộm cắp, qua lại hoành hành, chặt bẻ cây cối hay đào trộm đất cát. Ai vi phạm sẽ phạt tiền 1 quan và đánh 50 roi" *(Điều 4, 6)*. Để bảo vệ cảnh quan môi trường làng xã, hương ước các làng đều có quy định: Cấm chặt phá cây cối quanh làng hoặc làm vệ sinh theo định kỳ ở các xóm ngõ, giếng nước, bảo đảm trong sạch trong sinh hoạt và ăn uống. "Huyền vũ là vị thần trấn an cho dân cư, Xã trưởng, Khán thủ ngày thường để ý xem xét, nếu thấy ai ngấm ngầm chặt bẻ cây cối sẽ bắt giải tới đình làng. Bản xã y theo khoán ước phạt tội 1 con lợn trị giá 1 quan 5 mạch" *(Điều 13, Hương ước làng Cảnh Dương)*. *Hương ước làng Cổ Hiền* có quy định: "Nghiêm cấm mọi người không được chặt phá cây cối trong các lùm lòi (rừng công cộng). Nếu ai vi phạm sẽ bị triệu ra đình phạt đòn có khi cả phạt tiền". Để bảo đảm vệ sinh "nhà ở phải quét vôi, vườn phải dọn cho sạch sẽ đừng để nước đọng. Giếng phải xây thành cao độ 0,8 m cấm không được giặt giũ áo quần và bỏ đồ dơ uế hai bên bờ giếng, ai không tuân thì phạt. Phàm nhà nào có trâu bò bị bệnh chết phải trình làng xét và phải đào lỗ chôn sâu, cấm không được ăn thịt và đem bán. Nhà nào có người bị bệnh truyền nhiễm hoặc trâu bò bị bệnh dịch chết phải lập lên trình quan và báo cáo với thầy thuốc hay thú y xin phép về chữa trị nếu ẩn nặc có phạt" *(Khoản 55,57,59, Hương ước làng Đức Phổ)*.

Việc giáo dục học hành được đề cao. Hương ước làng Cổ Hiền quy định: "Dân đinh đến 18 tuổi được hưởng phần ruộng phân cấp của làng mà không biết chữ mặc dù là con cái ai cũng phải đi làm xâu, phục dịch cho ban hương chức của làng, ai có đi học sẽ được miễn làm xâu". "Đối với trẻ con từ 7 tuổi trở lên thì cha mẹ phải cho tới trường học. Trẻ con đi học, làng xét ra nhà nghèo túng quá thì xuất tiền công quỹ trợ cấp cho mỗi trẻ mỗi tháng 0,3 đồng để mua giấy mực" *(Khoản 69,70, Hương ước làng Đức Phổ)*. Đặc biệt ở làng Cảnh Dương đã có quy định riêng về việc thi cử: "Các sĩ tử thi hội nếu đỗ Đệ Nhất giáp Đệ Nhất danh bản xã thưởng 100 quan tiền, đỗ Nhất giáp đệ nhị danh, thưởng 50 quan tiền, đỗ Nhất giáp đệ tam danh, thưởng 20 quan tiền. Ngoài ra còn quy định người thi đỗ Đệ Nhất giáp, Đệ Nhị giáp được thưởng một bức trướng, 1 đôi câu đối, 1 con trâu, bày hương án làm lễ ở chợ Xuân Kiều đón rước. Thi đỗ Đệ Tam giáp thưởng 1 bức trướng, 1 con trâu, bày hương án làm lễ ở chợ Tú Loan đón rước. Thi đỗ Phó bảng thưởng 1 đôi câu đối, 1 con bò vàng làm lễ ở chợ thượng đình bày hương án đón rước. Nếu người nào thi đỗ Đình nguyên, thưởng 12 quan tiền, thi đỗ Hội nguyên thưởng 10 quan tiền, thi đỗ Thủ khoa văn, võ thưởng 5 quan tiền, 1 con lợn, đỗ Cử nhân, Tú tài đều có thưởng và đón rước. Các sĩ tử sát hạch tại bản tỉnh nếu trúng giải nhất thưởng 3 quan tiền (*Điều 4,5*). Đối với những người

thành đạt trong học hành khoa cử (bậc Tiến sĩ) ngoài việc hỗ trợ một phần kinh phí (trích ruộng làng) còn được ghi tên trong bảng vàng, bia đá của làng. Khi qua đời được làm ma, hết tang rước bài vị vào thái miếu để thờ *(Điều 16)*. Hương ước của một số làng còn có quy định lệ khai sắc đối với những người đỗ đạt (Cổ Hiền, Cảnh Dương, Thuận Bài). Điều đó đã chứng tỏ truyền thống trọng nhân tài được thể hiện rất rõ trong hương ước các làng ở Quảng Bình.

Về gia phong mĩ tục, hương ước quy định rất khắt khe: "Ai dâm bôn không đứng đắn, nếu bắt được quả tang, theo khoán ước phạt 1 con lợn giá 3 quan và phạt 30 trượng. Nam nữ không phải vợ chồng mà có thai với nhau thì mỗi bên bị phạt 1 con trâu để chấn chỉnh phong tục" *(Điều 19, Hương ước làng Cảnh Dương). Hương ước làng Cổ Hiền* quy định: "Con gái không có chồng mà chửa hoang không những bản thân người đó chịu phạt vạ công khai trước đình làng mà cả bố mẹ, họ hàng cũng bị quở phạt. Người vi phạm bị đánh đòn, khi đánh giữa sân đình được đào một cái hố tròn vừa cho người phụ nữ nằm sấp, cái bụng sỉa xuống hố khỏi ảnh hưởng đến thai nhi trong bụng. Hoặc người nào vi phạm như vợ chửi chồng, con mắng cha, em chửi anh nếu bản xã biết đích xác hay có người tố cáo thì người đó bị phạt 50 trượng, nếu cố tình sai phạm sẽ bắt nộp giải lên quan xét xử không tha. Nếu trong xóm không có khả năng giáo dục người của mình thì theo khoán ước phạt 3 tiền 6 mạch" *(Điều 18)*.

Về hôn lễ, tang lễ, hương ước các làng đều có qui định: "Những lễ vật cưới hỏi, tuỳ hai nhà trai gái định liệu với nhau, nhưng nhà gái không được yêu sách nhiều quá". "Nếu có đám ma người dân trong làng phải đến giúp sức không có lý do gì mà lánh mặt hoặc người nào trong đám ma mà chè, thuốc, uống rượu say sưa, nói năng không lễ phép, đều có phạt. Việc khoản đãi thì tuỳ theo tang chủ liệu biện, làng không được bức bách" *(Khoản 10,11,17,18, Hương ước làng Đức Phổ)*. Đặc biệt, Hương ước làng Đức Phổ có một số điều khoản bài trừ mê tín dị đoan: "Từ việc làng cho đến các tư gia, khi tế lễ hoặc cúng kỵ cấm không được dùng giấy vàng bạc và đồ mã và cấm dân trong làng không được sinh nhai nghề đồng bóng cũng như mê tín về đồng bóng, ai bất tuân đều có phạt" *(Khoản 71,72,73)*. Để giải quyết các công việc của làng xã như chỉnh đốn phong tục, xét xử, kiện cáo, trong hương ước các làng đã đề cập đến trong một số điều khoản. Ví dụ: "Mọi việc phong hoá, chính sự, trong thôn đều phải lấy việc công làm đầu, không được tư lợi, không được ỷ giàu có cường quyền mà thao túng. Khi hội họp ở đình phân xử theo phép công. Nếu người nào lấy việc riêng mà phế bỏ cái chung, bản xã nhất định phạt tiền một quan, 5 mạch" *(Điều 11)*. Hoặc trong *Điều 17, Hương ước làng Cảnh Dương* có ghi: "Từ nay về sau từ quan lính đến hàng dân, ai đó tranh dành ẩu đả, xô xát và tất cả mọi việc tranh chấp bất bình đều phải đem một cơi trầu cau đến trình bản xã, giao cho các viên trưởng, xã trưởng điều tra làm rõ đúng sai và khuyên nhủ răn đe để xoá bỏ các mối tranh chấp. Nếu ai vì tình riêng mà phân giải không công bằng, dẫn đến kiện tụng, bản xã sẽ bắt phạt một con lợn trị giá 1 quan 5 mạch". Còn người lý lẽ vòng vo khiên cưỡng không chịu thuận theo phép công, lại còn dây dưa kiện tụng ở một nha môn khác mà vẫn đuối lý bản xã sẽ bắt phạt 1 con trâu, 3 vò rượu trị giá 6 quan cổ tiền. Ai dùng giằng, tiền phạt sẽ gấp bội. *Về việc khuyến lão*: Hầu như hương ước làng nào cũng có điều khoản qui định. Các vị hương lão không những được làng cho hưởng ruộng gọi là ruộng lão (được miễn thuế) còn được kính trọng. Vào các dịp lễ tế, hội họp các cụ được mời ngồi ở chiếu trên. Khi làng có việc quan trọng thì được

hỏi ý kiến. Khi làng xã có nghĩa phu, tiết phụ, hiếu đễ, thuận tôn đều được biểu dương. *Điều 18, Hương ước làng Cảnh Dương* có ghi: "Người được khen thưởng là nghĩa phu, tiết phụ, hiếu đễ, thuận tôn, bản xã chuẩn bị án lọng, cờ trống để đón tiếp. Được khen là nghĩa phu, thuận tôn thì chọn 2 viên mục dẫn 30 sắc mục, được khen là nghĩa phụ thì chọn 2 bà viên phụ dẫn 30 phụ nữ khăn áo chỉnh tề đến địa phận Tú loan đón rước đưa về nhà sắm sửa một mâm rượu, trầu cau đến chúc mừng để khuyến khích".

e. Những qui ước về việc bảo đảm các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Bảo đảm đủ sưu thuế cho nhà nước là việc hệ trọng đối với làng xã và người nông dân, cho nên hương ước các làng đều có điều khoản qui định rất nghiêm ngặt. Phạt những người không nạp đủ thuế, *Hương ước làng Lộc An* qui định: "Đến thời vụ những người không nạp đủ sưu thuế sẽ bị phạt lôi ra giữa đình làng hỏi tội. Trường hợp thuế đinh không nộp đủ (do người chết) thì làng phải trích một phần công quỹ để nộp". *Khoản 91, Hương ước làng Đức Phổ* có ghi: "Gần đến kỳ thu thuế, chẳng may người nạp thuế đinh bị chết, làng phải chi tiền công quỹ chịu thuế cho một nửa, còn một nửa người nối điền phải nộp". Sau sưu thuế là việc nghĩa vụ binh dịch. Tuỳ từng thời kỳ mà mỗi làng phải đóng góp một số người nhất định để đi lính. *Hương ước làng Cảnh Dương* có ghi: "Về những người tham dự tòng quân cứ gọi theo ngạch đủ thời gian không được trốn bỏ. Ai làm trái sẽ bắt phạt ngay anh, em người đó phải nộp tiền thay. Bản xã đồng ý cho gia đình có người đi lính 2 quan tiền. Người đi lính cả năm được 16 quan tiền. Thời hạn cấp phát vào tháng đầu của 4 kỳ, mỗi kỳ 4 quan". Qui định này có tác dụng làm cho những người trong diện nghĩa vụ có thể yên tâm đi lính, mặt khác là bắt buộc họ phải phục vụ hết thời gian binh dịch.

g. Thưởng - phạt.

Gắn liền với hầu hết các điều khoản của những nội dung hương ước là các qui định về thưởng - phạt (như đã nêu trong các nội dung đã trình bày trên). Khen thưởng đối với các thành viên có công xử phạt người vi phạm. Có làng qui định thành những điều khoản riêng (làng Đức Phổ).

*

Trên đây là một số nội dung cơ bản của các bản hương ước ở các làng Quảng Bình được soạn thảo qua nhiều thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945. Mặc dù số lượng hương ước còn quá ít, nhưng nội dung của nó đã thể hiện nhiều vấn đề của đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của làng xã. Có thể nói đây là những tư liệu giúp cho việc tìm hiểu và khôi phục lại diện mạo nông thôn Quảng Bình trước Cách mạng tháng Tám. Mặc dầu nội dung các hương ước cũng bộc lộ một số vấn đề, một số chi tiết không phù hợp với hoàn cảnh hiện nay nhưng đa số các điều khoản trong hương ước các làng ở Quảng Bình vẫn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong việc xây dựng cuộc sống mới, xây dựng làng văn hoá mới hiện nay như việc tổ chức lễ hội, việc cưới, việc chay, việc khuyến học, trọng người tài, bài trừ các thủ tục mê tín dị đoan và quản lý làng xã.

Công cuộc xây dựng nông thôn mới ngày nay đang đặt ra cho chúng ta những mục tiêu, đối tượng, nội dung và phương pháp quản lý nông thôn khác trước. Hy vọng rằng với những kinh nghiệm của việc quản lý nông thôn truyền thống (qua Hương ước) sẽ góp vào việc xây dựng làng xã, quê hương trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay.

VÀI NÉT VỀ GIÁO DỤC CỦA TỈNH LẠNG SƠN THỜI PHÁP THUỘC

PHAN TRỌNG BÁU *

Theo *Đại Việt địa dư toàn biên* của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu và Bùi Quĩ thì nước ta mãi đến năm Hồng Đức thứ 14 (1483) ở một số tỉnh biên giới phía Bắc, trong đó có Lạng Sơn mới có khoa cử. Như vậy so với nhiều vùng ở miền xuôi và Kinh đô là chậm hơn 4 thế kỷ. Trước khi có việc thi cử tuyển chọn nhân tài thì các quan cai trị ở đây như Tri châu, Đại tri châu đều do các thủ lĩnh địa phương nắm giữ. Sử cũ gọi đó là chế độ *Thổ quan*, tức là Nhà nước dùng người ở ngay tại địa phương để quản lý cai quản từng vùng lãnh thổ riêng của họ. Nhưng chế độ này có nhiều điều bất cập, tỉ như năng lực của các Thổ quan rất hạn chế, trình độ thấp kém không thể đảm đương được các công việc của vị quan đứng đầu một địa phương. Mặt khác nhiều thủ lĩnh địa phương lại lợi dụng chức trách của mình để sinh oai tác quái gây không ít phiền toái cho Nhà nước. Thậm chí có lúc, có nơi họ lại còn nổi dậy chống đối, tranh hùng xưng bá nhằm cát cứ đối lập với triều đình trung ương. Để khắc phục đần tình trạng trên, Nhà nước đã áp dụng nhiều biện pháp như sử dụng chế độ "*Lưu quan*", tức là cử quan lại miền xuôi lên trấn trị ở miền núi hoặc cùng với thủ lĩnh địa phương quản lý điều hành công việc. Điển hình cho chế độ Lưu quan ở Lạng Sơn là vào thời Lê Hiển Tông năm Cảnh Hưng thứ 27 (1765) Ngô Thì Sĩ được bổ làm Đốc trấn, thời Cảnh Thịnh (1793-1801) có Nguyễn Đình Vượng. Đặc biệt có dòng họ Vi nổi tiếng, xuất phát từ Vi Văn Mật, quê Vạn Phần Diễn Châu lộ Nghệ An di cư ra Lạng Sơn từ thời Hồ Quý Ly cùng với con cháu như Vi Phúc Nam, Vi Thế Thân... phò giúp nhà Lê chống Minh, chống Mạc và mãi sau này còn nhiều người làm quan to đều xuất thân từ gia đình Nho học này(1). Thời nhà Nguyễn lại càng chú trọng tổ chức học hành thi cử để tuyển chọn nhân tài của địa phương rồi cất nhắc lên làm các chức quan nhậm trị. Minh Mệnh có chủ trương đẩy mạnh giáo dục ở miền núi, từng bước đào tạo quan lại người địa phương. Việc tuyển chọn quan lại cũng khá linh hoạt, không cần phải tuân theo khuôn phép như ở miền xuôi. Năm Minh Mệnh thứ 18 (1838) nhà vua cho phép các quan đầu tỉnh chọn những người thông minh, lanh lợi có trình độ học vấn, không cần phải qua kỳ thi Hương, cho về Kinh học Quốc tử giám, họ được xem ngang hàng với các cử nhân miền xuôi và được ưu tiên hưởng mọi chế độ để ăn học. Vài năm sau không cần phải qua kỳ thi Hội họ cũng được chọn lựa rồi bổ nhiệm về địa phương giữ chức Thổ tri châu hoặc Thổ tri huyện. Cũng vào năm 1838 Minh Mệnh xuống dụ cho đặt chức Tổng giáo trông

* *Viện Sử học.*

nom việc giáo dục ở mỗi châu huyện miền núi Bắc Kỳ. Những vùng chưa có Tổng giáo thì các viên quan đứng đầu phủ huyện châu kiêm nhiệm. Hàng năm Minh Mệnh còn cho in lại các bộ sách kinh điển Nho giáo phát cho các tỉnh, huyện miền núi làm sách giáo khoa. Điều đó chứng tỏ rằng vua Minh Mệnh rất có ý thức đào tạo đội ngũ quan lại ở các tỉnh miền núi bằng chính ngay người của địa phương.

Riêng đối với tỉnh miền núi Lạng Sơn, theo chúng tôi có nhiều điều kiện thuận lợi hơn khi tiếp cận với nền giáo dục khoa cử Nho giáo. Bởi vì họ đã có sẵn vốn cũ là chữ Nôm Thổ. Không như một số nhà ngôn ngữ học người Pháp đã nghiên cứu ngôn ngữ Thổ (Tày-Nùng) hồi đầu thế kỷ XX cho rằng người Tày không có chữ viết như người Thái (Vốn có gốc chữ Ấn Độ) (2). Ngược lại đến năm 1941 trong một chuyến đi điền dã ở Lạng Sơn và Cao Bằng, ông Nguyễn Văn Huyên (Tiến sĩ Dân tộc học, cộng tác viên của Trường Viễn Đông Bác cổ) đã phát hiện một cuốn sách bằng chữ Nôm Thổ ghi lại 10.000 câu hát dùng trong đám cưới vùng này (3). Trước khi đi vào phần chính, Nguyễn Văn Huyên đã giành một số trang nghiên cứu về chữ Nôm Thổ. Theo ông thì từ lâu đời người Tày đã tiếp xúc với chữ Hán do các vị quan của triều đình lên cai trị và những trường học của các học quan, các tổng giáo điều hành. Riêng triều Nguyễn với những chính sách về giáo dục cởi mở như trình bày ở trên cũng đã tạo điều kiện cho các dân tộc ít người học chữ Hán. Ngoài việc tiếp cận với chữ Hán của người Việt, người Tày - Thổ còn tiếp xúc nhiều với người Trung Quốc ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây, là những dân tộc dùng nhiều chữ Hán. Do đó, chữ Hán đã thấm dần ở vùng Lạng Sơn cũng như các tỉnh biên giới phía Bắc nước ta. Những vị Lưu quan, những Học quan hẳn đã dùng chữ Nôm để phiên tiếng địa phương, từ đó mà hình thành loại chữ Nôm riêng của người Tày (4).

Như vậy là người Tày ở Lạng Sơn đã có văn tự riêng - chữ Nôm Tày trước khi có chữ Tày phiên âm bằng chữ Quốc ngữ do người Pháp đưa vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Chữ Nôm Tày đã đi vào đời sống văn hoá của nhân dân Lạng Sơn, người dân ở đây chuộng học vấn, giáo dục từ lâu đời. Những câu hát dùng trong lễ cưới nói trên đã chứng minh điều đó:

Thấy mình quan sang trọng quá
Đối xem có tài cả hay là hèn dốt
Trông ông quý họ rộng nhiều học biết
Thông minh sáng láng hay! (5)

Ngay cả trong hội *Lồng tồng* cũng có vai học trò:

Tôi là kẻ sĩ nơi trường ốc
Lõi lọc chốn văn chương
Cửa Khổng Văn Xương
Mười thu đăng hoả (6).

*

Cuối thế kỷ XIX thực dân Pháp tiến quân đánh chiếm Bắc Kỳ, mặc dù còn phải lo đối phó với các cuộc nổi dậy và khởi nghĩa của nhân dân ta nổ ra khắp nơi, nhưng người Pháp cũng đã chú ý đến việc mở trường dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp ở các tỉnh biên giới. Năm 1889 họ tổ chức một số trường học ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và một số nơi khác như Đồng Đăng, Na Sầm, Thất Khê. Những trường này đều do các sĩ quan, hạ sĩ quan trong quân đội Pháp đồn trú tại địa phương giảng dạy với sự giúp sức của thông ngôn người Việt và người Tày. Chương trình gồm: chữ Pháp, chữ Quốc ngữ, 4 phép tính, sơ lược về thường thức, phép giữ vệ sinh. Trong một bức thư ngày 11-8-1892 của Đại tá chỉ huy Đạo Quan binh thứ 2 (gồm Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn) đã trình bày mục đích của những trường học vùng biên giới: *Truyền bá tiếng nói và chữ viết của người Pháp (kể cả chữ Quốc ngữ) cho người Thổ để trong một thời gian không dài lắm họ có thể theo học được những trường ở đồng*

bằng (7). Chủ trương này được Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn và đến năm 1900 Lạng Sơn đã có 3 trường với 137 học sinh (8). Trong khi đó một số tỉnh miền núi khác như Cao Bằng 1 trường, Hưng Hoá 2 trường, Hà Giang 1 trường và ngay cả các tỉnh đồng bằng như Hải Dương, Hà Nam, Thái Bình mỗi tỉnh chỉ có 2 trường. Lạng Sơn chỉ kém Hải Phòng, Nam Định là những trung tâm giáo dục ở Bắc Kỳ lúc đó (9). Tuy nhiên những trường học của người Pháp ở Bắc Kỳ nói chung và các tỉnh miền núi nói riêng vẫn chưa đáp ứng được mục đích chính là bình định và khai thác tài nguyên nước ta của chính quyền thực dân. Do đó năm 1905 thực dân Pháp tiến hành cải cách giáo dục lần thứ nhất. Các kỳ thi Hương phải làm bài bằng chữ Quốc ngữ và Pháp văn, ngoài ra còn phải học thêm các môn toán, cách trí... Nhưng nội dung học và thi nửa cũ nửa mới kiểu này vẫn không làm cho "Nhà nước bảo hộ" vừa ý vì các Nho sĩ "cựu học không dày mà tân học cũng mỏng", người ta vẫn thích học theo lối cũ để ra làm quan hơn là học ở những trường tân học Pháp-Việt, trường kỹ thuật để góp phần vào việc phát triển kinh tế, xã hội. Vì vậy năm 1917, chính quyền thực dân lại chủ trương cải cách giáo dục lần thứ hai, xoá bỏ hoàn toàn nền giáo dục phong kiến trên đất nước ta, chỉ còn lại duy nhất nền giáo dục do người Pháp điều hành. Nền giáo dục này có các cấp: sơ học, tiểu học, trung học, cao đẳng, đại học và dạy nghề. Bên cạnh đó giáo dục phổ cập cũng được chú trọng. Riêng miền núi Nha Học chính Đông Pháp đã đề ra phương châm là cố gắng sao cho mỗi dân tộc đều học bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Nhưng trong thực tế thì rất khó thực hiện vì miền núi có nhiều dân tộc, ngôn ngữ không giống nhau, sống phân tán, do đó người ta phải điều chỉnh lại chủ trương này bằng một nguyên tắc chung là lấy ngôn ngữ của dân tộc đông nhất làm ngôn ngữ chính cho một vùng, còn nếu ngôn ngữ quá phân tán thì dùng tiếng Việt hoặc tiếng Pháp.

Nhằm đáp ứng cho nhu cầu giáo dục, việc cần kíp trước tiên là phải đào tạo đội ngũ giáo viên kể cả số lượng và chất lượng. Bên cạnh việc sử dụng những người địa phương có trình độ cao hơn để dạy cho các lớp dưới (tốt nghiệp tiểu học Pháp-Việt dạy các lớp sơ học) thì trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội còn tổ chức một Ban Sư phạm miền núi cung cấp giáo viên cho các tỉnh biên giới. Ngoài ra cứ đến kỳ nghỉ hè các giáo viên sơ học được tập trung về tỉnh lỵ để bồi dưỡng thêm nghiệp vụ sư phạm và kiến thức chuyên môn. Song song với việc đào tạo đội ngũ giáo viên, Nha Học chính cũng đã biên soạn được một số sách giáo khoa như Tập đọc bằng 3 thứ tiếng Việt-Tày-Pháp dùng cho các trường sơ học. Như vậy, mặc dầu rất cố gắng, nhưng Nha Học chính mới chỉ thực hiện phổ cập được ở bậc sơ học, còn ba lớp trên của bậc tiểu học (nhì đệ nhất, nhì đệ nhị, lớp nhất) thì vẫn theo chương trình chung, nghĩa là học sinh phải đủ trình độ để học hoàn toàn bằng tiếng Pháp.

Nhân dân Lạng Sơn vốn có truyền thống hiếu học, nên ngay sau khi Nhà nước bảo hộ có chủ trương phổ cập giáo dục ở bậc sơ học (1925) thì phong trào học tập ở đây phát triển khá nhanh. Riêng năm học 1925-1926 các huyện trong tỉnh Lạng Sơn như Thất Khê đã có 6 trường (Bản Piêng, Minh Đạo, Bản Né, Bản Trại, Bản A và Chi Ma), huyện Bắc Sơn có 5 trường, ngoài ra các huyện Điềm He, Châu Ôn và các huyện khác mỗi huyện ít nhất đã có 1 trường (10).

Tính đến năm 1930 tỉnh Lạng Sơn đã có tới 56 trường công với 11 giáo viên chính thức, 53 trợ giáo, 3 nữ trợ giáo và 13 tổng sư (11) với gần 3000 học sinh thuộc các dân tộc khác nhau. Cụ thể là:

Tày 1797, Việt 591, Nùng 428, Hoa 69, Dao 1, Dân tộc khác 9. Tổng cộng 2895 học sinh (12).

So với các tỉnh miền núi Bắc Kỳ số lượng học sinh Lạng Sơn chỉ xếp thứ 2 sau Cao Bằng,

trên các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái. Có lẽ do Lạng Sơn không có trường nội trú (trong khi Cao Bằng có 2 trường và các tỉnh Bắc Cạn, Hoà Bình, Lai Châu... mỗi tỉnh có 1 trường) mà số học sinh có phần ít hơn Cao Bằng chăng? Sở dĩ Lạng Sơn không phải đặt trường nội trú theo chúng tôi, có thể vì trường sở ở đây phân bố tương đối đều ở các địa phương. Hơn nữa vào năm 1930 Lạng Sơn đã tổ chức được một trường cao đẳng tiểu học gồm 3 lớp (đệ nhất niên, đệ nhị niên, đệ tam niên) cho 63 học sinh Việt, Tày, Nùng, chương trình học như các lớp cao đẳng tiểu học miền xuôi (13). Có thể đây là trường cao đẳng tiểu học duy nhất cho các tỉnh biên giới Bắc Kỳ trong giai đoạn này. Một số thầy giáo giỏi như Hoàng Ngọc Phách, Lê Thước đã được điều về dạy học ở đây.

Từ 1933 đến 1945 bậc tiểu học được giao lại cho triều đình Huế quản lý dưới sự điều hành trực tiếp của Bộ Quốc gia giáo dục. Tuy vậy Nha Học chính Đông Pháp vẫn là tổ chức bao trùm, điều hành và quản lý toàn bộ ngành giáo dục. Giai đoạn này sách giáo khoa đã được biên soạn thêm, nhất là có một số viết bằng chữ Tày về các môn tiếng Tày, Luân lý, Cách trí, Vệ sinh (14). Tháng 8-1937 Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định ban bố về tổ chức bậc tiểu học và cao đẳng tiểu học cho các vùng dân tộc thiểu số. Để triển khai thực thi Nghị định của Toàn quyền Đông Dương năm 1939, Khâm sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ ký Nghị định về tổ chức thi lấy bằng sơ học yếu lược cho các vùng dân tộc thiểu số. Nghị định này nhằm thể chế hoá bậc tiểu học và cao đẳng tiểu học miền núi. Theo đó tiếng địa phương rất được chú trọng ở bậc tiểu học, còn tiếng Pháp thì càng lên các lớp trên càng được mở rộng và nâng cao. Bảng so sánh dưới đây chỉ rõ điều đó (15).

Trong chương trình giảng dạy đã có những môn học gắn liền với thực tế như đặc thù kinh tế, xã hội của vùng dân tộc ít người, các bộ lạc, các sắc tộc chính, cách làm nương, phát rẫy, bảo vệ rừng, cách phòng ngừa và điều trị bệnh sốt rét, tả lị, thương hàn... Ngoài ra để tạo vị thế của nước "Đại Pháp", các môn Lịch sử, Địa lý nước Pháp cũng rất được chú ý. Bên cạnh đó nhà trường còn dạy cho học sinh phải tôn trọng chính quyền "bảo hộ" và các quan chức "bảo hộ" trong môn Công dân giáo dục...

Nhìn chung từ năm 1900 đến 1945 tỉnh Lạng Sơn đã có đủ hệ thống trường sở từ sơ học đến cao đẳng tiểu học, nhưng tỷ lệ học sinh theo học giữa các vùng không cân xứng, nơi nhiều nơi ít, phụ thuộc vào điều kiện địa lý tự nhiên. Ở những vùng cao, vùng sâu số học sinh đi học rất ít, thậm chí có nơi không có học sinh đi học. Ở những vùng thấp, thị xã và các vùng phụ cận tỷ lệ học sinh đi học cao, ngang với các tỉnh miền xuôi. Tuy vậy, Lạng Sơn vẫn là tỉnh duy nhất ở thượng du Bắc Kỳ có tỷ lệ học sinh vượt hẳn các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh có dân tộc Khơme Nam Kỳ. Dẫu rằng tỷ lệ học sinh ở Lạng Sơn có cao so với một số tỉnh, vùng khác, nhưng vẫn không vượt quá 1,5 % dân số (16). Về hiệu quả của chương trình giáo dục ở Lạng Sơn thời Pháp thuộc đã đem lại cho đa số học sinh được "phổ cập giáo dục". Trong đó, một số học đến lớp 3 để thi lấy bằng Sơ học yếu lược, một số ít học lên lớp nhất và thi bằng Cơ thuỷ (Primaire). Với tấm bằng này học sinh có đủ trình độ làm giáo viên bậc sơ học, thư ký cho các sở công hoặc sở tư. Thắng hoặc mới có con em những nhà giàu sang, quyền quý học được lên cao đẳng tiểu học. Điều này đã thể hiện ngay trong chương

Môn học	Đồng Ấu	Dự bị	Sơ đẳng	Nhì đệ nhất	Nhì đệ nhị	Lớp nhất
Tiếng địa phương	12 giờ	9,45 giờ	7,30 giờ	5 giờ	4 giờ	3 giờ
Tiếng Pháp	3,45 giờ	4,30 giờ	4,30 giờ	9 giờ	10 giờ	12 giờ

trình giảng dạy của sách giáo khoa. Nha Học chính biên soạn sách giáo khoa chỉ bằng tiếng địa phương cho các trường sơ học, còn muốn học lên các lớp trên thì học sinh vẫn phải theo các chương trình chung của miền xuôi. Có lẽ người ta chưa đủ sức để biên soạn chương trình phù hợp với trình độ chung của toàn bậc tiểu học ở miền núi. Đó là một hạn chế khó khắc phục vì lên 3 lớp trên bậc tiểu học được dạy hoàn toàn bằng tiếng Pháp, còn tiếng địa phương tuy vẫn có nhưng ít dần, và tiếng Việt thì mỗi tuần chỉ dạy 1 giờ ở lớp nhất (17).

Như vậy, mặc dầu rất cố gắng, nhưng những biện pháp giáo dục của thực dân Pháp ở Lạng Sơn chỉ mới dừng lại ở mức độ phổ cập. Chủ trương đào tạo một đội ngũ công chức trí thức nhằm phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa của chính quyền thực dân còn rất nhiều khó khăn hạn chế. Bên cạnh đó phong trào của nhân dân Lạng Sơn đã không ngừng nổi lên đấu tranh chống lại ách thống trị của chúng. Trong số đó có cả học sinh trường tiểu học Lạng Sơn, tiêu biểu là Hoàng Văn Thụ, đã dùng vốn văn hoá, kiến thức tích luỹ được khi còn trên ghế nhà trường để hoạt động cách mạng và rèn luyện trở thành nhà cách mạng lỗi lạc của dân tộc.

Từ 1944 đến tháng 8-1945 Hội truyền bá Quốc ngữ phát triển lên Lạng Sơn, nhất là ở thị xã và các vùng phụ cận. Nhân dân lao động, nhất là tầng lớp thanh thiếu niên đã được học chữ Quốc ngữ, đọc được sách báo cách mạng, thức tỉnh tinh thần đấu tranh lật đổ đế quốc Nhật, Pháp giành lại độc lập dân tộc trong Cách mạng tháng Tám 1945.

CHÚ THÍCH

(1) Vi Văn Lý tổng đốc Lạng Sơn, Vi Văn Định tổng đốc Thái Bình. Theo *Notice sur la province de Lang Son*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hồ sơ số 3394.

(2) F.M.Savina. *Dictionnaire Tay-Amamite-Fransçais*. Hanoi, 1910.
- C.el.E.Diguer. *Etude de la langue Thổ*. Paris, 1910.
- Silve - *Grammaire Thổ*.v.v...

(3)(4) Nguyễn Văn Huyên. *Recueil de chants de mariage Thổ de Lang son et Cao Bang*. Hanoi, 1941.

(5) Nguyễn Văn Huyên. Sđd, tr. 15.

(6) UBND tỉnh Lạng Sơn. *Địa chí Lạng Sơn*. Nxb. CTQG, 1999, tr. 669.

(7) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hồ sơ số 29040.

(8)(9) G.Dumoutier. *L'enseignement franco-amamite*. Hanoi, 1900, tr. 33.

(10) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hồ sơ số 37181.

(11) Résident supérieur du Tonkin - *Renseignement sur la situation administration sociale et économique de la province de Lang son*. 1930. Trung tâm lưu trữ Quốc gia I.

(12)(13) Direction général de l'instruction publique. *La pénétration scolaire dans les minorités ethniques*. Hanoi, 1930, tr. 12, 14.

(14) Không phải là sách biên soạn bằng chữ Nôm Tày nói ở phần trên mà là chữ Tày đã được phiên âm theo hệ thống chữ Quốc ngữ.
- Luc dêch nao shon shu shon tooc shon Viet - *Cours enfantin 1937*.
- Shon chin giu (*Morale*), 1937.
- Luc dêch nao shon shu (*Connaissance usuelle*) 1937.
- Shec Tay-Hygiène (Vệ sinh lớp Đồng ấu và sơ đẳng) 1937.

(15)(17) *Journal officiel de l'Indochine*. Tháng 7-1939, tr. 724, 734.

(16) Direction général de l'I.P - *La pénétration... Densité scolaire* (carte), tr. 23.

GÓP THÊM Ý KIẾN VỀ BỘ HOÀNG VIỆT LUẬT LỆ CỦA TRIỀU NGUYỄN

TRẦN THỊ THANH THANH *

Tháng giêng năm Tân Mùi (1811), vua Gia Long sai đình thần biên soạn bộ luật của vương triều. Dụ rằng: "Bọn khanh nên hết lòng khảo xét những pháp lệnh điển lệ của các triều, tham hợp với điều luật đời Hồng Đức và nước Đại Thanh, lấy bỏ cân nhắc mà làm thành sách. Trẫm sẽ tự sửa chữa cho đúng để ban hành" (1). Tháng 5 năm Nhâm Thân (1812), sách luật làm xong, gồm 398 điều chia làm 22 quyển. Ba năm sau, bộ luật Quốc triều luật lệ được ban hành(2), sau này lại có tên *Hoàng Việt luật lệ*, thường được gọi là *Bộ luật Gia Long*.

Các điều khoản của bộ luật Gia Long được chia ra sáu phần ứng với sự phân chia công việc Nhà nước thành sáu ngành do sáu bộ phụ trách tại triều đình. Từ thế kỷ XV, cấu trúc này đã được thể hiện một phần trong Bộ luật Hồng Đức. Trong Bộ luật Gia Long, ngoài phần đầu là Luật mục gồm chỉ dẫn và định nghĩa một số từ dùng trong bộ luật, nội dung chính bao gồm các phần: Danh lệ (45 điều), Lại luật (27 điều), Hộ luật (66 điều), Lễ luật (26 điều), Binh luật (58 điều), Hình luật (166 điều), Công luật (10 điều)," Tỷ dẫn luật" (3) (30 điều).

Tháng 3 năm Canh Dần (1830), bộ luật được sửa chữa. Vua Minh Mệnh ra lệnh cho đình thần "hiệu chính luật lệ", trong lời *Dụ* thể hiện một quan niệm về làm luật: "Hình là đồ dùng để giúp việc chính trị... Hiện nay sách luật lệ cũng nên hiệu chính lại, để cho quan lại xét hình có chỗ noi theo. Duy sự xét định hình pháp rất quan hệ đến chính trị lớn của triều đình, trong ấy châm chước thêm bớt cần phải rộng lấy lời bàn của công chúng cho hợp thời nghi, rồi mới có thể lập thành phép tắc để lại cho đời sau" (4).

Tuân theo lời Dụ, hội đồng sửa định luật lệ được thành lập gồm 51 người được lựa chọn từ các bộ và các địa phương, lấy Quốc sử quán làm nơi hội bàn. Thượng thư bộ Hình là Hoàng Kim Xán được cử làm Tổng tài, Hữu tham tri bộ Binh là Nguyễn Đăng Tuân làm Phó tổng tài, sau đó Thượng thư bộ Hộ là Lương Tiến Tường được đổi giữ chức Phó tổng tài. Các toản tu gồm Tả thị lang Bộ Hộ là Phan Bá Đạt, Hữu thị lang Bộ Lễ là Nguyễn Tú, Nguyễn Danh Giáp, cùng các quan địa phương là Hiệp trấn Hưng hoá Đào Đức Lung, Hiệp trấn Quảng Ngãi Trần Danh Bu... Theo lời tâu của hội đồng này, cách thức sửa định luật lệ là: "đem sách luật cũ chước nghị cho kỹ,

* *TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.*

so với điển cố của quốc triều cùng Đại Thanh luật lệ" (5).

Theo nội dung các chỉ dụ và bản tấu nêu trên, có thể thấy bộ luật Hồng Đức và bộ luật nhà Thanh là cơ sở chính cho việc biên soạn và sửa chữa luật lệ của nhà Nguyễn.

Bộ luật của triều Nguyễn, được biên soạn qua hai triều vua Gia Long và Minh Mệnh (6), tuy là một bộ luật tổng hợp được bố cục theo công việc thuộc từng bộ, nhưng các điều khoản trong luật có một đặc điểm chung là xử lý các vi phạm bằng hình phạt, nên toàn bộ bộ luật có tính chất là một bộ luật hình.

Đối chiếu chi tiết nội dung của *Hoàng Việt luật lệ* (7) với *Quốc triều hình luật* (8) và *Đại Thanh luật lệ* (9), chúng tôi nhận thấy *Hoàng Việt luật lệ* có 398 điều, ít hơn cả so với *Đại Thanh luật lệ* có 436 điều và *Quốc triều hình luật* có 722 điều; 398 điều của *Hoàng Việt luật lệ* đều có nội dung tương tự trong *Đại Thanh luật lệ*; trong số 398 điều của *Hoàng Việt luật lệ*, có 252 điều tương tự với *Quốc triều hình luật*.

Xét riêng ở nội dung *chế tài hình sự* đối với quan lại, nhà làm luật triều Nguyễn đã tham khảo luật nhà Lê và luật nhà Thanh ở những mức độ khác nhau. Chẳng hạn, có 90 điều dành cho quan lại dự liệu tội phạm chỉ có quan chức mới mắc phải khi thi hành công vụ, hình phạt nêu trong điều luật dành trừng trị quan lại. Cả 90 điều đều có nội dung tương tự trong Đại Thanh luật lệ. Trong 90 điều này, có 80 điều tương tự với *Quốc triều hình luật*. Hầu hết các điều luật có nội dung tương tự đều có nhiều chi tiết khác nhau do được các nhà làm luật triều Nguyễn sửa chữa, bổ sung, thay đổi, lược bỏ. Chúng tôi xin nêu một số dẫn chứng:

Luật nhà Nguyễn cũng như luật nhà Lê đều cấm quan lại ăn hối lộ, sách nhiễu dân. Trong Bộ luật Gia Long ở *Điều 312* quy định về trừng trị quan chức phạm tội nhận hối lộ làm trái pháp luật: "Quan lại nhận hối lộ bị xử tội tính theo tang vật, người không có lương lộc thì giảm 1 bậc tội, quan thì bị truy đòi các cáo sắc, phẩm tước và bị xoá tên trong sổ bộ quan, lại thì bị bãi dịch, thôi chức; số tang từ 1 lạng bạc trở xuống xử phạt 70 trượng, từ 1 đến 5 lạng bạc xử phạt 80 trượng đến 80 lạng xử tội giảo giam hậu". Tương tự, *Điều 138* của *Bộ luật Hồng Đức* quy định: "Quan ty làm trái pháp luật mà ăn hối lộ từ 1 quan đến 9 quan thì xử tội biếm hay bãi chức, từ 10 quan đến 19 quan thì xử tội đồ hay lưu, từ 20 quan trở lên thì xử tội chém...".

Đối chiếu hai điều luật này, ta thấy luật nhà Nguyễn tương tự luật nhà Lê và có mức trừng trị nhẹ hơn. Thời Lê, nhận hối lộ trên 20 quan bị xử chém. Thời Nguyễn, nhận hối lộ 80 lạng bạc bị xử treo cổ nhưng còn giam chờ. Về giá bạc trung bình bấy giờ, dưới triều Gia Long 1 lạng bạc giá 2 quan 8 tiền (10), dưới triều Minh Mệnh, "cứ 10 lạng bạc giá 50 quan tiền" (11).

Về chức trách của quan lại, Điều 349 Bộ luật Hồng Đức quy định mức phạt nặng những quan lại không tâu bày việc dân cho nhà vua biết: "Trong hạt có nơi bị lụt, hạn, mưa đá, sâu keo, châu chấu phá hại lúa má, quan chủ ty đáng phải tâu mà không tâu hay là tâu sai sự thật thì xử tội trượng hay phạt. Quan kiểm tra không xét đúng sự thực thì biếm 3 tư và bãi chức". Nhà làm luật triều Nguyễn biên soạn nội dung này trong *Điều 85*: "Phàm trong bộ hạt có những ruộng, thóc thuế bị tổn hại về nạn lụt, hạn, sương mưa đá và loài sâu làm hại, quan lại có trách nhiệm đáng phải nhận đơn báo cáo mà không kiểm tra trình báo, kiểm tra tận nơi và thượng ty cai quản hạt ấy không sai quan uỷ nhiệm đến kiểm tra lại, đều phải phạt 80 trượng".

Trong quy định trên, mức phạt của luật nhà Nguyễn là 80 trượng trong khi luật nhà Lê phạt đến bãi chức.

Trong *Bộ luật Gia Long*, có *Điều 153* quy định: "Phàm trong nước chính lệnh hay hay dở, quân dân lợi hay hại, hết thảy những việc làm nên ích lợi, trừ bỏ tệ hại, đều do quan sáu bộ vào tâu trình trước mặt vua đợi chỉ khu xử và quan khoa đạo, đốc phủ (12) đều tâu bày ý kiến của mình, phải nói thẳng không được ẩn giấu". Nội dung này tương tự *Điều 625* của *Bộ luật Hồng Đức* cấm các quan đại thần giấu diếm lời tâu bày về tình trạng của dân: "Quan đại thần và các quan tâu việc, biết có điều bất tiện, hại đến quân dân mà không hết sức giãi bày để bỏ điều ấy đi, thì xử tội biếm hay bãi chức. Nếu a dua trước mặt để thuận ý vua, lúc lui chầu lại nói khác, thì xử tội đồ hay tội lưu".

Đối với một số trường hợp quan lại lười biếng, bê trễ trong công việc, Bộ luật Gia Long ở *Điều 55* quy định "Phàm các quan viên lớn nhỏ, không có duyên cớ gì mà ở trong kinh không vào chầu, ở ngoài tỉnh không ra công đường làm việc, quan viên lại dịch nào nghỉ phép hết hạn, không có duyên cớ gì mà không đến giữ chức làm việc, bỏ 1 ngày thì phải phạt xuy 10 roi, cứ 3 ngày tội lại gia nặng thêm một bậc, nhưng tội đều chỉ đến phạt 80 trượng, đều được lưu lại chức dịch". Nội dung này tương tự như Điều 100 và 199 của Bộ luật Hồng Đức. *Điều 100* quy định: "Các quan tại chức không có lý do mà không vào chầu, hay là nhân xin phép mà nghỉ kéo dài hạn thêm hàng tuần hàng tháng, phải phạt 10 quan. Các hình quan không có lý do mà không họp hội đồng để xử kiện thì cũng xử phạt như thế. Các quan tại chức mà không có lý do không đến nơi làm quan, thì phải phạt biếm hay bãi chức, quá 3 tháng thì xử tội đồ hay lưu". *Điều 199* ghi rõ: "Các quan đang tại chức mà trễ nhác việc công thì bị phạt 70 trượng, biếm 3 tư và bãi chức".

Như vậy, luật nhà Lê phạt 10 quan tiền khi quan lại bỏ việc tới 1 tháng, nhưng luật nhà Nguyễn phạt 10 roi khi mới bỏ việc 1 ngày. Tuy nhiên, luật nhà Nguyễn chỉ xử đến mức 80 trượng và vẫn giữ nguyên chức cho vị quan phạm lỗi, còn luật nhà Lê xử đến mức bãi chức, đồ, lưu. Luật nhà Nguyễn đã quy định cụ thể hơn về mức phạt dựa trên số ngày làm việc chậm trễ, biếng lười.

Theo *Điều 119* của *Bộ luật Hồng Đức*, quan lại để chậm trễ, không ban ngay những chiếu, chế, sắc trong ngày sẽ bị phạt 50 roi, trễ 3 ngày thêm một bậc, phạt đến mức đồ làm khao đinh (13), chép lại các chiếu, chế, sắc bị sai cũng phải chịu phạt như vậy. Nếu để chậm các giấy tờ việc quan 1 ngày bị phạt 30 roi, 3 ngày thêm một bậc. *Điều 121* quy định thêm rằng: "Việc công đáng phải làm, mà lần chần để chậm lại, hay những việc phải định do hội đồng, mà làm trái lệ (như việc họp chầu hay tính sổ thuế) thì xử tội biếm, hay bãi chức theo tội nặng nhẹ".

Bộ luật Gia Long cũng có *Điều 60* quy định về việc này: "Phàm có chế thư ban xuống để thi hành việc gì mà cố ý làm trái đi thì phải phạt 100 trượng... Người nào để chậm chế thư lại 1 ngày thì phạt xuy 50 roi, cứ mỗi ngày lại gia nặng thêm một bậc, nhưng tội chỉ phạt đến 100 trượng thôi". Điều 65 quy định phạt về tội để chậm giấy tờ việc công: "Phàm giấy má việc quan để chậm quá hạn tâu trình 1 ngày thì lại điển phải phạt xuy 10 roi, cứ 3 ngày lại gia nặng thêm một bậc nhưng tội chỉ đến phạt xuy 40 roi". Như vậy, theo luật nhà Lê, quan chức để chậm giấy tờ việc quan 1 ngày bị phạt 30 roi, nhưng theo luật nhà Nguyễn, để chậm 1 ngày bị phạt 50 roi. Luật nhà Nguyễn còn phân biệt quan và lại khi trừng phạt, cùng một sự việc là để chậm trễ việc công 1 ngày

nhưng quan bị phạt 50 roi, còn lại chỉ bị phạt 10 roi.

Luật nhà Nguyễn cũng có những điều quy định giống với luật nhà Lê khi cấm quan lại ỷ quyền thế bức bách dân. Chẳng hạn, trong Bộ luật Gia Long có *Điều 81* quy định như sau: "Phàm quan có trách nhiệm sai dân trong bộ thuộc làm việc riêng và quan trông coi thợ sai phu, thợ làm việc riêng xa ngoài 100 dặm và chiếm giữ ở nhà mình lâu ngày để sai bảo, sai riêng một người phải phạt xuy 40 roi, cứ 5 tên nữa lại gia nặng lên một bậc, nhưng chỉ phạt đến 80 trượng". Nội dung này được trình bày giống với *Điều 571* của Bộ luật Hồng Đức: "Những phu thợ đang làm việc mà quan chủ ty giám đương lại sai làm việc riêng, thì bị xử tội biếm hay bãi chức, và phải trả tiền công thuê nộp vào kho".

Trong Bộ luật Gia Long, *Điều 317* quy định "quan lại đang làm việc nơi nào thì không được sấm mua ruộng vườn nơi ấy", *Điều 88* nêu rõ "mua ruộng, cất nhà không phải là việc của nhà nước" và "phạt 50 roi, giải nhiệm" những quan lại vi phạm. Điều này giống với *Điều 370* của Bộ luật Hồng Đức cấm quan lại "chiếm đoạt nhà cửa ruộng đất ao đầm của lương dân", xử phạt nếu chiếm 1 mẫu, xử biếm chức nếu chiếm từ 5 mẫu trở lên.

Trong Bộ luật Gia Long, *Điều 103* quy định như sau: "Phàm các phủ, huyện châu là quan thân dân, lấy đàn bà, con gái nhà dân trong hạt mình cai trị làm vợ cả hoặc làm vợ lẽ, phải phạt 80 trượng". Điều này tương tự với *Điều 316* của Bộ luật Hồng Đức răn đe "Các quan ty ở trấn ngoài, mà lấy đàn bà con gái ở trong hạt mình, thì xử phạt 70 trượng, biếm 3 tư và bãi chức".

Bộ luật Gia Long có những quy định về việc trị tội quan lại vô trách nhiệm trong quan hệ với dân, chẳng hạn *Điều 192*: "Phàm quan chăn dân thường ngày, không biết đến chữ vỗ về, lại làm lắm việc phi pháp khiến họ không thể chịu đựng nổi, những kẻ kích thích biến loạn trong lương dân nhân đó mà gom dân làm phản để mất thành trì, tội chém (giam chờ)", *Điều 63* thì quy định: "Phàm quan châu huyện không báo rõ cho thượng ty biết về trường hợp thường dân bị bệnh tật khổ sở, khiến dân không biết kêu ca vào đâu thì quan lại sở tại ấy bị cách chức vĩnh viễn. Nếu đã báo lên mà thượng ty không tiếp chuẩn để đạt thì (thượng ty) bị cách chức".

Tương tự, trong *Điều 284* của Bộ luật Hồng Đức: "Các quan ty làm việc ở ngoài nếu không biết làm việc lợi, trừ việc hại, để đến nỗi trăm họ phải phiêu bạt nơi khác, hộ khẩu bị hao hụt và có trộm cướp tụ họp ở trong hạt, thì xử tội bãi chức hay tội đồ...".

Ngoài ra, luật nhà Nguyễn cũng giống luật nhà Lê ở nội dung trừng trị tội *lạm quyền* của quan chức. Đây là một biện pháp quan trọng nhằm giữ kỷ cương quyền lực được quy định bằng luật. Về việc đặt quan lại trong nha môn, *Điều 97* của Bộ luật Hồng Đức quy định: "Quan lại đặt ra có số nhất định, nếu bổ dụng hay đặt ra quá hạn định, hay không nên đặt mà đặt ra thì thừa một viên phải phạt 60 trượng, biếm 2 tư và bãi chức, thừa 2 viên trở lên thì bị tội đồ...". Quy định về việc này trong *Điều 49* Bộ luật Gia Long như sau: "Phàm quan chức ở các nha môn trong kinh, ngoài các tỉnh, số viên chức đã có ngạch nhất định, nha nào đặt thêm ra nhiều, thì quan lại giữ việc đặt ra ấy đặt thừa một người thì phải phạt 100 trượng, cứ 3 người lại gia lên một bậc, nhưng tội chỉ đến phạt 100 trượng, đồ 3 năm". Mức phạt quan chức trong việc tự ý lạm đặt thêm nhân viên của luật nhà Nguyễn có phần nặng hơn luật nhà Lê. Luật nhà Lê phạt đến bãi chức là cùng, luật nhà Nguyễn phạt tới mức đánh 100 trượng, lao dịch 3 năm.

Một số *điều luật dành cho quan võ* cũng có sự tương tự giữa luật nhà Nguyễn và luật nhà Lê. Trong Bộ luật Hồng Đức, *Điều 257* quy định: "Những quan tướng hiệu không siêng năng huấn luyện quân sĩ, lại sai quân lính làm việc riêng cho nhà mình, cùng là định để lấy tiền hay ăn bớt, việc nhẹ thì xử tội đồ hay lưu, việc nặng thì xử tội lưu". Nhà làm luật triều Nguyễn chép nội dung này trong *Điều 191* của Bộ luật Gia Long như sau: "Phàm quân thủ ngự ở các xứ ở biên giới hay ở nội địa không giữ kỷ luật, không chịu rèn tập quân lính, thành trì không bồi đắp cho kiên cố, áo giáp, khí giới không chỉnh đốn, người nào mới phạm lần đầu thì phải phạt 80 trượng, phạm lần thứ hai thì phải phạt 100 trượng".

So sánh những điều luật dành cho quan chức trong bộ luật nhà Nguyễn và bộ luật nhà Lê, có thể thấy một điểm chung nổi bật. Ở điều luật nào, dù mang tính hình sự (hối lộ, tham nhũng) hay không hình sự (cưới vợ cả, mua vợ lẽ, chiếm đoạt ruộng đất ở nơi trị nhậm, bê trễ trong công việc), đều có quy định hình thức xử phạt (giáng cấp, bãi chức, đánh roi, đánh gậy, lưu đày, lao dịch khổ sai). Trong đa số các trường hợp, luật nhà Nguyễn dù phạt rất nặng nhưng vẫn lưu chức cho quan lại phạm tội. Trong khi đó, hình thức giáng cấp, bãi chức rất thường gặp trong các điều luật của nhà Lê.

Cũng như bộ luật nhà Lê, bộ luật nhà Nguyễn có đặc điểm của pháp luật trong thời quân chủ là không phân biệt các tội phạm hình sự với các tội phạm thuộc loại khác. Đặc điểm này phản ánh quan niệm "hình giả phụ trị chi cụ" theo ảnh hưởng Nho giáo. Là công cụ cai trị cho nên điều luật luôn kèm theo hình phạt, để duy trì có hiệu quả trật tự, kỷ cương trong xã hội. Do vậy, tinh thần những điều luật dành cho quan chức của Bộ luật Gia Long cũng giống như Bộ luật Hồng Đức, chứng tỏ về mặt *tư duy pháp luật*, nhà làm luật triều Nguyễn chưa vượt khỏi khuôn khổ Nho giáo và ảnh hưởng Trung Hoa, chưa tỏ ra có gì sáng tạo, nâng cao hơn so với nhà làm luật triều Lê. Có thể thấy nhà làm luật triều Nguyễn đã kế thừa bộ luật nhà Lê về cách thể hiện một điều luật :1) nêu quy định; 2) nêu trường hợp giả định sẽ phạm phải; 3) nêu biện pháp trừng phạt trong trường hợp đó.

Tuy nhiên, một số điều luật dành cho quan lại phản ánh *trình độ làm luật* của luật triều Nguyễn có phần cao hơn so với luật triều Lê.

Các quy định trong luật Nguyễn nói chung cụ thể hơn, thể hiện trình độ dự liệu tình huống và mức phạt. Chẳng hạn, trong Bộ luật Hồng Đức, *Điều 174* quy định "Những người làm nhiệm vụ cử người mà không cử được người giỏi thì bị biếm hoặc phạt theo luật nặng nhẹ, nếu vì tình riêng hoặc lấy tiền thì xử tội nặng thêm hai bậc". Nội dung này được trình bày trong *Điều 51* Bộ luật Gia Long phạt những quan chức tiến cử người không có tài, nhưng được quy định chi tiết và chặt chẽ hơn, tạo điều kiện tốt hơn cho việc vận dụng luật "... tiến cử người không có tài và người có tài lại không tiến cử thì cứ 1 người phạt 80 trượng, cứ 2 người phạt nặng thêm một bậc, nhưng tội chỉ đến phạt 100 trượng. Người được tiến cử ra có biết việc được tiến cử ấy thì cũng phải tội như người tiến cử, nếu không biết thì không bắt tội".

Hoặc trong *Điều 43* của Bộ luật Hồng Đức có nội dung: "Trong luật gọi *Giám lâm* là những người trông coi cả việc xét án, khám nghiệm (thống nhiếp án nghiệm), gọi *Chủ thủ* là những người nhận việc và giữ việc (cung thân bảo điển)". Điều luật này được chép trong Điều 39 của Bộ luật Gia Long, nhưng nội dung đã được điều chỉnh, bổ sung rõ ràng và chặt chẽ hơn nhiều: "Phàm trong luật gọi là *Giám lâm* tức là các ty ở trong kinh, ngoài các tỉnh trông coi các

nha môn thuộc về mình, có những văn án phải xem xét đến, các nha môn trông coi về binh, lương, thuỷ lợi, tuy không phải là trông coi dân, nhưng có việc ở tay mình. Gọi là Chủ thủ tức là các lại điển coi giữ văn án và các quan lại coi giữ các kho, nhà giam tù, chỗ chứa đồ vật... Các quản lĩnh, đề điệu cũng là giám lâm, chủ thủ".

So sánh nội dung các điều luật dành cho quan chức trong bộ luật nhà Nguyễn với những điều luật tương ứng trong bộ luật nhà Thanh, chúng tôi nhận thấy có sự sao chép, nhưng không phải là "nhắm mắt chép nguyên xi", "mù quáng" như nhận định của một số nhà nghiên cứu trước đây. Xin được dẫn ý kiến của P.L.F. Philastre trong *Le Code Annamite* (14) để đối chiếu với kết quả so sánh của chúng tôi, và lược cử một số dẫn chứng cụ thể theo thứ tự một số điều luật. Nội dung các điều luật trong *Đại Thanh luật lệ* được tham chiếu dưới đây dẫn từ bản dịch tiếng Anh (15).

1.*"Quan lại thọ tài"* (Quan lại nhận tiền đút lót) - *Điều 312*.

P.L.F. Philastre nhận xét: "Điều luật này và các chú giải đều đúng y như bản văn trong bộ luật Trung Hoa, *không* có một sự sửa đổi nào" (16).

Chúng tôi tìm thấy có một số chi tiết được sửa đổi như sau:

Về người nhận tiền của đút lót, luật nhà Thanh và luật nhà Nguyễn đều ghi: "nhận của đút lót thì tính theo số tang vật mà xử tội", "bị truy đoạt chức tước, bỏ tên trong sổ". Nhưng luật Nguyễn ghi thêm sự phân biệt quan và lại: "là quan thì truy đoạt chức tước, bỏ tên trong sổ, là lại thì bãi dịch dù số tang chỉ 1 lạng bạc, đều không được bổ dụng nữa".

Về người đưa tiền của đút lót, luật nhà Thanh ghi rõ: "người đó là quan được giảm 1 bậc tội so với kẻ nhận, người đó là lại được giảm 2 bậc tội". Luật nhà Nguyễn không phân biệt, gộp chung là giảm 2 bậc tội: "nếu là người có lương lộc, xử kém tội người nhận tiền 2 bậc".

Đồng thời, luật nhà Thanh không có những dòng sau đây như luật nhà Nguyễn: "Nếu tiền tang do yêu sách, bắt nộp, do doạ nạt, lừa dối hay xong việc rồi mới đưa tiền, thì người đ ưa tiền ấy không bị xử theo luật này". Điều bổ sung này cho thấy luật nhà Nguyễn chú trọng phạt hành vi cố ý đút lót và cố ý đòi đút lót.

2.*"Toạ tang trí tội"* (Vì tiền tang mà nên tội) - *Điều 313*.

P.L.F. Philastre nhận xét: "Điều luật và chú giải đều sao chép đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ luật Trung Hoa" (17). Chúng tôi tìm thấy một số chi tiết được bổ sung.

Trong quy định đối với người đưa hối lộ bị bắt ép phải hối lộ cho quan lại, so với luật nhà Thanh, luật nhà Nguyễn có thêm các ý sau:

- "Vì hai bên cùng bằng lòng cho và lấy tiền, nên người cho tiền bị xử kém tội người nhận tiền 5 bậc".

- "Nếu tự tiện bắt đóng góp tiền của, thu nhiều nộp ít, như thu tiền lương, thóc tô và khám ruộng thuế bị hại, hay là làm riêng ra hộc đấu, cân, thước... tuy không lấy cho mình, hoặc làm việc gì lãng phí nhân công vật liệu phàm tội nào do tang ấy, đều gọi là *toạ tang trí tội*".

Với sự bổ sung trên, luật nhà Nguyễn chú ý tới hành vi đồng tình phạm tội của kẻ đưa và người nhận hối lộ, trong đó trừng trị kẻ nhận hối lộ (là quan lại) nặng hơn, đồng thời mở rộng diện phạm tội bắt ép hối lộ.

Trong nội dung điều luật này, có một chi tiết ghi trong luật nhà Thanh nhưng trong luật nhà Nguyễn đã *được bỏ*: "ở mọi trường hợp, nếu kẻ cho hoặc người nhận tiền của hối lộ lại dính líu vào bất cứ hành động phạm tội nào khác, thì

sự trừng phạt kẻ đó luôn được áp dụng theo luật quy định cho những tội phải trừng trị nặng hơn mà kẻ đó vi phạm". Sự không rõ ràng có thể là lý do khiến nhà soạn luật triều Nguyễn không chép hoặc sửa chi tiết này.

3. "*Sự hậu thọ tài*" (Việc xử xong rồi mới nhận tiền đút lót) - *Điều 314*.

P.L.F. Philastre nhận xét: "Đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ luật Trung Hoa, ngoại trừ một khoản trong chú giải quy định tăng tội này lên 2 bậc khi kẻ phạm tội là pháp quan" (18).

Không chỉ có vậy, vì luật nhà Nguyễn đã bổ sung thêm: "Người không có bổng lộc đều được xử giảm so với người có bổng lộc một bậc tội".

Khoản được ghi trong luật nhà Thanh nhưng bị bỏ trong luật nhà Nguyễn - mà Philastre nói đến - có nội dung như sau: "Hình phạt của các quan chức cao cấp của nhà nước như pháp quan và quan các Bộ sẽ nặng hơn gấp 2 lần so với các quan lại thường, trong trường hợp này cũng như các trường hợp khác".

Trong bộ luật nhà Thanh, ngoài *Điều 346* tương ứng với điều luật này của luật nhà Nguyễn, có một điều luật khác (*Điều 351*) quy định sự trừng phạt dành cho quan đại thần phạm tội. Nhà soạn luật triều Nguyễn đã không chép điều luật đó. Nội dung Điều luật 351 như sau: "Các quan chức nhà nước là pháp quan hoặc là quan các Bộ khi phạm tội lấy quyền lực của họ mà đòi hối lộ của dân trong địa hạt, dù là nhận tiền hay quà biếu, yêu sách vay mượn, mua bán không sòng phẳng thu lợi hoặc phạm những tội tương tự, sẽ bị phạt nặng gấp 2 lần so với những quan chức thấp hơn cùng phạm tội đó".

Như vậy, so với luật nhà Thanh, luật nhà Nguyễn tuy vẫn trị tội những kẻ thừa hành công việc nhà nước ăn hối lộ nhưng tỏ ra ưu đãi hơn đối với các quan lại cao cấp.

4. "*Quan lại thỉnh hứa tài vật*" (Quan lại nhận lời ng ười hứa đem cho tiền của) - *Điều 315*.

P.L.F. Philastre nhận xét: "Điều luật, chú giải và lệ đều đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ luật Trung Hoa." (19).

Nhưng sự thật là có một điểm không có trong luật nhà Thanh nhưng lại được ghi rõ trong luật nhà Nguyễn: "Nếu số tang đến hết mức phải xử đến tội xử tử, thì được giảm xuống một bậc tức là xử phạt 100 trượng, lưu (lưu đày) 3000 dặm, nhưng lại giảm xuống 1 bậc nữa tức là xử phạt 100 trượng, đồ (khổ sai) 3 năm mới đúng luật này, nghĩa là người phạm tội được giảm nhiều lần vậy".

Ở điểm này, nhà làm luật triều Nguyễn có suy xét, cân nhắc để giảm nhẹ tội cho hành vi của quan lại chỉ hứa nhận tiền của hối lộ mà chưa thực sự nhận tiền của ấy.

5. "*Hữu sự dĩ tài thỉnh cầu*" (Có việc đem tiền thỉnh cầu) - *Điều 316*.

P.L.F. Philastre nhận xét: "Điều luật và chú giải đều đúng y như các bản văn tương ứng trong bộ luật Trung Hoa" (20).

Nhận xét này hoàn toàn đúng. Chúng tôi không tìm thấy một điểm sửa đổi hay bổ sung nào trong luật nhà Nguyễn.

6. "*Tại quan cầu sách tá hoá nhân tài vật*" (Người làm việc quan yêu sách vay mượn tiền của của người khác) - *Điều 317*.

P.L.F. Philastre nhận xét: "Điều luật và chú giải đều theo đúng thứ tự tương ứng trong bộ luật Trung Hoa, chỉ có một sửa đổi duy nhất là trong danh mục thuê mướn các tài vật, bộ luật An Nam lược bỏ các con vật: lừa, lạc đà, la; và đồ vật: cối xay" (21).

Việc lược bỏ tên các con vật và đồ vật nói trên trong nội dung điều luật chứng tỏ nhà soạn luật lưu ý đến thực tế nước ta không có những thứ đó.

Tuy nhiên, đây không phải là sự sửa đổi duy nhất. Trong luật nhà Nguyễn có thêm đoạn văn sau:

"Những người làm việc lâu ngày mà yêu sách, doạ nạt, lừa dối lấy tiền, xoay nhiều mối tệ, thì chiểu theo lệ kẻ chức dịch dục khoét lừa dối lấy tiền mà trị tội và chiểu theo luật về tội trộm cắp, kẻ nào mới phạm lần đầu thích hai chữ *tang phạm* vào cánh tay, can phạm lần thứ hai thì thích hai chữ ấy vào mặt".

7. "*Gia nhân cầu sách*" (Người nhà quan yêu sách) - *Điều 318*.

P.L.F. Philastre nhận xét: "Điều luật và chú giải đều là những bản văn tương ứng trong bộ luật Trung Hoa" (22).

Chúng tôi cũng nhận thấy nội dung điều luật này ở hai bộ luật giống nhau hoàn toàn.

8. "*Nhân công khoa liễm*" (Nhân việc công bắt đóng góp) - *Điều 319*.

P.L.F. Philastre nhận xét: "Điều luật và chú giải đều đúng như các bản văn tương ứng trong bộ luật Trung Hoa" (23).

Luật nhà Nguyễn có ghi rõ quy định đối với "người không có lương lộc" mà phạm tội này: "bị xử kém tội người có lương lộc 1 bậc. Số tang đến 120 lạng bạc thì xử giảo giam hậu (treo cổ giam chờ)", "tội chỉ đến xử phạt 100 trượng, lưu 3000 dặm". Quy định này không có trong luật nhà Thanh.

9. "*Khắc lưu đạo tang*" (Bớt lại tang vật trộm cướp) - *Điều 320*.

P.L.F. Philastre nhận xét: "Điều luật, chú giải và lệ đều chỉ là những bản văn của điều luật này trong bộ luật Trung Hoa, *không có sửa đổi gì*" (24).

Thực ra luật nhà Nguyễn *có* sự giảm nhẹ trừng phạt so với luật nhà Thanh: "những quan lại đi tuần đã bắt được tang vật ăn trộm ăn cướp mà bớt lại tang vật không giải nộp lên quan trên thì xử đánh 40 roi (xuy)". Cũng tội ấy, luật nhà Thanh xử đánh 80 gậy (trượng)...

Qua đối chiếu với luật nhà Thanh về nhiều điều luật khác dành cho quan lại (25), có thể thấy nhà làm luật triều Nguyễn đã bổ sung hoặc sửa chữa nội dung cho phù hợp với thực tế nước ta. Chẳng hạn, *Điều 7* của *Hoàng Việt luật lệ* ("Văn võ quan phạm công tội") có nội dung giống *Điều 7* của *Đại Thanh luật lệ*, nhưng mức phạt có điểm khác: Trong luật nhà Thanh, quan chức phạm tội bị phạt "xuy" trên 50 roi sẽ bị phạt thêm cắt bổng 1 năm; luật Nguyễn phạt trượng ngay sau mức 50 roi, vẫn cắt bổng 1 năm và có bổ sung: "Lại điển mà phạm tội xuy, trượng thì thi hành phạt ngay, xong rồi lưu lại làm việc". Lại điển là loại quan chức thuộc hạng bát cửu phẩm (26), điều bổ sung này cho thấy luật nhà Nguyễn chú trọng phạt những quan lại cấp thấp trong hoạt động công vụ. Hoặc *Điều 45* quy định việc xử phạt "sung làm quân" của *Hoàng Việt luật lệ* tương tự *Điều 46* của *Đại Thanh luật lệ*, song về mức đưa đi xa có điểm khác: Luật nhà Nguyễn chép đoạn "... bị xử tội sung làm quân, mức gần thì đưa đi 2000 dặm, mức biên giới gần thì đưa đi 2500 dặm, mức biên giới xa thì đưa đi 3000 dặm" nhưng không chép chi tiết mức xa hơn 3000 dặm (4000 dặm...) trong *Đại Thanh luật lệ*, do lưu ý đến thực tế nước ta không rộng lớn bằng Trung Hoa. Hoặc *Điều 53* của *Hoàng Việt luật lệ* ("Thiện ly chức dịch") quy định "các quan chức tự tiện bỏ chức việc đi không có duyên cớ thì bị phạt xuy 40 roi" giống với nội dung tương ứng trong *Điều 57* của *Đại Thanh luật lệ*, nhưng ngay

sau mức phạt này, trong luật nhà Nguyễn bổ sung một đoạn không có trong luật nhà Thanh: " đều được lưu lại chức dịch", cho thấy luật nhà Nguyễn có phần bớt khắc nghiệt hơn luật nhà Thanh...

Chúng tôi cho rằng sự hình thành bộ luật nhà Nguyễn đã được tham khảo luật nhà Lê và luật nhà Thanh trong nhiều quy định dành cho quan lại, có nhiều điểm tương tự về những điều luật chú trọng chức trách của quan lại trong công việc và trong quan hệ với dân. Những vấn đề thiết yếu của đội ngũ điều hành và thừa hành công việc Nhà nước bấy giờ đã được luật đề cập: chống gian dối và trá truyền chiếu lệnh, chống gây bè cánh, chống tham nhũng và hối lộ, chống làm việc bê trễ, cẩu thả, lười biếng, chống cậy quyền thế sách nhiễu dân... Sự tham khảo *Quốc triều hình luật* cho thấy rõ triều Nguyễn đã kế thừa một giá trị lớn của luật nhà Lê, đó là tinh thần vì sự yên dân mà nghiêm khắc trừng trị quan lại tha hoá, tàn bạo. Sự tham khảo *Đại Thanh luật lệ* phần nào còn phản ánh sự ảnh hưởng và giao lưu văn hoá - chính trị giữa nước ta với Trung Hoa bấy giờ, phản ánh ý thức tiếp thu có chọn lọc của các nhà làm luật triều Nguyễn. Những điểm giống nhau cho thấy nhà làm luật triều Nguyễn đã xem xét việc dự liệu tội phạm trong công vụ của quan lại, việc quy định mức trừng trị nhằm hạn chế, ngăn ngừa quan lại phạm pháp... được đề cập trong luật nhà Lê, luật nhà Thanh. So sánh những điểm khác nhau của các điều luật tương ứng cho thấy các nhà làm luật triều Nguyễn đã tham khảo luật nhà Lê, luật nhà Thanh nhưng có chú ý tới từng chi tiết để quy định cụ thể hơn, chặt chẽ hơn và có sự cân nhắc để lược bỏ, bổ sung hoặc sửa đổi cho phù hợp với thực tế tình hình đất nước ta lúc bấy giờ.

CHÚ THÍCH

(1)(2)(10) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục* chính biên. Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, T. IV, tr. 106, 256, 170.

(3) Tỷ dẫn luật điều: điều luật so sánh những trường hợp phạm pháp chưa được quy định với các trường hợp tương ứng để định hình phạt.

(4)(5) *Đại Nam thực lục* chính biên. Hà Nội, 1964, T. X, tr. 36, 37.

(6) Vào năm 1686, Nguyễn Thông làm chức Biện lý bộ Hình dâng sớ đề nghị vua Tự Đức cho xét kỹ và sửa đổi bộ luật hiện hành. Triều đình không nghe (Đại Nam thực lục chính biên, Hà Nội, 1974, T.XXX, tr. 285-286).

(7) *Hoàng Việt luật lệ*. Thư viện KHXH Tp. HCM, ký hiệu HNV.178, 188, 189.

(8) *Quốc triều hình luật* (Luật hình triều Lê), bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1990.

(9) *Ta Tsing Leu Lee* (bản dịch *Đại Thanh luật lệ* của George Thomas Staunton, London, 1810- tái bản, Ch'eng-wen Publishing Co., Taipei, 1966).

(11) *Đại Nam thực lục* chính biên, Hà Nội, 1971, T.XXIV, tr. 313.

(12) Đốc, phủ: Tổng đốc, Tuần phủ.

(13) Khao dinh: từ chỉ một loại hình phạt trong cổ luật. Có nhà nghiên cứu giải thích khao dinh là hình phạt làm phu nhổ cỏ ruộng hay cắt cỏ trong chuồng voi.

(14) P.L.F. Philastre, *Le Code Annamite*, Second édition, ernest Leroux éditeur, Paris, 1909.

(15) *Ta Tsing Leu Lee*, London, 1810, Sđd, tr. 379-391.

(16)(17)(18)(19)(20)(21)(22)(23)(24) Le Code Annamite, Paris, 1909, Sđd, T.II, tr. 463, 468, 471, 474, 478, 483, 486, 489, 492.

(25) *Ta Tsing Leu Lee*, London, 1810, Sđd, tr.10, 58-76.

(26) *Đại Nam thực lục* chính biên, Hà Nội, 1964, T.XI, tr. 165-166.

cả những chiếc gương do người Nhật phỏng chế. Trong một thời gian dài, không ít người đã cho rằng những hiện vật đó chẳng qua là dị bản khác nhau của các lò sản xuất đơn biệt ở lục địa. Nhưng, việc phát hiện ra các khuôn đúc ở Nhật Bản đã phần nào chứng tỏ nguồn gốc bản địa của loại chế phẩm này. Bên cạnh đó, khuôn đúc kiếm, giáo có dáng hẹp thể hiện rất riêng phong cách Nhật Bản đã được tìm thấy ở Souza và Yoshinogari tỉnh Saga. Phát hiện này đã căn bản làm thay đổi quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu về nguồn gốc Triều Tiên của một số loại hình vũ khí, công cụ.

Cho đến nay ở Nhật Bản đã có hơn 60 địa điểm phát hiện được khuôn đúc đồng nhưng người ta vẫn chưa tìm thấy những chứng cứ xác thực về các "công xưởng" chế tạo ra các khuôn đúc đó. Phần lớn khuôn đúc thời đại Yayoi được chế tạo bằng đá nhưng cũng có một số khuôn làm từ đất sét. Sự tồn tại một số lượng hạn chế những khuôn đúc đồng có kích thước lớn cho thấy loại hiện vật đó chỉ được đúc ở một vài trung tâm của Nhật Bản mà thôi.

Có thể đưa ra nhiều ví dụ sinh động về ảnh hưởng của văn hoá Triều Tiên đến Nhật Bản theo các dòng di cư, giao lưu văn hoá và xâm nhập quân sự. Việc phát hiện ra các thanh kiếm, mũ và áo giáp sắt... rất gần với di vật tìm được cùng thời đại ở Triều Tiên và Mãn Châu đã chứng tỏ điều đó. Những chuỗi trang sức bằng vàng cũng cho thấy nguồn gốc sản xuất là từ vương quốc Shilla, Triều Tiên. Có thể khẳng định rằng: "Việc di cư của người Triều Tiên đến Nhật Bản đã có vai trò rất quan trọng. Họ đã truyền bá kỹ thuật sản xuất gốm bằng lò nung, thuật cưỡi ngựa và nhiều công cụ khác nữa, từ những vật dụng thường ngày đến chế phẩm xa xỉ cho giới thống trị đều được du nhập từ Triều Tiên"(11).

Nhật Bản là một bộ phận của nền văn minh Đông Bắc Á. Cũng giống như một số quốc gia trong khu vực, văn hoá Nhật Bản "*triển nở*" trong không gian văn minh của lục địa Trung Hoa. Những công cụ đá, kim loại... được chế tạo ở Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản mặc dù có sự khác biệt nhưng nó vẫn cho thấy một nền tảng kỹ thuật và tính sáng tạo chung của cư dân tiền sử Đông Bắc Á. Nhưng, cùng với sự cách biệt về điều kiện địa lý, môi trường sống, điều kiện xã hội... thì sức sáng tạo của người Nhật qua các thời đại văn hoá cũng đã từng bước định thành nên một nền văn hoá với nhiều đặc tính riêng. *Sự khác biệt đó không chỉ được thể hiện trong những tập tục, quan hệ xã hội, sinh hoạt thường nhật mà còn cả trong tư tưởng, nghệ thuật và niềm tin tôn giáo.*

Trong tiến trình phát triển lâu dài của văn hoá dân tộc, cùng với những liên hệ, giao hoà thường xuyên với khu vực Văn hoá Đông Bắc Á, từ thời tiền sử Nhật Bản cũng đồng thời chịu ảnh hưởng của môi trường văn hoá Đông Nam Á. Dựa trên những kết quả nghiên cứu, nhà khảo cổ học Nga P.I. Boriskovski cho rằng vào "sơ kỳ thời đại đồ đá mới ở miền Trung nước Nhật thể hiện những mối liên hệ với nền Văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn ở Việt Nam. Trong thời đại đồ đá mới ở Nhật Bản, cũng như ở bán đảo Sakhalin và quần đảo Kurile, có những loại rìu mặt bằng hình bầu dục được mài qua loa ở lưỡi. Những chiếc rìu này giống như những chiếc rìu của nền Văn hoá Hoà Bình I-III. Loại rìu và thạch bôn được mài một mặt giống như những chiếc rìu ở Bắc Sơn II"(12).

Mặc dù ảnh hưởng trực tiếp của Văn hoá Hoà Bình đến Nhật Bản vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn nhưng những dấu vết rõ nét

của Văn hoá Hoà Bình đã được tìm thấy ở Indonesia và đặc biệt là ở đảo Borneo. Rất có thể từ đây, Văn hoá Hoà Bình đã ảnh hưởng xuống phương Nam, tới Úc châu và rồi thông qua các đảo Philippines, nền văn hoá đá mới nổi tiếng này đã truyền lên phía Bắc, đến Đài Loan, Ryukyu và Nhật Bản.

Trong thời đại phát triển của đồng thau, ở một số loại hình sản phẩm kim loại như *dotaku*, loại chuông dẹt rất điển hình của Văn hoá Nhật Bản, đã thể hiện rõ năng lực sáng tạo và một kỹ thuật chế tác riêng biệt của người Nhật. Dotaku dường như đã thoát ra ngoài những ảnh hưởng của Văn minh Hoa Bắc để trở nên gần gũi hơn với Văn hoá Hoa Nam và Việt Nam. Trên một vài *dotaku* đã thấy xuất hiện những mô-tip trang trí giống như những hoạ tiết trên trống đồng Đông Sơn. Điều thú vị là, *dotaku* Nhật Bản và trống đồng Đông Sơn hầu như được chế tác trong cùng một thời đại. "Ở Nam Trung Quốc và Đông Nam Á trống đồng là một vật thức tôn giáo quan trọng, những chiếc trống lớn đã cho thấy kỹ thuật trang trí tinh xảo. Chúng có thể được coi tương đương như những *dotaku* thời đại Yayoi"(13).

Trong các chuyến khảo sát ở Việt Nam, một số chuyên gia khảo cổ học Nhật Bản cũng cho rằng một số rìu đá tìm thấy ở di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng) có kỹ thuật chế tác rất gần với những chiếc rìu có dáng hình tương tự tìm được ở Okinawa (Nhật Bản). Thêm vào đó, tục ăn trầu, xăm mình, ở nhà sàn... trong truyền thống văn hoá Nhật Bản là những minh chứng sinh động về mối liên hệ mật thiết giữa văn hoá Nhật Bản với văn hoá Đông Nam Á. Ở *Okinawa*, các nhà khảo cổ cũng đã khai quật được những mảnh gốm và rìu được chế tác từ ốc biển (loại ốc mặt trăng *turbo*) giống như hệ gốm - rìu của nền văn hoá Xóm Cồn (Cam Ranh, Khánh Hoà) hay những hiện vật tương tự tìm thấy ở đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi). Hẳn là, từ vài ngàn năm trước đây đã từng tồn tại "một dải văn hoá của cư dân thuộc ngữ hệ Nam Đảo ở ven biển và các đảo gần bờ thuộc biển Đông và vùng biển Tây-Nam Thái Bình Dương"(14).

II. VỀ NHỮNG CON ĐƯỜNG TRUYỀN BÁ LÚA NƯỚC

Trong quá trình hình thành và phát triển của lịch sử, văn hoá Nhật Bản, nếu như Jomon được coi là thời đại văn hoá tạo dựng những cơ sở hết sức quan trọng thì Yayoi là giai đoạn phát triển tiếp nối, định thành những đặc tính tiêu biểu của văn hoá, xã hội Nhật Bản. *Vào thời kỳ này, nông nghiệp trồng lúa bắt đầu trở thành nền tảng kinh tế căn bản và đã nhanh chóng làm thay đổi diện mạo xã hội Nhật Bản.*

Văn hoá Jomon phân bố trên một địa bàn rộng lớn từ Hokkaido ở phía Bắc đến những đảo lớn của Okinawa ở phía Nam. Trong khi đó Văn hoá Yayoi với đặc trưng làm gốm bằng bàn xoay, canh tác nông nghiệp và sử dụng công cụ đồng, sắt, lại chỉ phân bố trên một địa bàn tương đối hẹp, bao gồm Honshu, Kyushu và một số đảo Ryukyu. Vào cuối thời đại Jomon, con người đã chuyển dần từ hái lượm, săn bắt sang trồng lúa. Trong các đồ gốm thời kỳ này, người ta đã tìm được nhiều hạt thóc và vỏ trấu. Việc phát hiện ra khu canh tác nông nghiệp cổ Nabatake thuộc tỉnh Saga năm 1980 đã chứng tỏ từ cuối thời đại Jomon người Nhật đã biết dựa vào điều kiện thuận lợi của tự nhiên để làm nông nghiệp. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được cả một hệ thống kênh dẫn nước, khu vực đầm chứa nước và những mảnh ruộng trải dọc theo một thung lũng hẹp. Tại đây, các công cụ như rìu đá, dao đá,

cuốc gỗ và cả những hạt thóc cháy đã được phát hiện. Nhưng vào thời Văn hoá Jomon, Nhật Bản lại tương đối tách biệt với lục địa châu Á. Cuối thế Cánh tân, ở vùng châu thổ Hoàng Hà và Trường Giang đã thấy có sự xuất hiện của kinh tế nông nghiệp trồng kê và lúa. Trong khi đó, cơ sở kinh tế căn bản của cư dân Văn hoá Jomon vẫn dựa vào việc khai thác tự nhiên. Xã hội Jomon dường như vẫn chuyển vận trong vòng xoay của những liên hệ mang tính chu kỳ giữa con người với thế giới tự nhiên từ bao thế kỷ.

Có thể lý giải hiện tượng đó bởi sự tách biệt của Nhật Bản với lục địa châu Á và vì thế Nhật Bản dường như cũng tách rời khỏi những biến đổi căn bản đang diễn ra trên nhiều vùng đất trước sự mở rộng không ngừng địa bàn canh tác lúa nước. Đến cuối thời đại Jomon, khoảng cách từ hạ lưu Trường Giang đến Nhật Bản đã là một không gian biển lớn khoảng 1.000 km. Sự gián cách tự nhiên đó có thể đã cản trở quá trình truyền bá của cây lúa đến quần đảo. Vào thời kỳ này, tuy Nhật Bản vẫn duy trì một số liên hệ với lục địa châu Á nhưng những liên hệ và tác động văn hoá đó không đủ để thay đổi nền tảng kinh tế và xã hội Nhật Bản. Một số nhà nghiên cứu cho rằng nông nghiệp trồng lúa được truyền đến Nhật Bản tương đối muộn còn là do điều kiện khí hậu lạnh, không thích hợp với sự sinh trưởng của loại cây trồng này.

Nhưng, trong khi quan tâm đến điều kiện địa lý, môi trường sinh thái để tìm đến nguyên nhân về sự xuất hiện tương đối muộn của cây lúa ở Nhật Bản thì cũng phải chú ý là, vào cuối thời kỳ Jomon, tức là khi khí hậu đã hoàn toàn chuyển sang thế Toàn tân, vùng phía Nam Nhật Bản, nơi có điều kiện khí hậu gần với đồng bằng Trường Giang, cây lúa vẫn chưa thể phát triển trong khi đó, vùng Giang Nam đã là một trung tâm nông nghiệp sớm của châu Á. Sự xuất hiện tương đối muộn của cây lúa ở Nhật Bản khiến nhiều người đoán định rằng con đường truyền bá giống lúa có thể là từ Triều Tiên đến Nhật Bản. Nhưng, không chỉ riêng Nhật Bản, dấu tích về sự xuất hiện của cây lúa cũng được phát hiện ở Triều Tiên khá muộn. Những di chỉ như Namgyongni, Hunamni, Songgungni đều cung cấp những bằng chứng về sự xuất hiện của cây lúa ở Triều Tiên với niên đại khoảng chừng 1.000 năm tr.CN.

Hơn thế nữa, nền nông nghiệp sớm ở phía Bắc Trung Quốc lại là nông nghiệp khô với cây trồng chủ yếu là kê, lúa mì, lúa mạch. Cũng cần phải nói thêm là mặc dù nông nghiệp trồng kê ở Triều Tiên cũng đã có ít nhất khoảng 4.000 năm cách ngày nay và lúa mạch, kê cũng đã được phát hiện ở Nhật Bản khoảng 3.000 năm trước nhưng nền nông nghiệp đó không thể mở rộng với quy mô lớn và có thể dẫn đến những biến chuyển sâu sắc về xã hội.

Cho đến nay, dựa vào những kết quả nghiên cứu đã đạt được, các nhà khoa học vẫn chưa thực sự thống nhất trong việc đưa ra một khung niên đại tuyệt đối phân định mốc giới chuyển biến từ nền kinh tế khai thác tự nhiên sang kinh tế nông nghiệp trồng lúa. Sau khi lan truyền đến Nhật Bản, phải đến thời đại Văn hoá Yayoi, cây lúa mới đón nhận được những điều kiện cần thiết để phát triển. Sự tiến bộ chung về trình độ kỹ thuật đặc biệt là khả năng sử dụng công cụ sản xuất bằng kim loại đã cho phép người Yayoi có thể khai phá những vùng đất mới, xây dựng hệ thống thuỷ nông, phát triển nông nghiệp. *Nông nghiệp trồng lúa đã góp phần quan trọng thúc đẩy xã hội phát triển nhưng đồng thời kinh tế nông nghiệp, với những đặc tính của nó, cũng đòi hỏi xã hội phải đạt đến một trình độ nhất định để có*

thể tổ chức sản xuất, làm thuỷ lợi, tích luỹ kinh nghiệm và áp dụng kỹ thuật gieo trồng.

Trên địa bàn phát triển rộng lớn của cây lúa, các chuyên gia nông học đã phân chia thành ba vành đai trồng lúa lớn. Vành đai có năng suất thấp nhất, đồng thời là nơi phát nguyên ra cây lúa, là từ xích đạo đến 23 vĩ độ Bắc. Vành đai có năng suất trung bình là từ đường xích đạo xuống phía Nam còn vành đai cho năng suất cao nhất là từ 23 độ vĩ Bắc đến vùng ôn đới nửa bán cầu bắc tức là khu vực: Nhật Bản, Triều Tiên, Bắc Trung Quốc (15).

Mặc dù chịu sự chi phối của vùng khí hậu ôn đới nhưng khí hậu giữa các tiểu vùng của Nhật Bản có sự khác nhau. Điều kiện khí hậu tương đối ấm áp và ẩm của miền Nam Nhật Bản nhìn chung phù hợp với sự sinh trưởng của lúa nước. Trong điều kiện tương đối thuận lợi đó, vùng Kyushu và miền Nam đảo Honshu đã trở thành trung tâm nông nghiệp sớm của Nhật Bản. Sau khi truyền bá đến Nhật Bản, do có thể cho năng suất cao, thu nhập ổn định, cũng như có thể gieo trồng trên nhiều điều kiện canh tác khác nhau nên cây lúa đã nhanh chóng giành được vị trí của một cây lương thực chính. Việc tìm thấy nhiều loại nông cụ cũng như các chân ruộng cổ thời đại Yayoi chứng tỏ người Nhật đã biết áp dụng kỹ thuật canh tác ở trình độ khá cao. Kỹ thuật mới được áp dụng cũng đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp trên cả hai phương diện là sự tăng trưởng diện tích canh tác và năng suất gieo trồng. *Điều kiện đất đai chật hẹp của Nhật Bản cũng khiến cho cây lúa sớm giành được ưu thế so với những cây lương thực khác.* Mặc dù, "Nông nghiệp châu Á từ xưa đã giữ màu sắc độc canh" (16). Nhưng cư dân nông nghiệp châu Á nói chung, trong đó có nông nghiệp Nhật Bản, không bao giờ chỉ hoàn toàn dựa vào cây lúa, coi cây lúa là nguồn cung cấp lương thực duy nhất. Thói quen ăn rễ, củ... cũng rất phổ biến trong truyền thống ẩm thực Nhật Bản. Đặc điểm này khiến người ta liên tưởng đến hai cây lương thực chính của trung tâm nông nghiệp Đông Nam Á là khoai (ráy) và lúa nước (17).

Khoảng thế kỷ thứ V-IV tr.CN, cây lúa đã được truyền bá đến Nhật Bản. Chính trong giai đoạn lịch sử đó ở Trung Quốc cũng diễn ra nhiều biến loạn về chính trị. Trong các nhóm người di cư từ lục địa châu Á đến Nhật Bản, ngoài tri thức văn hoá, họ còn đem theo giống lúa và kỹ thuật trồng lúa. Cùng với sự truyền bá của cây lương thực nhiệt đới này, công cụ, vũ khí bằng kim loại bao gồm cả đồng và sắt cũng được du nhập vào Nhật Bản. *Sự xuất hiện công cụ sắt ở Nhật Bản đã thúc đẩy sự mở rộng của môi trường canh tác, năng lực xây dựng hệ thống kênh mương dẫn nước, chăm sóc cây trồng và thu hoạch. Công cụ sắt gắn liền quá trình du nhập cây lúa và sự hưng thịnh của văn minh lúa nước ở Nhật Bản.*

Nhật Bản được coi là vùng cuối cùng gia nhập vào vùng trồng lúa của châu Á. Từ các trung tâm Assam (Ấn Độ) và Vân Nam (Trung Quốc), theo hệ thống sông Dương Tử, cây lúa đã được truyền đến ven biển phía Đông Trung Quốc và từ đó đã lan toả đến vùng Hoa Trung. Từ đây, cây lúa đã phát triển dần lên phía Bắc, đến Triều Tiên rồi có thể từ đó truyền sang Nhật Bản. Nhưng cũng có thuyết cho rằng, con đường truyền bá cây lúa có thể khởi đầu từ Giang Nam, đến vương quốc Ryukyu rồi lại tiếp tục được đưa đến Kyushu, Nhật Bản.

Kết quả nghiên cứu giống lúa tìm được ở khu vực Giang Nam có niên đại cách nay khoảng 2.000 năm cũng cho thấy nhiều đặc tính gần với giống lúa trồng của Nhật Bản. Do vậy, giả thuyết

cho rằng vào thời đại Yayoi, cây lúa đã được truyền từ Giang Nam đến Nhật Bản là hoàn toàn có cơ sở. Cũng trong khoảng thời gian đó các khu vực Thái Lan, Miến Điện, Việt Nam... giống lúa thuộc loại hình lúa canh (*O.Sativa japonica*) với đặc tính hạt tròn, dẻo đã phân bố trên một địa bàn rộng lớn. Thời Yayoi, lúa tiên (*O.Sativa indica*), ít dẻo, hạt nhỏ và dài, cũng đã được gieo trồng ở Nhật Bản nhưng không phổ biến và không chiếm ưu thế so với lúa canh. Để làm sáng tỏ nguồn gốc cây lúa, các nhà nghiên cứu cũng rất chú ý đến sự xuất hiện của các loại lúa hoang và cỏ dại. Do rất khó tách biệt giống lúa trồng với lúa dại và hạt cỏ lồng vực cho nên, cũng như những con đường truyền bá lúa gạo khác, các giống thực vật đó cũng đồng thời được đưa vào Nhật Bản. Theo Tanaka Akira, ở Nhật Bản có tới 186 loại cỏ dại trong ruộng lúa nước, trong đó có 82 loại là cỏ dại một năm phổ biến ở các vùng trồng lúa nhiệt đới và đã đưa đến Nhật Bản từ thời tiền sử (18).

Mặc dù những phát hiện các mẫu thóc, hạt thóc cháy... chưa đủ để đưa ra những kết luận khoa học chính xác nhưng nhiều nhà nông học vẫn khẳng định rằng vào thời Yayoi, ngoài giống lúa dẻo, lúa nếp cũng được du nhập vào Nhật Bản. Nhưng lúa nếp có thể chiếm ưu thế vì những nghi lễ thờ cúng tổ tiên của người Nhật cho đến nay vẫn dùng lúa nếp. Từ truyền thống đó, Watanabe Tadao, nhà nghiên cứu lịch sử nông nghiệp nổi tiếng Nhật Bản đã khẳng định: "Điều này lẽ nào lại không chứng tỏ tổ tiên chúng ta trước khi đến các đảo Nhật Bản, hoặc lúc vừa đến các đảo Nhật Bản, đã từng dùng gạo nếp làm lương thực chủ yếu hàng ngày? Hoặc nói một cách khác, trong tổ tiên của chúng ta lẽ nào không tồn tại phổ hệ ăn gạo nếp giống như các dân tộc ở Đông Dương. Tập quán của chúng ta hiện nay là ăn bánh và ăn cơm đậu đỏ, đại thể chính là kế thừa truyền thống đó" (19). Từ nhận định trên đây, ông cũng cho rằng cho đến trước thế kỷ thứ X, ở những vùng núi cao thuộc lãnh thổ Lào, vùng Bắc và Đông-Bắc Thái Lan, một bộ phận của bang Than và bang Khoxin của Myanmar, một phần ở Quảng Tây, Vân Nam Trung Quốc, miền Đông bang Assam Ấn Độ, vùng phía Bắc và Trung Bộ Việt Nam rồi Nhật Bản đều có truyền thống trồng lúa nếp. Cư dân trong các khu vực đó cùng chịu ảnh hưởng của "Vòng văn hoá ăn cơm nếp và uống nước chè".

Vấn đề đặt ra là, những giống lúa đầu tiên được đưa đến Nhật Bản là lúa nước (*Oryza sativa*) nhưng đó là giống ưa nước hay có thể canh tác trên ruộng cạn. Theo Watanabe thì "ở thời đại Yayoi lúa truyền vào Nhật Bản đa số là lúa nước... Nhưng trước thời đại Yayoi, phải chăng lúa cạn đã truyền vào Nhật Bản trước lúa nước?"(20). Và như vậy, rất có thể là vào thời đại Jomon, cư dân canh tác lúa của lục địa châu Á đã di cư đến Nhật Bản và nhiều khả năng họ cũng đã đem theo kỹ thuật canh tác lúa cạn như thời kỳ đầu ở Đông Dương. Đó là giống lúa chịu được hạn và có thời gian sinh trưởng ngắn. Dựa vào kết quả điều tra điền dã, Watanabe cũng khẳng định rằng tính chất của lúa cạn lúc đó và lúa cạn ngày nay không hoàn toàn giống nhau. Những giống lúa cạn nguyên thuỷ còn lại ở Đông Dương cho thấy rõ điều đó. Đối với Nhật Bản, từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên, ở những khu vực bằng phẳng và sườn đồi thoai thoải, người ta cũng đã trồng lúa nước còn loại lúa chịu được khô hạn thì trồng ở những chân ruộng khô. Nhưng đến thế kỷ III tr.CN, cùng với sự hiện diện của một nền văn hoá mới, cây lúa đã lan toả trên nhiều vùng lãnh thổ Nhật Bản. Qua nghiên cứu các loại hình công cụ, có thể khẳng định rằng

người Nhật đã biết canh tác lúa trên cả ruộng khô, ruộng ẩm và ruộng ngập nước (21).

Như vậy là, vào thời Yayoi người Nhật đã biết canh tác nhiều loại lúa khác nhau. Tuỳ theo môi trường tự nhiên mà người ta trồng loại lúa chịu được khô hạn hạy loại lúa phải canh tác ở các chân ruộng ẩm, trũng. Việc phát hiện đó cũng cho thấy, những nhóm di cư từ bán đảo Triều Tiên đã phải nhanh chóng phát triển nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu về lương thực và hẳn là họ đã phải huy động một nguồn sức lao động lớn để có thể biến đất hoang thành ruộng canh tác. Mặc dù phải mất khoảng 4.000 năm cây lúa mới được truyền bá từ phía Nam Trung Quốc đến Nhật Bản nhưng chỉ sau khoảng 300 năm, đến giữa thời Yayoi, lúa nước đã được gieo trồng ở cực Bắc đảo Honshu. Vì điều kiện khí hậu khắc nghiệt, cây lúa chưa thể vượt qua eo biển Tsugaru để đến Hokkaido. Do vậy, những cư dân sinh sống ở đây vẫn phải dựa vào hái lượm, săn bắt và đánh cá. Phải đến thời Edo (1600-1868), cùng với quá trình khai phá vùng cực Bắc cũng như nhờ có thành quả của quá trình chọn và lai tạo giống mà cây lúa mới được trồng ở một số khu vực vùng Bắc Hải Đạo.

Do đã tích luỹ được kinh nghiệm canh tác, trong điều kiện tự nhiên đa dạng, cư dân thời đại Yayoi vẫn có thể nhanh chóng phát triển địa bàn canh tác lúa. Nhật Bản đã có nhiều giống lúa có thể thích ứng được với các điều kiện địa hình khác nhau. Trong khoảng thời gian đó, ở một số khu vực trên lãnh thổ Việt Nam và Trung Quốc, nhờ cải tạo giống và áp dụng kỹ thuật cấy, nông dân đã trồng được 2 vụ lúa. Vào thế kỷ III, Việt Nam được ghi nhận là quốc gia biết đến kỹ thuật canh tác 2 vụ một năm sớm nhất và cũng chính từ Việt Nam, giống lúa ngắn ngày "*Champa*" đã được gieo trồng ở vùng đồng bằng hạ lưu sông Dương Tử từ đầu thế kỷ XI, thời kỳ được gọi là "Cách mạng xanh của nhà Tống"(22). Đến thế kỷ XI-XIV giống lúa từ Chiêm Thành (lúa *Chiêm*) thuộc giai đoạn cuối hệ Bengan cũng được du nhập vào Nhật Bản (23). Đến đầu thế kỷ XVII, Nhật Bản đã có 177 giống lúa và đến giữa thế kỷ XIX số giống lúa đã tăng lên 2.362 loại. Vào thời kỳ này, *lúa gạo không chỉ là nguồn lương thực mà còn là loại hàng hoá trao đổi quan trọng, là chuẩn mực để đo sự giàu có và là nguồn của cải tích trữ của nhiều tầng lớp xã hội.*

Sau khi xuất hiện ở Nhật Bản, cây lúa và nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa đã dẫn đến nhiều biến động xã hội. Địa bàn cư trú và canh tác không ngừng được mở rộng lên phía Bắc đồng thời những vùng định cư lớn cũng được hình thành. Điều chắc chắn là, do những biến chuyển về kinh tế mà xã hội Nhật Bản cũng có những biến đổi sâu sắc. Từng bước, những khu vực phù hợp cho canh tác nông nghiệp cũng ngày một trở nên chật hẹp và người ta buộc phải khai phá vùng đất mới ít thuận lợi hơn. *Là một nước có nhiều đồi núi, không có những dòng sông lớn, nước trở thành vấn đề sống còn đối với cư dân nông nghiệp Nhật Bản.* Ngoài việc khai thác nước tự nhiên, người Nhật cũng đã sớm biết xây dựng các ao, hồ, đập chứa nước và phát triển kỹ thuật đưa nước vào ruộng. Tính cộng đồng ngày càng trở thành một nhân tố thiết yếu cố kết tinh thần dân tộc.

Trong tiến trình phát triển lâu dài của lịch sử Nhật Bản, những biến đổi sâu sắc diễn ra vào thời đại Văn hoá Yayoi được so sánh với những biện pháp cải cách hết sức táo bạo của triều đại Taika giữa thế kỷ VII và sau đó, khi giới quý tộc thành Nara và Heian mở cửa đón nhận nhiều thành tựu văn hoá rực rỡ của Văn hoá Trung Hoa thời Đường. Người ta cũng so sánh ý nghĩa của

thời đại văn hoá này với thời kỳ Minh Trị khi kỹ thuật, khoa học, hệ thống chính trị và xã hội của phương Tây đã trở thành một động lực nội sinh buộc Nhật Bản phải mở cửa sau gần ba thế kỷ theo đuổi chính sách toả quốc (24).

Thời Yayoi, lúa nước cùng với công cụ đồng, sắt đã làm đảo lộn xã hội Nhật Bản và thúc đẩy xã hội tiến triển với tốc độ nhanh chóng. Từ cuối thời kỳ Yayoi, các tầng lớp xã hội cũng bắt đầu xuất hiện và đến thời Văn hoá Kofun, quyền lực của các thủ lĩnh địa phương và những người đứng đầu các vương quốc là rất lớn. Nhiều khu mộ táng có quy mô lớn được xây dựng. Theo các phát hiện khảo cổ học, từ cuối thời đại Yayoi đến thời kỳ Văn hoá Kofun, số lượng các hiện vật liên quan đến quân sự cũng ngày một tăng lên. Xã hội Nhật Bản diễn ra nhiều chuyển biến sâu sắc, chuẩn bị cho sự ra đời của nhà nước sơ khai. Nhưng sự chuyển vận xã hội đó trước hết và chủ yếu diễn ra ở miền Tây Nhật Bản. Theo *Ngụy thư đông di truyện*, một phần trong bộ Tam quốc chí, được biên soạn ở Trung Quốc trước năm 297, thì lúc đó Nhật Bản đã có khoảng 100 vương quốc, mỗi vương quốc có từ 1.000 đến 70.000 hộ. Trong số đó cũng có những vương quốc do nữ hoàng cai trị. Cũng theo bộ sử này, người Nhật là những cư dân tuân thủ luật pháp, thích uống rượu, tôn sùng tín ngưỡng, thành thạo trong canh tác nông nghiệp, giỏi đánh cá, dệt; họ tuân theo một trật tự xã hội nghiêm ngặt và sự khác biệt giữa các tầng lớp được thể hiện bởi các hình xăm, trang trí trên cơ thể(25). Đến thế kỷ VIII, trong tác phẩm *Nihon shoki* những người biên soạn cũng cho rằng Nhật Bản là nước *"Mizuno no kuni"* (Đất nước của vô vàn thóc gạo) và Thiên hoàng Nhật Bản cũng là đại diện cho Thần lúa chín (*Ninigi no mikoto*) xuống cai quản thần dân (26).

Nhìn ra các vùng văn hoá khác của Nhật Bản ta thấy, phải đến cuối thế kỷ XIV thì nhà nước thống nhất ở Ryukyu mới thực sự ra đời. Trong khi đó, sự biến chuyển kinh tế, xã hội ở Hokkaido cũng diễn ra hết sức chậm chạp. Đó là sự khác biệt giữa ba vùng văn hoá của Nhật Bản. *Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt đã hạn chế những tiến triển xã hội nhưng tác động của nền sản xuất mới cũng như năng lực tiếp nhận, tái tạo những ảnh hưởng văn hoá khu vực cũng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với tốc độ và khuynh hướng phát triển của mỗi vùng văn hoá.*

Vùng văn hoá Ryukyu và Hokkaido vẫn được coi là *"Khu vực ngoại biên"*, ít quan trọng đối với Nhật Bản nhưng giờ đây người ta đã phải thay đổi quan điểm đó. Việc nghiên cứu các vùng địa - văn hoá đó không chỉ có thể đem lại những hiểu biết đầy đủ và sâu sắc hơn về lịch sử Nhật Bản, góp phần định diện lại bản sắc văn hoá mà hơn thế còn là một thái độ trân trọng đối với quá khứ, với những di sản truyền thống trên con đường phát triển của dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1) C. Melvin Aikens & Takayasu Higuchi: *Prehistory of Japan*, Academic Press, INC.London LTD, 1982, p. 27-29

(2) Goerge H. Kerr: *Okinawa - The History of an Island People*, Charles E. Tuttle Co. Publishers, Tokyo 1960, p.21-35

(3) Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, *Thời đại đá Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hn. 1998, tr.30

(4) Richard Pearson: *The Contribution of Archaeology to Japanese Studies*, Journal of Japnese Studies,Vol. 2, 1975- 1976, p.314

(5) Kodansha - *Encyclopedia of Japan*, Japan Kodansha LTD, Tokyo, 1983, Vol.V, p.160

(6) Keiji Imamura: *Prehistoric Japan - New Perspectives on Insular East Asia*, University of Tokyo, Tokyo 1996, p.34. Loại rìu này được coi là có niên đại cách ngày nay khoảng 500.000 năm. Tuy nhiên, gần đây cũng có nhiều chuyên gia cho rằng, các công cụ thời đá cũ ở Nhật Bản chỉ có niên đại khoảng 35.000- 30.000 năm. Hơn thế nữa, một số phát hiện ở Nhật Bản như di chỉ Hijiridake cũng đang là vấn đề gây tranh cãi.

(7) Richard Pearson: *The Contribution of Archaeology to Japanese Studies*, p.311

(8) Carter J. Eckert...: *Korea Old and New - A History*, Inchokak Publishers, Harvard University, Seoul 1990, p.3

(9) Keiji Imamura: *Prehistoric Japan...*, p.165

(10) Theo một số chuyên gia Khảo cổ học Nhật Bản loại vũ khí này có thể chỉ là công cụ biểu trưng quyền lực hoặc được sử dụng trong các nghi lễ tôn giáo mà thôi.

(11) Keiji Imamura: *Prehistoric Japan...*, p.224

(12) Boriskovski: Cơ sở khảo cổ học, ĐHTH, Nxb GD, Hn. 1962, tr.445-446

(13) Keiji Imamura: Prehistoric Japan..., p.220. Theo chuyên gia nghiên cứu chuông cổ người Nhật Bản Sugiyama Hiroshi thì những quả chuông đồng có niên đại thế kỷ VII-IX ở Nhật Bản có kiểu dáng và kỹ thuật đúc rất giống với các chuông Thanh Mai, Nhật Tảo và một quả chuông quý hiện được lưu giữ ở Hội An... của Việt Nam. Từ đó, Sugiyama đã cho rằng: cho đến thế kỷ IX dường như vẫn có một dòng chảy văn hoá bắt nguồn từ miền Nam Trung Hoa hoặc miền Bắc Việt Nam lan toả đến Nhật Bản. Quan điểm này khác biệt với những ý kiến trước đây về ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hoá khu vực Bắc Trung Hoa và Triều Tiên với Nhật Bản trong suốt chiều dài lịch sử.

(14) Trần Quốc Vượng: *Về một dải văn hoá Nam đảo ven bờ biển Đông*, Tc. Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2-1998, tr.60. Có thể tham khảo thêm Kenneth R. Hall: *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, Univ. of Hawaii Press, 1985

(15) Bùi Huy Đáp - Nguyễn Điền: *Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới*, Nxb CTQG, Hn. 1996, tr. 22

(16) Tanaka Akira: *Bàn về sinh thái lúa nhiệt đới*, Nxb Nông Nghiệp, Hn. 1981, tr.154

(17) Bùi Huy Đáp - Nguyễn Điền: *Nông nghiệp Việt Nam...*, Sđd, tr.8

(18) Tanaka Akira: *Bàn về sinh thái lúa nhiệt đới*, Sđd, tr.123

(19) Watabe Tadao: *Con đường lúa gạo*, Nxb KHXH, Hn.1988, tr.208

(20) Watabe Tadao: *Con đường lúa gạo*, Sđd, tr.205

(21) Keiji Imamura: *Prehistoric Japan...*, p.142

(22) Francesca Bray: *Những mô hình tiến hoá ở các nước nông nghiệp trồng lúa*; Một số vấn đề về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở các nước và Việt Nam, B. J. Tria Kerrkvliet & J. Scott (Chủ biên), Nxb Thế Giới, Hn. 2000, tr.221

(23) Về vấn đề "*lúa Chiêm*" GS.VS Đào Thế Tuấn cho rằng: "Lúc bắt đầu khai thác châu thổ sông Hồng, cha ông ta đã sáng tạo ra *lúa chiêm* để có thể trồng ở đầm lầy bị ngập nước về mùa mưa và ruộng bị ảnh hưởng mặn của nước thuỷ triều mà lịch sử gọi là *"ruộng lạc"*. Tiếp theo đã đắp đê để có thể phát triển lúa mùa". Xem Đào Thế Tuấn - Trần Quốc Vượng: *Song thoại về nông sử Việt Nam*, Tc. Xưa và Nay, số 8 (09) XI-1994, tr.6

(24) Kazuo Enoki: *Japan in World History*, The Collected Papers in Western Language, Studia Asiatica, Kyuko-Shoin, Tokyo 1998, p.650

(25) J. K. Fairbank, E.O. Reichauer and A. M. Craig: *East Asia - Tradition and Transformation*, Houghton Mifflin Company, USA 1973, p.329

(26) Richard H. Moore: *Japanese Agriculture - Patterns of Rural Development*, Westview Press, Inc, London 1990, p.4

TÌM HIỂU CHÍNH SÁCH VĂN HOÁ "TRUNG HỌC VI THỂ - TÂY HỌC VI DỤNG" Ở TRUNG QUỐC TRONG PHONG TRÀO DƯƠNG VỤ (1861 - 1894)

ĐÀO DUY ĐẠT *

Sau những thất bại liên tiếp trong hai cuộc Chiến tranh Thuốc phiện (1840 - 1842 và 1856 - 1860), Trung Quốc phải trực tiếp đối diện với "Kẻ địch mạnh chưa từng thấy", độc lập chủ quyền quốc gia bị đe doạ nghiêm trọng. Tiếp đó, trước sức tấn công mạnh mẽ của cuộc Cách mạng nông dân Thái Bình Thiên Quốc (1851 - 1864), vương triều Thanh lung lay dữ dội, buộc phải đối mặt với "Biến cục ngàn năm chưa từng có" (Số thiên niên lai vị hữu chi biến cục) (1). Để đối phó với biến cục "Nội ưu ngoại hoạn", duy trì nền thống trị phong kiến và chống lại sự bành trướng của thực dân xâm lược phương Tây, một bộ phận quan liêu, địa chủ thức thời có thực quyền trong giai tầng thống trị chủ trương sử dụng những chính sách và biện pháp mới khác với truyền thống - như hợp tác với nước ngoài, học tập khoa học kĩ thuật (KHKT) phương Tây, tiếp nhận nền sản xuất cơ khí, phái người ra nước ngoài học tập... nhằm thực hiện "Tân chính". Họ hi vọng qua đó, Trung Quốc sẽ giàu mạnh, thoát khỏi nguy cơ vong quốc diệt chủng. Những người chủ trương "Tân chính" lúc đó được gọi là "phái Dương Vụ", và phong trào Tân chính tự cường do họ khởi xướng chính là "Phong trào Dương Vụ" (PTDV). Ở Trung ương, phái Dương Vụ chủ yếu có Cung thân vương Dịch Hân (anh em cùng cha khác mẹ với vua Hàm Phong), các đại thần Văn Tường, Quế Lương...; ở địa phương, có các quan lại Hán tộc như Tăng Quốc Phiên, Lý Hồng Chương, Tả Tông Đường... Có thể chia PTDV làm hai giai đoạn: 1. Từ năm 1861 đến đầu những năm 70, trọng điểm là xây dựng công nghiệp quốc phòng, gọi là hoạt động "cầu cường"; 2. Từ nửa cuối những năm 70 đến năm 1894, đồng thời với hoạt động "cầu cường", trọng tâm của phong trào chuyển sang thành lập những xí nghiệp dân dụng, nhằm mục đích "cầu phú".

Xuyên suốt hai giai đoạn này, dưới tư tưởng chủ đạo "Trung học vi thể - Tây học vi dụng" (TT - TD)(*), PTDV đã ra sức hiện đại hoá nền kinh tế và quốc phòng, hoàn toàn không đề cập tới lĩnh vực chính trị, văn hoá thể chế tư bản chủ nghĩa (TBCN) phương Tây. Dù vậy, xuất phát từ quy luật lịch sử, chủ nghĩa tư bản (CNTB) thay thế chủ nghĩa phong kiến thì việc học tập KHKT

* NCV. Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc.

cận đại tiên tiến phương Tây, phát triển sức lao động xã hội chính là con đường căn bản để Trung Quốc giành lại độc lập và mưu cầu tiến bộ. Về khách quan, PTDV đã thích ứng (một cách không tự giác) với trào lưu phát triển của lịch sử, bởi vậy, có thể coi PTDV là giai đoạn khởi đầu của tiến trình *cận đại hoá* (**) Trung Quốc.

Tìm hiểu chính sách văn hoá TT - TD trong PTDV sẽ giúp chúng ta nhận thức rõ hơn tiến trình lịch sử cận đại Trung Quốc, thông qua một số vấn đề như: Những con đường và biện pháp giao lưu, hội nhập văn hoá trong những điều kiện lịch sử cụ thể; Vai trò hoặc tích cực hoặc tiêu cực của nhà cầm quyền trong việc thúc đẩy hay kìm hãm xã hội, biểu hiện qua những quyết sách ứng xử văn hoá; Một quốc gia "đến hiện đại từ truyền thống" (tựa đề một bài viết của PGS Trần Đình Hượu) trong những điều kiện lịch sử đặc thù.

I. Thuyết "Trung học vi thể - Tây học vi dụng": Phản ứng của Trung Quốc đối với phương Tây xâm lược.

Năm 1840, thực dân Anh dùng vũ lực gây ra cuộc Chiến tranh Thuốc phiện, buộc Trung Quốc phải "mở cửa". Lúc này, trong khi xã hội Trung Quốc dưới triều Thanh - như hầu hết các nước châu Á - ngày càng suy yếu, tụt hậu thì CNTB Âu - Mỹ lại đang trên đà phát triển. Ngay từ thế kỉ XVI, nền kinh tế công thương nghiệp TBCN ở châu Âu đã giành ưu thắng trước nền kinh tế truyền thống, tạo điều kiện để giai cấp tư sản trong các quốc gia phong kiến tại châu lục này bước lên vũ đài chính trị, mở đường cho phương thức sản xuất TBCN ở mỗi nước ra đời và phát triển.

Sự phát triển của CNTB Âu - Mỹ từ thế kỷ XVII trở về sau luôn gắn liền với bạo lực và cưỡng đoạt. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, giai cấp tư sản bắt đầu khai phá thuộc địa mới, tìm kiếm nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hoá.

V.I. Lênin đã nhận định rằng: "Chủ nghĩa tư bản không thể tồn tại và phát triển, nếu không thường xuyên mở rộng phạm vi thống trị của nó, không khai phá những xứ sở mới và không lôi cuốn các xứ sở cũ không phải tư bản chủ nghĩa vào cơn lốc kinh tế thế giới"(2).

Đối diện với "cơn lốc kinh tế" này, triều Thanh buộc phải "mở cửa", khuất phục trước chiến hạm và đại bác của thực dân xâm lược Anh, kết thúc cuộc Chiến tranh Thuốc phiện lần thứ Nhất (1840 - 1842) bằng Hiệp ước Nam Kinh. Hơn 10 năm sau, không thoả mãn với những đặc quyền đã cưỡng đoạt được, thực dân Anh, Pháp tiếp tục dùng vũ lực, gây ra cuộc Chiến tranh Thuốc phiện lần II (1856 - 1860). Một lần nữa, triều Thanh lại khuất nhục, phải kí với chúng Hiệp ước Thiên Tân và Hiệp ước Bắc Kinh. Vậy là, từ một quốc gia phong kiến độc lập có chủ quyền - qua hai cuộc chiến tranh - Trung Quốc đã trở thành một quốc gia nửa thuộc địa nửa phong kiến.

Thảm bại trên đã gây nên nỗi bi phẫn và kinh hoàng trong cả nước. Vì sao "Thiên triều thượng quốc "Đại Thanh lại thua nước Anh - một đảo quốc có diện tích và số dân kém xa Trung Quốc"?(3) Tại vũ khí cổ lỗ hay thể chế xã hội lạc hậu? Làm thế nào để thoát khỏi ách áp bức của ngoại bang?

Nhận thức sâu sắc những vấn đề trên chính là bộ phận quan lại có lương tri và tầng lớp trí thức giàu lòng yêu nước. Lâm Tắc Từ (1785 - 1850) và Ngụy Nguyên (1794 - 1857) chính là những đại diện xuất sắc nhất trong số đó. Trực tiếp chứng kiến uy lực của vũ khí phương Tây trong chiến tranh, Lâm Tắc Từ lập tức ý thức được điểm yếu rất quan trọng của quân đội Trung Quốc: "Đại pháo của kẻ địch bắn xa tới mười

dặm, pháo của ta không bắn tới kẻ địch, nhưng pháo của kẻ địch lại bắn đến ta" (4). Tuy mới dừng lại trên vấn đề vũ khí, song điều đáng quý là sự thật mà ông đã chỉ ra: Trung Quốc không thể thắng được trong cuộc chiến tranh này là do lạc hậu. Trung Quốc phải tìm con đường mới. Không thể dựa vào hào quang quá khứ để coi thường thế lực thực dân tư bản nước ngoài. Không chỉ nhận thức kẻ thù trên thực tế, để tìm hiểu kẻ thù, ngay từ năm 1839, Lâm Tắc Từ đã tổ chức đội ngũ phiên dịch để chỉnh lí, biên dịch tờ *Quảng Châu tuần báo* bằng tiếng Anh sang Trung văn, lấy tên là *Áo Môn nguyệt báo*. Ngoài ra, ông còn là người chủ trì biên dịch cuốn *Tứ châu chí*, dựa trên cơ sở cuốn *Thế giới địa lí đại toàn* của Murray, một học giả người Anh. Ở Trung Quốc, đây là cuốn sách đầu tiên giới thiệu lịch sử và địa lí năm châu, trong đó đề cập đến hơn 30 quốc gia(5). Với tác phẩm *Tứ châu chí* và những hành động kiên quyết chống lại việc buôn lậu thuốc phiện của thương nhân người Anh trên cương vị Khâm sai đại thần, Lâm Tắc Từ trở thành "Người (Trung Quốc) đầu tiên chăm chú nhìn ra thế giới"(6), đề xướng việc tìm hiểu, học tập phương Tây, cũng là người đầu tiên trong hàng ngũ quan lại cao cấp giương cao ngọn cờ chống thực dân xâm lược Anh.

Đối với tầng lớp trí thức, chiến tranh tuy đã kết thúc, nhưng suy tư về nó lại mới chỉ bắt đầu. Có thể coi Ngụy Nguyên, tác giả bộ *Hải quốc đồ chí* là người tiêu biểu nhất. Qua tác phẩm rất nổi tiếng này, những vấn đề ông đặt ra là: Trung Quốc muốn giàu mạnh, cần phải làm gì? Để thoát khỏi tình thế luôn bị ngoại bang ức hiếp, phải bắt đầu từ đâu? Bài học xương máu qua cuộc Chiến tranh Thuốc phiện lần I đem lại cho ông nhận thức sâu sắc rằng, trong thời đại TBCN, cá lớn nuốt cá bé là quy luật không thể đảo ngược. Muốn thoát khỏi nguy cơ vong quốc diệt chủng, chỉ có con đường" Học cái giỏi của kẻ thù để chống lại kẻ thù" (Sư di chi trường kĩ dĩ chế di); "Giỏi học kẻ thù, có thể thắng được tất cả. Không giỏi học kẻ thù, tất kẻ thù sẽ ức hiếp" (Thiện sư tứ di giả, năng chế tứ di. Bất thiện sư tứ di giả, ngoại di chế chi)(7). Từ nhận định, "Kẻ thù có ba cái giỏi: một là tàu chiến, hai là hoả khí, ba là phép dưỡng binh, luyện binh", Ngụy Nguyên đề xướng chủ trương thành lập ở Trung Quốc những binh công xưởng và nhà máy chế tạo tàu thuỷ, mời kĩ sư nước ngoài, học tập phương Tây, chế tạo vũ khí kiểu mới. Sau đó, từ việc bắt chước phương Tây chế tạo tàu chiến tiến tới tự chế tạo thuyền buôn; từ việc mô phỏng pháo súng phương Tây đến việc chế tạo máy móc dân dụng. Ông cũng yêu cầu nhà nước cho phép tư nhân thành lập nhà máy, sản xuất những mặt hàng thiết yếu, đáp ứng nhu cầu của người Trung Quốc. Tư tưởng của ông ngày càng sâu sắc, đặc biệt là chủ trương "Ra sức giành lấy kĩ thuật sở trường của phương Tây vì Trung Quốc" đã tạo nên ảnh hưởng tích cực đối với xã hội Trung Quốc sau này... Có thể nói, những nhận thức, chủ trương trên của Ngụy Nguyên nhằm đối phó với các thế lực tư bản quả là độc đáo và vô cùng sáng suốt ở Trung Quốc lúc đó.

Lâm Tắc Từ "chăm chú nhìn ra thế giới" và lời kêu gọi "Sư di chi trường kĩ dĩ chế di" của Ngụy Nguyên đã gợi cho người Trung Quốc đương thời rất nhiều suy nghĩ. Tuy họ là "Di", nhưng họ có "trường kĩ", tức KHKT tiên tiến, tại sao không học tập? Ở đây, khái niệm "Di" của Ngụy Nguyên phần nào đã mất đi hàm nghĩa kì thị vốn có trong tâm lí của người Trung Quốc. Vậy là, từ hiện thực xã hội và dưới ảnh hưởng tư tưởng của Ngụy Nguyên - Lâm Tắc Từ, trong xã hội Trung Quốc dần dần xuất hiện một trào lưu mới, chủ trương học tập phương Tây. Đó chính là trào lưu Dương Vụ.

Tuy nhiên, trong tâm thức của nhiều người Trung Quốc lúc đó, tâm lí tự tôn "Trung Quốc và Man Di khác nhau" vẫn là định hướng cố hữu, rất khó thay đổi. Theo họ, "Thiên triều thượng quốc" là cái gì đó tận thiện tận mĩ, "Di bang" không có gì đáng phải học, chỉ là những thuộc quốc của Trung Hoa, có nghĩa vụ tiến cống Thiên triều. Nhưng, chỉ sau hai cuộc Chiến tranh Thuốc phiện, với những chiến hạm và tiếng gầm của đại bác, bọn xâm lược đã chứng minh cho vương triều Thanh biết, họ không phải là những cống sứ, họ chính là kẻ chinh phục, là kẻ mạnh chứ không phải là Man Di, có thể coi thường.

Bởi vậy, "Sư di chi trường kĩ" là sự lựa chọn sáng suốt, nhưng giải quyết thế nào mâu thuẫn giữa "Thiên triều thượng quốc" và "Sư di trường kĩ" lại là việc cực kì nan giải. Đầu những năm 60 của thế kỉ XIX, trong tác phẩm *Hiệu bân lư kháng nghị*, Phùng Quế Phần đề xuất chủ trương "Lấy danh giáo luân thường của Trung Quốc làm gốc, phụ thêm vào đó là thuật phú cường"(8). "Phú cường chi thuật", lẽ đương nhiên, chính là KHKT của phương Tây mà Trung Quốc cần phải học. Lý Hồng Chương càng cụ thể hơn khi xác định: "Chế độ văn võ Trung Quốc, mọi sự đều vượt xa phương Tây, duy chỉ có hoả khí là không bằng họ"(9). Tuy vẫn chưa từ bỏ thói tự cao tự đại cố hữu, nhưng ít nhất, họ cũng đã cảm thấy được Hoa và Di là có thể chuyển hoá được cho nhau. Đó chính là nguồn gốc của chính sách văn hoá "Trung học vi thể - Tây học vi dụng" trong PTDV.

II. Thuyết "Trung học vi thể - Tây học vi dụng" trong Phong trào Dương Vụ.

Có thể coi PTDV với mục đích tự cường là hiện thực hoá của tư tưởng "Sư di chi trường kĩ dĩ chế di". Dưới ngọn cờ tự cường, thông qua hoạt động "cầu cường", "cầu phú" và đội ngũ trí thức có tư tưởng tiến bộ, như Phùng Quế Phần, Vương Thao, Mã Kiến Trung, Tiết Phúc Thành... nội dung khái niệm Dương Vụ và Thuyết TT - TD ngày càng trở nên phong phú.

Sau Phùng Quế Phần, một số người đương thời tham gia PTDV đòi hỏi tư tưởng TT - TD thể hiện trong thực tế, cũng như cần phải tiến hành tìm hiểu, làm rõ tư tưởng này. Khi chính phủ Thanh cử đoàn lưu học sinh đầu tiên du học, Lý Hồng Chương kiến nghị cần phải phân biệt Trung học và Tây học để giáo dục. Sau khi học sinh đi nước ngoài, học tập Tây học, khi trở về vẫn cần phải kiêm giảng Trung học, học tập ngũ kinh, quốc triều luật lệ, khiến họ hiểu được đạo lý Thánh hiền, không bị hạn chế bởi dị học (tức Tây học). Tiết Phúc Thành, trong tác phẩm *Trù Dương sộ nghị* nổi tiếng của mình cũng đề nghị lấy việc học tập toán học và vật lí học của người phương Tây nhằm bảo vệ Đạo của Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ, Chu Công. Tuy chưa dùng những từ "Thể", "Dụng", song rõ ràng, họ đã biểu đạt tư tưởng TT - TD mà Phùng Quế Phần từng nêu ra trước đó.

Vào những năm 70 và 80 của thế kỉ XIX, nhà báo Vương Thao, trong nhiều bài viết, đã thường xuyên đề cập nguyên tắc TT - TD. Ông lấy "Hình nhi thượng giả", "Đạo", "Bản nguyên" làm một mặt, coi là "Trung học"; Lấy "Hình nhi hạ giả", "Khí", "Mạt" làm mặt khác, coi là "Tây học". Và, coi Trung học là "Chủ" hoặc "Thể", Tây học là "Phụ" hoặc "Dụng".

Đến những năm 90, thuyết TT - TD ngày càng rõ ràng, phổ biến. Nhà tư tưởng cải lương thời kì đầu là Trịnh Quan Ứng, trong tác phẩm *Thịnh thế nguy ngôn*, đề xuất rõ ràng "Trung học là thể, Tây học là dụng, lấy Trung học làm chủ, lấy Tây học làm phụ". Tháng 4 năm 1895, Thẩm Dục Quế, trưởng giáo thư viện Trung Tây ở Thượng Hải, với bút danh là Thẩm Thọ Khang, trong bài *Khuông thời sách* đăng trên *Vạn quốc*

công báo đã phát triển tư tưởng này: Học vấn Trung và Tây, mỗi mặt đều có cái hay điều dở, vì đất nước và con người Trung Quốc, nên lấy Trung học làm thể, Tây học làm dụng. Tháng 8 năm sau, Tôn Gia Nại, trong tờ sớ nhân mở Kinh sư đại học đường cũng nói: Nay Trung Quốc mở Kinh sư đại học đường, phù hợp với Trung học là chủ, Tây học là phụ, Trung học là thể, Tây học là dụng. Cần phải làm cho Trung học bao trùm Tây học, không thể để Tây học lấn lướt Trung học.

Đến tháng 4 năm 1898, khi trào lưu Duy tân đang phát triển đến cao trào, Trương Chi Động, thủ lĩnh của phái Dương Vụ hoàn thành tác phẩm *Khuyến học thiên*. Trong đó, ông ta coi Tứ thư ngũ kinh, Lịch sử Trung Quốc, Chính thư, địa đồ là cựu học; Coi chính trị, công nghệ, lịch sử phương Tây, thậm chí cả công pháp quốc tế là Tây học, chủ trương cần phải nắm vững Tây học và Cựu học; Nhấn mạnh lấy cựu học làm thể, lấy Tây học làm dụng. Lấy Trung học trị thân tâm, lấy Tây học ứng thế sự. Cụ thể hơn, Trương Chi Động khẳng định: "Tây học chỉ có thể ứng dụng vào những việc thường ngày, cứu giúp những việc cấp bách nhất thời, nhưng không thể trở thành sức mạnh thống soái nhân tâm. Sử dụng Tây học không thể vi phạm nguyên tắc của *Kinh nghĩa*"(10). Những điều trên là tinh thần cơ bản của tác phẩm, làm rõ hệ thống tư tưởng TT - TD và được coi là tác phẩm tập đại thành của tư tưởng TT - TD. Có thể coi chủ trương "Cựu học vi thể, tân học vi dụng" của Trương Chi Động là chuẩn mực cơ bản để ứng xử với văn hoá Trung Quốc và phương Tây, là thước đo để quy định địa vị, tác dụng của Trung học và Tây học của phái Dương Vụ cuối thế kỉ XIX.

Tuy nhiên, nội hàm của tư tưởng TT - TD không phải là nhất thành bất biến. Người Trung Quốc, trong quá trình lợi dụng Tây học, duy trì Trung thể, nhận thức về "Tây học" ngày càng phát triển. Thời gian giữa hai cuộc Chiến tranh Thuốc phiện, người ta nhận thấy kĩ thuật hiện đại của phương Tây là thuyền chiến pháo hạm. Từ năm 1865, họ đã thành lập Cục Chế tạo Giang Nam ở Thượng Hải trên cơ sở mở rộng Cục Dương pháo. Đến 1870, họ tiếp tục tìm hiểu Tây học, nhập cảng kĩ thuật công nghiệp quân sự phương Tây. Sang những năm 70 và 80, hoạt động của phái Dương Vụ từ "Cầu cường" chuyển sang "Cầu phú", người ta cảm nhận rằng việc học tập, nghiên cứu sự vật theo lối phương Tây chính là tiền đề để phát triển công nghiệp. Do đó, họ lại coi thanh, quang, hoá, điện (Âm thanh - Quang học - Hoá học và Điện) là tinh hoa của Tây học. Sau đó, một bộ phận những người có tư tưởng cải cách còn nhận thức được rằng, Tây học không chỉ đơn thuần là KHKT mà còn bao gồm thể chế chính trị, kinh tế, pháp luật... thuộc thượng tầng kiến trúc. Trong quá trình khai thác, sử dụng Tây học, người Trung Quốc dần dần phát hiện thấy Tây học gồm cả "Thể" và "Dụng"; Trung Quốc chỉ cầu "Dụng" mà bỏ "Thể", đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến thất bại của PTDV. Và, đó cũng chính là lí do khiến quan điểm văn hoá TT - TD của phái Dương Vụ, kể từ sau cuộc chiến tranh Giáp Ngọ (1894), trở thành bảo thủ, lạc hậu, thậm chí là phản động...

Quan điểm văn hoá TT - TD, về thực chất, là *sự kết hợp giữa văn hoá phong kiến và văn hoá tư bản chủ nghĩa*. Trong thời kì PTDV, nguyên tắc tư tưởng kết hợp hai loại văn hoá này về khách quan đã có tác dụng nhất định, thúc đẩy xã hội Trung Quốc cận đại phát triển.

Tư tưởng TT - TD được coi là tư tưởng chỉ đạo PTDV đã chứng tỏ thái độ học tập phương Tây của phái Dương Vụ. Vì là những người thuộc giai cấp địa chủ và do trình độ nhận thức về văn hoá phương Tây có hạn, phái Dương Vụ

chỉ có thể nêu ra nguyên tắc văn hoá TT - TD, đặt văn hoá truyền thống Trung Quốc lên trên văn hoá phương Tây. Dưới danh nghĩa bảo vệ "Trung thể", họ chủ trương du nhập Tây học, dùng đạo và khí, gốc và ngọn, chính và phụ, trong và ngoài để biểu đạt mối quan hệ giữa Nho học và Tây học. Về mặt lí luận, họ đã chính thức xác định vị trí của KHKT phương Tây, tạm thời giải quyết vấn đề du nhập văn hoá phương Tây trong điều kiện lịch sử đặc thù. Áp dụng vào thực tế, lúc đầu, họ theo nguyên tắc "Tây dụng", nhập hàng loạt thiết bị và kĩ thuật của phương Tây vào các nhà máy quốc phòng và những xí nghiệp dân dụng. Từ đó, xây dựng những xí nghiệp, công xưởng cận đại, góp phần tạo ra thế hệ giai cấp công nhân đầu tiên ở Trung Quốc. Sau đó, dưới sự chỉ đạo của tư tưởng TT - TD, hình thức học viện cũ dần dần quá độ sang hình thức học đường mới, góp phần cải cách chế độ giáo dục phong kiến. Việc tiến hành giao thiệp hay học tập phương Tây cần phải có những người hiểu biết, do đó, phái Dương Vụ đã thành lập trường học ngoại ngữ, quân sự, kĩ thuật, đồng thời phái học sinh ra nước ngoài học tập... Tiếp đó, việc du nhập các ngành như thanh, quang, hoá, điện vào Trung Quốc lại tạo ra một đội ngũ kĩ thuật viên hiểu biết khoa học kĩ thuật cận đại, phù hợp với trào lưu thời đại, phát huy được tác dụng tích cực trong sự nghiệp cận đại hoá Trung Quốc, quan trọng hơn, một bộ phận trí thức có tư tưởng mới đã ra đời, khác biệt rõ rệt với tầng lớp sĩ phu truyền thống trên nhiều phương diện, như cơ cấu tri thức, quan niệm chính trị và giáo dục, tiêu chí giá trị và đạo đức...

Là một chính sách văn hoá, chủ trương TT - TD góp phần thúc đẩy văn hoá Trung Quốc thay cũ đổi mới. Thoạt đầu, trọng điểm của nó là đề xướng KHKT phương Tây, nhằm hợp pháp hoá việc du nhập Tây học dưới tiền đề "Tây học vi dụng". Chính điều này đã cho phép phái Dương Vụ dung nạp một phần văn hoá mới TBCN phương Tây vào một quốc gia vốn có nền văn hoá phong kiến vào loại lâu đời nhất trên thế giới, từ đó, tạo nên một nấc thang phát triển trong tư tưởng học tập phương Tây ở Trung Quốc cận đại.

Thuyết TT - TD cũng là vũ khí lí luận cho phái Dương Vụ đấu tranh với phái thủ cựu. Mệnh đề "Trung học vi thể" cũng hàm chứa dụng ý chống lại luận điệu "Thay đổi Trung Quốc bằng Man Di" (Dụng Di biến Hạ) của phái thủ cựu, nhằm đảm bảo cho việc du nhập Tây học của phái Dương Vụ.

Thuyết TT - TD dù có thể đã là nguyên tắc duy nhất để phái Dương Vụ dung nạp Tây học, trở thành tư tưởng môi giới cho giao lưu văn hoá Trung - Tây cận đại ở Trung Quốc, song, bản thân nó lại là một khối mâu thuẫn với những hạn chế không thể khắc phục.

Trước hết, do vị trí giai cấp và giới hạn thời đại, phái Dương Vụ tỏ ra có thái độ công lợi chủ nghĩa khi gượng ép gắn Trung học với Tây học, vốn thuộc hai hệ thống khác nhau để mong đạt tới một hệ thống hoàn chỉnh. Điều này đi ngược lại quy luật phát triển xã hội. Dùng "Tây dụng" thay thế "Trung dụng", kết hợp Trung thể với Tây dụng nhằm bảo vệ Trung học, phát triển KHKT, cầu "phú, "cường" là việc làm mâu thuẫn nhau về bản chất. Hơn nữa, họ lại tách riêng thể với dụng, bộc lộ rõ tính trực quan trong tư duy truyền thống, không phù hợp với việc phân tích khoa học của nền khoa học cận đại, vì vậy, nó khiến cho tư tưởng chỉ đạo PTDV ngày càng hỗn loạn. *Thứ hai*, TT - TD có tiền đề là bảo vệ nguyên tắc truyền thống của Nho gia, là luân lí cương thường phong kiến cộng với KHKT phương Tây. Điều đó phản ánh tính chất bảo thủ, cố chấp của quan niệm văn hoá này. Đằng sau

sự giành giật giữa thể và dụng, dễ nhận thấy bóng đen của thuyết "Trời không đổi, đạo cũng không đổi" (Thiên bất biến đạo diệc bất biến). Do đó, một khi cái "dụng" của Tây học vượt quá mức độ hạn chế của phái Dương Vụ, ắt sẽ bị ngăn chặn nghiêm ngặt. *Thứ ba*, cần phải nhấn mạnh, thuyết TT - TD là một thể phức hợp mâu thuẫn, mang đậm tính quá độ. Tuy nhiên theo thời gian, nó cũng bộc lộ tính chất phản động. Với chủ trương du nhập cái "Dụng" của CNTB trên cơ sở xã hội phong kiến, phái Dương Vụ đưa ra phương án xây dựng đất nước trong đó có thể chế phong kiến và sản xuất tư bản chủ nghĩa. Như vậy, về thực chất, họ đã có ảo tưởng dùng cải cách chi tiết để bảo vệ sự thống trị trường tồn của chủ nghĩa phong kiến. Điều này không phù hợp với xu thế phát triển tất yếu, khách quan của lịch sử. Bởi vậy, sau thảm bại của vương triều Đại Thanh trong cuộc chiến tranh Giáp Ngọ Trung - Nhật, PTDV phá sản, quan điểm văn hoá TT - TD đã bị phái Duy Tân phê phán gay gắt. Theo họ, Trung Quốc không những cần phải học tập cái "Dụng" của phương Tây là KHKT, mà còn phải thay đổi cái "Thể" quân chủ chuyên chế phong kiến, chọn nhập cái "Thể" quân chủ lập hiến tức là chế độ chính trị TBCN.

Chính lúc này, Trương Chi Động viết *Khuyến học thiên*, ra sức cổ vũ cho thuyết TT - TD, nhằm đối lập với "Tân học " của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu. Điều đó có nghĩa, Trương Chi Động đã trực tiếp chống lại thuyết Dân quyền, tinh hoa dân chủ của văn hoá tư bản phương Tây để bảo vệ "Thánh giáo" Tam cương Ngũ thường từng tồn tại suốt mấy ngàn năm trong xã hội phong kiến Trung Quốc. Do đó, phát triển đến lúc này, thuyết TT - TD đã trở nên phản động, chống lại cải cách và cách mạng.

III. Chính sách văn hoá "Trung học vi thể - Tây học vi dụng" trong tiến trình cận đại hoá Trung Quốc.

Với tư cách là đối tượng nghiên cứu của khoa học, lâu nay, khái niệm "Văn hoá" từng được các nhà văn hoá học trên thế giới tạm chia thành ba bộ phận là: 1. Sản phẩm vật hoá của tinh thần. 2. Phương thức sinh hoạt, 3. Hình thái ý thức (11). Cũng có thể gọi, đó là ba bộ phận "Vật", "Tâm - Vật" và "Tâm". Về cơ bản, kết cấu trên đã khái quát được khái niệm văn hoá, song văn hoá là một chỉnh thể hữu cơ, có trình tự nhất định, trong đó ba bộ phận trên ảnh hưởng lẫn nhau, làm tiền đề của nhau. Bộ phận "Vật" của văn hoá là cơ sở của chỉnh thể văn hoá; bộ phận "Tâm" của văn hoá là linh hồn của chỉnh thể văn hoá; bộ phận "Tâm - Vật" của văn hoá tất phải nhờ vào sự liên kết của bộ phận "Tâm" và "Vật" mới có thể trở thành hệ thống hữu cơ.

Có thể khẳng định, hậu quả của chỉnh thể văn hoá bị chia cắt chính là một nguyên nhân chủ yếu khiến tiến trình cận đại hoá Trung Quốc không tới đích. Sức mạnh to lớn của văn hoá phương Tây tuy thông qua "Vật" (Thuyền chiến pháo hạm), nhưng bản chất của nó lại ẩn chứa trong thể chế xã hội (bộ phận "Tâm - Vật"). Phải nắm được điều căn bản này mới có thể thúc đẩy quá trình phát triển của văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần, thực sự hướng tới nền văn hoá cận đại từ văn hoá truyền thống phong kiến. Theo Lương Khải Siêu, Nhật Bản thời cận đại đã nắm được vấn đề căn bản này: "Nhật Bản biến pháp, trước hết biến đổi gốc, Trung Quốc biến pháp lại chỉ chú ý đến ngọn. Cùng là biến pháp mà hiệu quả lại quá khác nhau vậy"(12). Thực ra không phải do người Trung Quốc kém người Nhật Bản. Ngay khi Chiến tranh Thuốc phiện lần thứ Nhất kết thúc (1842), Ngụy Nguyên, tác giả bộ *Hải quốc đồ chí* đã ý thức được "... nếu không tiến

hành cải cách nội chính, dù có vũ khí hiện đại cũng không thể chống được kẻ thù"(13). Đáng tiếc, những kiến giải của ông không được nhà cầm quyền sử dụng thì sao có thể bàn tới biến cách chính thể và nhận thức chỉnh thể văn hoá phương Tây?

Đương nhiên, lịch trình học tập phương Tây, hướng tới cận đại hoá hoàn toàn không phải là chặng đường bằng phẳng, triển khai tuần tự theo logic của kết cấu văn hoá. Trung Quốc ứng phó và hoạch định bước đi của mình thế nào được quyết định bởi tình hình phát triển của các loại mâu thuẫn trong nước và sự hưng suy của các giai cấp, thế lực trong xã hội. Đứng trước nguy cục chưa từng có, Trung Quốc ngoài mâu thuẫn với các cường quốc TBCN xâm lược ra còn có mâu thuẫn Mãn - Hán và mâu thuẫn giai cấp đang ngày càng quyết liệt (Cách mạng Thái Bình Thiên Quốc). Chính phủ Thanh coi sự phản kháng của nhân dân là mối nguy bên trong tai hại nhất (14), nguy hiểm hơn các thế lực xâm lược phương Tây. Đây chính là tiêu chí, quyết định bước đi ban đầu của tiến trình cận đại hoá Trung Quốc; Để trấn áp cách mạng nông dân, Tăng Quốc Phiên và Lý Hồng Chương được nắm quyền quyết sách tuyệt đối trong triều. Đối diện trước hiện thực và nỗi ám ảnh của mâu thuẫn Mãn - Hán trong lịch sử, vương triều Thanh vừa phải dựa vào Tăng, Lý để duy trì địa vị thống trị, lại vừa phải nghĩ cách kiềm chế thế lực của họ, phòng hậu hoạ. Phía Tăng, Lý cũng vì muốn củng cố và phát triển thế lực của tập đoàn mình, nên không dám phản lại vương triều Thanh. Vì những lí do trên, trước sức ép của quy luật *không thể không biến*, Tăng và Lý phải tìm ra con đường biến cách có lợi nhất, và đây chính là nguyên nhân khiến con đường cải cách của Trung Quốc khác với Nhật Bản. Trong việc lựa chọn gốc, ngọn, (bản, mạt) biểu hiện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, Tăng - Lý cuối cùng đã chọn con đường Dương Vụ "Lấy chế khí làm đầu "(Dĩ chế khí vi tiên), vừa đáp ứng được chủ trương trấn áp nhân dân của triều đình, lại vừa phù hợp với ý nguyện ban đầu là củng cố địa vị, tăng cường thực lực của bản thân, đồng thời, đạt tới mục đích tối hậu là duy trì, củng cố thể chế phong kiến trên cơ sở lợi dụng những thành tựu KHKT của phương Tây. Dù là như vậy, nhưng vấn đề quan trọng là: Phải chăng, con đường Dương Vụ lấy "Chế khí làm đầu" đã ngẫu nhiên phù hợp với quy luật nhận thức và giao lưu văn hoá, cũng là con đường tất phải kinh qua của xã hội Trung Quốc cận đại?

Xét từ hiện tượng, tiến trình cận đại hoá Trung Quốc đã đi từ PTDV "chế khí" đến Phong trào Duy Tân và Cách mạng Tân Hợi "biến cách", rồi đến "Phong trào văn hoá mới Ngũ Tứ", dường như khớp với trình tự du nhập Tây học (Khoa học thực dụng - Khoa học tự nhiên - Khoa học xã hội - Triết học) và cũng phù hợp với quá trình phát triển của nhận thức là từ nông đến sâu, từ ngoài vào trong, từ ngọn đến gốc. Tuy nhiên, nếu xem xét kĩ sẽ thấy trình tự của logic này không phù hợp với quy luật giao lưu và du nhập giữa hai nền văn hoá khác nhau. Giao lưu, truyền bá văn hoá khác với sáng tạo văn hoá. Trung Quốc hướng tới văn hoá cận đại từ văn hoá phong kiến, hoàn toàn có thể tránh được quá trình phát triển tuần tự của văn hoá cận đại phương Tây (từ vật chất đến chính thể, rồi đến văn hoá tâm lí) để lựa chọn con đường ngắn nhất - nói như ngày nay, là "đi tắt đón đầu"; cụ thể là, có thể bắt đầu từ cải cách thể chế xã hội, nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần. Ngược lại, tất sẽ thất bại.

PTDV diễn ra khá rầm rộ nhưng đã không nhận thấy tính chỉnh thể của văn hoá, bỏ gốc lấy ngọn, khiến Trung Quốc mất cơ hội hướng tới

cận đại hoá, phải đi đường vòng. Quy luật khách quan là không thể đảo ngược, thuận thì thành công, nghịch thì thất bại. Trong sự tương phản gay gắt giữa thành công của Duy Tân Minh Trị (Nhật Bản) và thất bại của PTDV, người Trung Quốc mới sực tỉnh, một lần nữa lựa chọn con đường đi của mình. Nhưng, hơn 30 năm thời gian đã trôi qua.

Sau chiến tranh Giáp Ngọ (1894), xã hội Trung Quốc bắt đầu hoạt động biến cách chính thể. Nhưng, PTDV trong hơn 30 năm đã không tạo ra được bao nhiêu điều kiện vật chất và cơ sở giai cấp cho phong trào Biến pháp Duy tân (1895-1898). Không đủ cơ sở vật chất và cơ sở văn hoá, Duy tân Mậu Tuất (1898) thất bại là tất yếu. Thất bại của biến pháp chính thể tất sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bình thường trên phương diện văn hoá và vật chất của xã hội, từ đó dẫn đến thành công nửa vời của Cách mạng Tân Hợi (1911)...

Lịch sử cũng như hiện thực, thường tồn tại những khả năng lựa chọn trên con đường tiến lên phía trước, và như vậy, cũng tồn tại những quyết sách đúng đắn và sai lầm. Bởi vậy, nếu coi mọi tiến trình lịch sử đều là "tất nhiên" của quy luật, nhận thức lịch sử sẽ dừng lại.

CHÚ THÍCH

(1) *Trung Quốc cận đại sử*, Trung Hoa thư cục xuất bản xã, Bắc Kinh, 1993, tr.126.

(*) Trung học vi thể - Tây học vi dụng (TT - TD): Luân lí cương thường của Trung Quốc, là gốc để trị quốc; Khoa học kĩ thuật phương Tây, là biện pháp để giàu mạnh.

(**) Cận đại hoá: Tiến trình *hiện đại hoá* trong lịch sử cận đại các nước. Trên thực tế, đó chính là quá trình TBCN hoá, với nội dung xác định: Nền sản xuất cơ khí hoá, chế độ chính trị dân chủ hoá, quan niệm văn hoá và hình thái ý thức tự do hoá. Theo khảo chứng của La Vĩnh Cừ, từ "Cận đại hoá" đã ngẫu nhiên xuất hiện trong cuộc tranh luận về quan niệm văn hoá Đông - Tây sau phong trào Ngũ Tứ (1919). Song, với tư cách là một thuật ngữ khoa học xã hội, đến năm 1930, khái niệm Cận đại hoá mới chính thức được sử dụng trên sách báo Trung Quốc. (Xem: Lâm Gia Hữu, *Nghiên cứu tư tưởng chấn hưng Trung Hoa của Tôn Trung Sơn*, Quảng Đông nhân dân xuất bản xã, 1996, tr.229-230).
Để phân biệt với cụm từ "quá trình công nghiệp hoá *hiện đại hoá*" hoặc "sự nghiệp công nghiệp hoá *hiện đại hoá*" được sử dụng phổ biến ở nước ta hiện nay, trong bài viết, chúng tôi thống nhất sử dụng khái niệm *Cận đại hoá* (như trên) để chỉ tiến trình hiện đại hoá ở Trung Quốc thời cận đại.

(2) Lê-nin: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*, bản tiếng Việt, Nxb Tiến Bộ, Mát-xcơ-va, 1976, tr.603.

(3) Khi tiến hành cuộc Chiến tranh Thuốc phiện lần I, diện tích và số dân của nước Anh so với Trung Quốc có tỉ lệ là 1/50 và 1/25. Quân đội Anh tác chiến ở Trung Quốc, lúc nhiều nhất không quá 20.000 người, chỉ bằng 1/40 số quân triều đình Thanh. Xem: Nhiều tác giả, *Ngụy Nguyên dữ cận đại Trung Quốc cải cách khai phóng*, Hồ Nam Sư phạm Đại học xuất bản xã, 1995, tr.23.

(4)(6)(7)(13) Nhiều tác giả: *Trung Quốc lịch sử tam bách đề*, Thượng Hải Cổ tịch xuất bản xã, 1989, tr.449 - 453.

(5) Theo Phật giáo, thế giới chia thành bốn châu. Lâm Tắc Từ đặt tên tác phẩm theo nghĩa đó. Sau này, trên cơ sở của *Tứ châu chí*, Ngụy Nguyên đã biên soạn tác phẩm *Hải quốc đồ chí* nổi tiếng. Xem: *Từ Hải*, Thượng Hải Từ thư xuất bản xã, 1989, tr.10, 50.

(8)(9)(10) Nhiều tác giả: *Trung Quốc triết học tam bách đề*, Thượng Hải Cổ tịch xuất bản xã, 1988, tr.525 - 526.

(11) Xem: *Lịch sử văn hoá Trung Quốc*, Nxb Văn hoá thông tin, H. 1999, tập I, tr.33.

(12) Dẫn theo Vương Hiểu Thu, trong *Mậu Tuất Duy tân vận động nghiên cứu luận văn tập*, Xã hội khoa học văn hiến xuất bản xã, Bắc Kinh, 1989, tr.144.

(14) Xem: *Trung Quốc cận đại sử*, Sđd, tr.126.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

TÌNH HÌNH BÃO LỤT Ở THANH HOÁ HỒI THẾ KỶ XIX

ĐỖ BANG *

1. Tình hình bão lụt ở Thanh Hoá vào thế kỷ XIX.

Thanh Hoá là tỉnh thuộc miền Bắc Trung Bộ, nơi có địa hình và khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Trung. Thanh Hoá cũng là tỉnh có bờ biển dài, nhiều sông lớn đổ dốc nên thường gây ra lũ lụt trong các mùa mưa bão hàng năm.

Khí hậu Thanh Hoá vào thế kỷ XIX được sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi lại như sau:

"Tháng 7, tháng 8 (Âm lịch) (1) thường có gió tây nam, thỉnh thoảng có mưa rào hoặc mưa lũ hoặc có bão lớn, khoảng thu sang đông sau khi sấm rạp thường có gió lạnh hoặc mưa dầm lại hay có bão nhỏ (tục ngữ nói: tháng 9 bão rươi, tháng 10 bão cả" (2).

Ngày 5 tháng 8 năm 1804 (Giáp Tý, năm Gia Long thứ 3), trấn Thanh Hoá bị bão và nước lụt dâng lên, trấn thần xin triều đình cho quân và dân bãi việc đi khai thác đá (3).

Tháng 12 năm 1818 (Mậu Dần, năm Gia Long thứ 17), trấn Thanh Hoá bị lụt, ruộng lúa mùa đông bị thiệt hại nặng nề, dân thiếu đói (4).

Tháng 8 năm 1821 (Tân Tỵ, Minh Mạng năm thứ 2), trấn Thanh Hoá có bão lụt, mưa nhiều nước dâng làm ruộng đồng bị ngập úng, nhà cửa, đình chùa bị đổ nát. Vua Minh Mạng sai quan đi khám xét rồi tâu lên. Trấn thần Thanh Hoá thấy nhà cửa miếu chỉ, đình thờ bị hư hỏng xin bắt dân sửa chữa. Vua Minh Mạng nói: "*Dân chúng riêng về thiên tai đương cần sự vỗ về chưa xong sao còn bắt họ lao nhọc nữa*" (5).

Tháng 9 năm 1829 (Kỷ Sửu, Minh Mạng năm thứ 10), trấn Thanh Hoá bị bão to, nước lụt dâng cao, nhiều nhà dân bị xiêu đổ, thuyền bè bị đắm, người chết đuối nhiều. Riêng ở xã Hội Triều có một nhà dân chết 4 người, trấn thần cấp vải, tiền thêm 10 lạng bạc để chôn cất. Ruộng lúa cũng bị thiệt hại nhiều (6).

Tháng 6 năm 1833 (Quý Tỵ, Minh Mạng thứ 14), Quảng Bình và Thanh Hoá bị lũ lụt, lúa bị ngập, giá gạo lên cao (7).

Tháng 8 năm 1838 (Mậu Tuất, Minh Mạng năm thứ 19), tỉnh Thanh Hoá bị bão lụt, thiệt hại nặng nhất là các huyện Hậu Lộc, Tống Sơn, Nga Sơn; hơn 500 người bị chết đuối (8).

Tháng 11 năm 1838, lũ lớn tại Thanh Hoá, giá gạo tăng, 9 phần 10 dân trong tỉnh không có gạo ăn (9).

Tháng 10 năm 1839, các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá bị bão lụt, có nhiều người bị chết, nhiều ghe thuyền bị chìm và nhà dân bị đổ, lúa bị ngập (10).

Tháng 10 năm 1840, tỉnh Thanh Hoá bị mưa lụt, ruộng bị ngập, nhà dân bị đổ (11).

Trong 20 năm dưới thời Minh Mạng các tỉnh miền Trung bị 46 trận bão lụt. Có trận xảy ra trên diện rộng của nhiều tỉnh. Cũng có năm

* *TS. Trung tâm KHXH&NV. Đại học Huế.*

bão lụt xảy ra 2 đến 3 lần ở một tỉnh (Thừa Thiên năm 1820) nên gây thiệt hại nặng nề. Có trận lụt chết hơn 500 người (Thanh Hoá năm 1838), bờ sông bị xói lở, bờ biển mở thêm nhiều cửa mới.

Tháng 10 năm 1841 (Tân Sửu, Thiệu Trị năm thứ nhất), hai tỉnh Nghệ An và Thanh Hoá bị bão to. Tại Nghệ An, huyện Quỳnh Lưu bị hư 388 nóc nhà, 10 người đi thuyền bị chết chìm.

Ở Thanh Hoá, huyện Hoằng Hoá có 90 ngôi nhà bị đổ, ở huyện Ngọc Sơn có 3 chiếc thuyền buôn, 14 chiếc thuyền đánh cá bị chìm, 12 người bị chết đuối, 853 ngôi nhà bị sụp đổ, đất hai làng Thạch Hà và Hiếu Hiên bị lở trôi (12).

Tháng 11 năm 1847, các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh bị bão lụt, mùa màng bị thiệt hại, đời sống nhân dân quẫn bách, đều được triều đình cho hoãn, giảm thuế (13).

Ngày 10 tháng 9 năm 1851, tỉnh Thanh Hoá bị bão to và lụt ở các tỉnh lỵ, nhà xiêu ngói đổ, mái lật. Nước biển dâng cao làm vùng Nga Sơn nhà cửa bị hư hại, mùa màng thất thoát (14). Qua tháng 10 năm 1851 (tháng 8 nhuận) Thanh Hoá lại bị bão lụt lần thứ hai làm vụ lúa thu cả 11 huyện trong tỉnh đều bị thiệt hại nặng (15).

Ngày 18-8-1856 (Bính Thìn, Tự Đức năm thứ 9), ở Thanh Hoá nước lũ dâng mạnh, đê điều bị vỡ. Đặng Huy Trứ đi cứu trợ phát 100 hộc thóc nghĩa thương ra phát chẩn (16).

Tháng 6 năm 1861 (Tân Dậu, Tự Đức năm thứ 14), các huyện Vĩnh Lộc, Thuỵ Nguyên, An Định của tỉnh Thanh Hoá bị lụt làm thiệt hại đến mùa màng (17).

Tháng 9 năm 1861, tỉnh Thanh Hoá bị bão tố, 26 thuyền đánh cá bị chìm làm chết đuối 220 người (18).

Tỉnh Thanh Hoá tháng 10 năm 1862 cũng bị bão lụt, triều đình cho phát chẩn (19).

Tháng 9 năm 1863 (Quý Hợi, Tự Đức năm thứ 16), tỉnh Thanh Hoá bị lũ lụt nặng, cho chẩn cấp (20).

Tháng 12 năm 1863, các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà mưa to, lụt lớn được tha hoặc gia hạn nộp thuế tuỳ theo sự thiệt hại (21).

Tháng 9 năm 1867, phủ Thừa Thiên và các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá bị bão nặng. Lúc ấy thuyền vận tải của nhà nước và của dân đi lại bị chìm đắm nhiều (22). Tổng số thuyền đi tuần, vận tải ở Kinh và các tỉnh ngoài là 362 chiếc thì 52 chiếc bị mất tích vì bão (23).

Tháng 9 năm 1868, hai tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An bị mưa lụt (24).

Tháng 9 năm 1883 (Quý Mùi, Tự Đức năm thứ 36), tỉnh Thanh Hoá bị bão lụt nước dâng cao, kho chứa thóc Ngọc Úc ở cửa Bạng bị ngấm nước mặn, mùa màng, tài sản của dân chúng bị thiệt hại (25).

Lụt kết hợp với bão ở các tỉnh Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá vào tháng 5-1887.

Đầu tháng 5-1887, mưa lớn diễn ra ở đồng loạt tại các tỉnh miền Trung từ Quảng Nam đến Thanh Hoá, gây lũ lụt ở nhiều nơi. Cùng với lũ là bão cũng ập vào tàn phá các tỉnh này. Vào thời điểm tháng 5 vụ lúa chiêm chưa gặt, mạ vụ mùa thì đã gieo, vì vậy lụt bão đã khiến hoa lợi của nhân dân bị ngâm nước, hư hỏng rất nhiều. Cơn bão cùng với lũ đã tàn phá nhiều ruộng lúa của dân ở 2 tỉnh Nghệ An và Thanh Hoá (26).

Lụt lớn kết hợp với bão ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, vào tháng 9-1887.

Tháng 9-1887 mưa to ở các tỉnh phía Bắc miền Trung gây ra lũ lụt tại nhiều nơi. Cùng thời gian đó bão từ biển Đông kéo vào tàn phá khu vực này. Do bị bão lụt, từ tỉnh Quảng Trị trở ra Thanh Hoá đều bị ngập nước, ruộng lúa và hoa màu của nhân dân bị tổn hại nhiều. Trận lụt đã phá hoại mùa màng và nhà cửa của nhân dân, khiến các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình bị thiếu đói trầm trọng (27).

Lũ lớn, cuối năm 1899, Thanh Hoá bị lũ to. Nước lũ chảy cuồn cuộn tàn phá nhiều nơi trong tỉnh. Cầu Hàm Rồng mới xây dựng đã bị nước

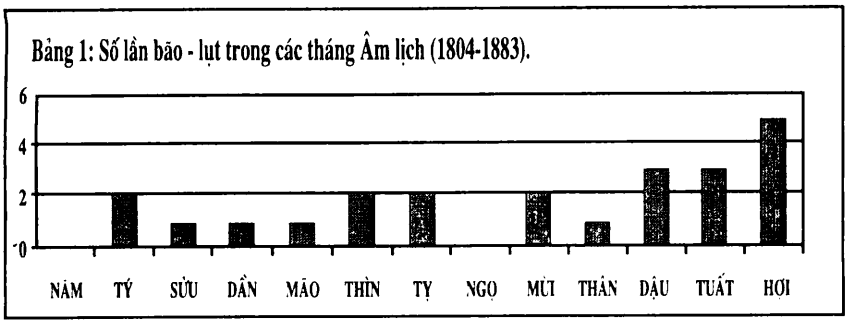

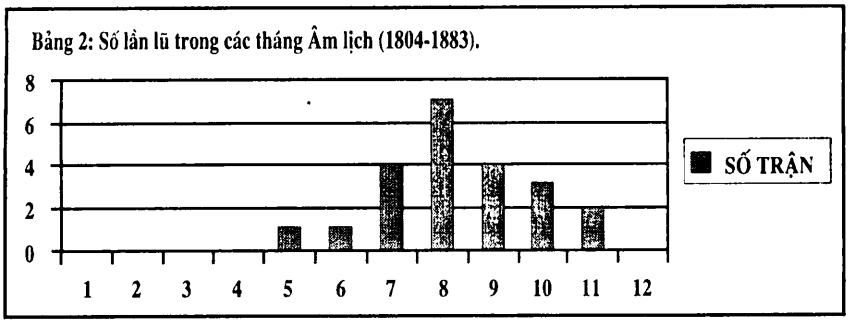

cuốn trôi, khiến viên kỹ sư người Đức phải nhảy xuống sông tự tử.

Lụt ở Thanh Hoá vào tháng 9-1910: có nhiều cơn mưa lớn, lượng mưa tập trung đạt đến 890 mm, làm nước dâng gây ngập úng nhiều nơi, mùa màng thiệt hại đáng kể (28).

2. Các biện pháp cứu trợ và khắc phục hậu quả lũ lụt của triều Nguyễn.

Tháng 11 năm 1829, Thanh Hoá bị bão nặng, nhà cửa, thuyền bè bị đắm, nhiều nơi người bị chết, vua Minh Mạng ra dụ trợ cấp: người chết 3 quan tiền; nhà cửa thiệt hại cấp 1 quan tiền 1 phương gạo; thuyền bè đắm 1 quan tiền, 1 phương gạo, nhà đổ cấp 1 quan tiền, nhà chết 4 người cấp cho vải, tiền và cấp thêm một người 1 lạng bạc (29).

Năm 1838, tháng 8, Thanh Hoá bị bão lụt, dân bị chết nhiều, vua Minh Mạng ban cấp lúa gạo cho dân (30). Tháng 9, Thừa Thiên bị bão lụt; Tháng 10, Quảng Ngãi, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá đều bị lụt, vua Minh Mạng ra dụ cấp cho mỗi người chết đuối 3 quan tiền, nhà cửa, thuyền bè bị thiệt hại nặng cấp 3 quan tiền, nhẹ xem xét cấp 2 quan và 1 quan tiền, các gia đình bị thiệt hại đều được nhà nước cứu trợ nên mới khôi phục dần cuộc sống (31).

Vua Tự Đức còn ra sắc lệnh cho quan tỉnh từ Thanh Hoá đến Bình Thuận phải xét rõ ở trong hạt hễ có ai ốm đau đi lang thang hoặc kể người hạt mình hay hạt khác đều đưa đến phủ huyện, tổng lý chia tiền gạo công hoặc phát chẩn hoặc cho vay, nấu cháo cơm để nuôi, cấp thuốc thang điều trị, phát quần áo cho mặc. Người nào không may mà chết, chi tiền cho chôn cất, đều phải hết sức thi hành để không người dân nào phải mất nơi ăn chốn ở (32).

Tháng 12 năm 1818, Thanh Hoá bị mưa lụt, vua Gia Long ra lệnh thu giảm thuế vụ đông cho dân (33).

Tháng 8 năm 1838, các xã ở ThanH Hoá bị bão lụt được giảm cho binh đao tạp dịch 1 năm (34).

Tháng 10 năm 1840, Nghệ An và Thanh Hoá bị bão lụt. Vua Minh Mạng có dụ rằng: "*Về thuế mùa đông năm nay của Thanh Hoá và Nghệ An cũng như thóc gạo về các năm trước còn thiếu được nộp thay bằng tiền*" (35).

Tháng 10 năm 1851, các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh bị bão, ngoài việc trợ cấp nếu vùng nào trưa ruộng bị xé vỡ hoặc cát bồi được xếp hạng miễn thuế (36). Ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh các vùng bị thiệt hại nặng sẽ cho nộp thuế thay bằng tiền, chiếu theo giá gạo 1 vuông trị giá 1 quan 6 tiền 30 trự mà nạp, nếu dân ai có tình nguyện nạp lúa cũng cho nạp để tiện cho dân. Còn ai thiếu ăn, cho vay lúa gạo để sinh sống, quan tỉnh phải nghiêm khắc cấm không cho bọn tổng, lý làm khổ đến dân (37).

Trong vòng 80 năm đầu của thế kỷ XIX (1804-1883) Thanh Hoá có 22 trận bão lụt, so với các tỉnh miền Trung, Thanh Hoá chỉ sau Quảng Nam (33 trận), Thừa Thiên (31 trận), Quảng Trị (30 trận), Quảng Bình (25 trận); bằng tỉnh Quảng Ngãi (22 trận), và nhiều hơn các tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh (15 trận), Bình Định (13 trận), Phú Yên (11 trận)...

Những tháng Âm lịch Thanh Hoá chịu nhiều thiên tai bão lụt nhất là tháng 8 (7 trận), tháng 7 và tháng 9 (4 trận), tháng 10 (3 trận), tháng 11 (2 trận), tháng 5 (1 trận), các tháng 1, 2, 3, 4 và 12 hàng năm của thế kỷ XIX chưa bị xảy ra bão lụt.

Những năm Âm lịch Thanh Hoá bị nhiều bão lụt là Hợi: 5 trận, các năm Dậu và Tuất: 3 trận, các năm Tý, Thìn, Tỵ, Mùi: 2 trận, các năm Sửu, Dần, Mão, Thân: 1 trận, năm Ngọ chưa hề bị bão lụt.

Số lần bão lụt xảy ra 2 lần/năm thì tập trung vào các năm: 1838 (tháng 8 và 11), 1861 (tháng 6 và 9), 1863 (tháng 9, 12), 1887 (tháng 5 và 9).

Các trận bão lụt bị thiệt hại nặng cho tỉnh Thanh Hoá là trận tháng 8 năm 1838 làm 500 người chết, trận tháng 10 năm 1841 làm 22 người chết, trận tháng 6 năm 1861 làm 220 người chết, 26 thuyền bị chìm.

Các biện pháp cứu trợ của nhà nước chủ yếu là chẩn cấp gạo, tiền cho dân vùng lũ nhất là những gia đình có người chết. Nhiều trường hợp nhà nước cho nấu cơm nắm, cấp thuốc cho dân. Các biện pháp khắc phục hậu quả bão lụt chủ yếu là miễn, giảm thuế, miễn giảm binh dao tạp dịch cho dân, cho dân vay thóc gạo... Nhà nước cho tu sửa đê điều, đường sá, nạo vét sông ngòi, tổ chức cầu đảo... Triều đình ra lệnh trừng phạt nghiêm khắc các quan lại, tổng lý bớt xén, nhũng nhiễu nhân dân.

CHÚ THÍCH

(1) Tính ngày tháng theo âm lịch.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập 2, Nxb Thuận Hoá, 1992, tr. 242.

(3) *Đại Nam thực lục chính biên* (ĐNTL), tập 3, Nxb Sử học, Hà Nội, tr. 206.

(4)(33) ĐNTL, tập 4, Nxb Sử học, Hà Nội, tr. 362, 362.

(5) ĐNTL, tập 5, tr. 239-240.

(6) ĐNTL, tập 9, Nxb Khoa học, 1964, tr. 219.

(7) ĐNTL, tập 12, tr. 192 và 274.

(8) ĐNTL, tập 20, Nxb KHXH, Hà Nội, 1968, tr. 199-200; Châu bản triều Nguyễn (CBTN), tập 74, tr. 158-159.

(9) CBTN, tập 89, tr. 72-73.

(10) ĐNTL, tập 21, Nxb KHXH, Hà Nội, 1969, tr. 216; *Minh Mệng chính yếu* (MMCY), tập 1, tr. 339.

(11) ĐNTL, tập 22, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 247; CBTN, tập 40, tr. 268-269.

(12) Bản tấu của bộ Hộ ngày 10-10-1841 trong CBTN, tập 6, tr. 151-152.

(13) ĐNTL, tập 27, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 53.

(14) CBTN, tập 30, tr. 161; tập 32, tr. 43, 161.

(15) CBTN, tập 36, tr. 107.

(16) *Kỷ yếu Hội thảo Đặng Huy Trứ*, Huế, 1993, tr. 53.

(17)(18)(19) ĐNTL, tập 29, Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tr. 222, 237, 336-337.

(20)(21)(32) ĐNTL, tập 30,Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tr. 32, 37-41, 125.

(22)(23)(24) tập 31, Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tr. 165-166, 185, 249.

(25) ĐNTL, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tập 35, tr. 249.

(26) ĐNTL, tập 38, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tập 37, tr. 276.

(27) ĐNTL, Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tập 38, tr. 6.

(28) Nguyễn Xiển (Chủ biên). *Đặc điểm khí hậu miền Bắc Việt Nam*, Khoa học, Hà Nội, 1968, tr. 18.

(29) ĐNTL, tập 9, Sđd, tr. 291-292.

(30)(34) ĐNTL, tập 20, Sđd, tr. 199-200.

(31) ĐNTL, tập 21, Sđd, tr. 188-189.

(35) ĐNTL, tập 22, Sđd, tr. 247.

(36) ĐNTL, tập 37, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 75-77.

(37) ĐNTL, tập 36, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 17-18.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

HIỂU THÊM VỀ KHÁI NIỆM "NAM TIẾN" TỪ TRONG CÔNG CUỘC KHAI KHẨN THUẬN - HOÁ HỒI TRUNG THẾ KỶ

HUỲNH CÔNG BÁ *

Vấn đề "Nam tiến" trước nay, dựa vào nguồn tư liệu chính sử của các triều Lê-Nguyễn, chúng ta chỉ mới nói đến một mặt của vấn đề là các diễn biến chính trị-quân sự, và do đó chỉ thấy có quan hệ chiến tranh. Nhưng thực ra, "Nam tiến" không chỉ là quan hệ giữa các Nhà nước, mà còn có quan hệ từ phía nhân dân, và do đó không chỉ có quan hệ chiến tranh (được hiểu là "thôn tính" hay "tự vệ") mà còn có quan hệ chung sống, chung sức khai thác đất đai giữa người Việt và người Chàm. Theo tôi, cần phải hiểu vấn đề "Nam tiến" trên cả hai phương diện như vậy.

*

Thực ra, từ tư liệu chính sử của triều Lê, chúng ta cũng có thể thấy sự thật này. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Năm Nhâm Thìn, Hồng Đức năm thứ 3 (1472) có Sắc chỉ cho Thái bộc tự khanh xét họ tên của một số người (nguyên văn: "*Sắc chỉ Thái bộc tự khanh khảo Chiêm Man nhân đẳng tính tàn nguyên y chế*") (1). Sự ra đời của Sắc chỉ này rõ ràng phải trên cơ sở có sự tồn tại của một thực tế: người Chiêm, người Man cùng chung sống với người Việt.

Hoặc, cũng *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Mùa đông, tháng 10 năm Nhâm Thìn (Hồng Đức năm thứ 3), nhà vua ra lệnh cấm quan viên và nhân dân không được chứa giấu riêng người Chiêm Thành" (2). Lệnh cấm này ban ra là nhằm ngăn chặn những người lợi dụng quyền thế bắt ép người Chiêm làm nô tì. Cũng qua tư liệu trên chứng tỏ một thực trạng xã hội là chung sống lẫn lộn giữa người Việt - Chiêm lúc bấy giờ. Bởi vì, nếu sự chung sống giữa người Việt - Chiêm "không thành vấn đề" thì sẽ chẳng thể có sự ban hành những chính sách trên của Nhà nước. Pháp luật bao giờ cũng phản ánh một thực tế xã hội nhất định. Giáo sư Trần Quốc Vượng cũng đã khẳng định: "Có chiến tranh là có giết chóc, nhưng không hề có sự tiêu diệt và khu trục người Chàm ra khỏi vùng Thuận Hoá, Quảng Nam như nhiều người lầm tưởng trước đây" (3).

Đặc biệt, với nguồn tư liệu địa phương, càng chứng minh hơn nữa các mối quan hệ nói trên. Qua nguồn tư liệu này cho thấy, lúc bấy giờ người dân lao động Chăm cũng được Nhà nước Đại Việt che chở, bao bọc và bình đẳng như những người lao động Việt khác. Họ được đối xử như người Việt và họ cũng đã tích cực phối hợp với người Việt trong khai phá đất đai, mà trước đây do chiến tranh kéo dài khá nhiều năm, hoặc do thiếu nhân lực nên chưa khai phá, hoặc hoang phá không triệt để. Những người có công trong việc khai khẩn đất đai thì họ cũng được Nhà nước trân trọng ghi công và được dân làng thừa nhận là tiền hiền khai khẩn của làng.

Chẳng hạn, với văn bản *Trùng tu từ đường bi*, là bài văn bia trùng tu từ đường tiền hiền của làng Câu Nhí (huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam), tộc Trà là một trong số các tộc họ của

* *TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế.*

người Việt gốc Chăm - Ông, Mả, Trà, Chế - đã được đồng dân trong xã thừa nhận là một trong số các tộc tiền hiền của làng và mọi người trong xã đều tự hào và nhớ ơn vị thuỷ tổ tộc Trà cùng với 5 vị thuỷ tổ của các tộc Nguyễn, Thân, Đỗ, Trần, Ngô, đã có công khai sáng làng này. Văn bia viết: "Ngô hương lục tộc Nguyễn, Thân, Đỗ, Trà, Trần, Ngô thuỷ tổ. Tiên tổ cương tỉnh trường khai bửu điền vĩnh tục khánh tường lưu biến thiên niên kỷ dư thạnh tai!" (Dịch nghĩa: Làng ta có thuỷ tổ 6 tộc: Nguyễn, Thân, Đỗ, Trà, Trần, Ngô. Các ngài đã mở mang đất đai, khai phá thành ruộng tốt, giữ gìn những phong tục hay, truyền lại hàng bao đời nay, thực hết sức tốt đẹp thay!).

Con cháu của những người Chăm, cũng rất tự hào về những đóng góp của tổ tiên mình trong việc hợp lực cùng người Việt để khai phá đất đai. Tờ khai của con cháu tộc Trà làng Phú Xuân (phủ Duy Xuyên, Quảng Nam) là một ví dụ điển hình. Làng này nằm ở vùng bãi bồi nơi trung lưu Ô Da và Thu Bồn. Những người con cháu tộc này khai rằng: "Ông thuỷ tổ của họ là Trà Văn Tuất, đã có công khai phá đất ruộng, lập ra xã hiệu La Vân (tức làng Phú Xuân ngày sau - HCB). Đến triều Trần do chiến tranh bị lửa cháy mất tông tích (tức nhà cửa) phải chạy vào làng Đồng Dương là thôn nhà ông Chế Tịnh ở trọ. Đến năm Ất Mùi (1415) trở về làng cũ làm nhà ở, rồi lần lượt thấy cha con vị Trương Văn Lượng và Nguyễn Văn Nghĩa (vốn là những người Việt mới di cư đến - HCB) tụ phò, đồng khai thác trước bộ. Kế đến vị Trà Văn Chánh đào ao trồng sen, nay là Bàu Sen xứ". *Tờ khai* nói trên vừa thể hiện niềm tự hào của con cháu tộc Trà đối với ông cha mình, vừa cho thấy có sự hợp tác giữa người Chăm và người Việt trong việc khai thác đất đai, phát triển làng xã và tộc này cũng được thừa nhận là tiền hiền của làng Phú Xuân cho đến nay.

Giáo sư Trần Quốc Vượng còn cho biết rằng: "Đã phát hiện qua tộc phả và mộ có nhiều cuộc hôn nhân Việt (nam) - Chăm (nữ), có nhiều dòng họ Việt gốc Cham (Ông, Ma, Trà, Che) và thậm chí cho đến nay vẫn tồn tại tăng ốc đảo người Việt gốc Chăm như Văn Thê (Huế), Nam Ô, Tuy Loan, Đồng Dương (Quảng Nam) (4).

Cũng qua thực tế điền dã, các nhà nghiên cứu ở Huế cho biết: "Cho đến nay, tại Thừa Thiên-Huế vẫn còn có dòng họ Chế (là một dòng họ chính của Chiêm Thành) đông đúc ở làng Vân Thê, xã Thuỷ Vân, huyện Hương Thuỷ, và một vài chi phái họ này ở làng La Vân, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, làng An Đô, xã Hương Chữ, huyện Hương Trà, làng An Mỹ, phường Phú Hiệp, thành phố Huế..." (5).

Như chúng ta đã biết, Ông Ích Khiêm vốn là di duệ của một trong những dòng họ người Việt gốc Chăm hiện còn ở Quảng Nam, Đà Nẵng...

Không chỉ chung lưng đấu cật trong khai khẩn đất đai, tạo lập làng xóm, giữa người Việt và người Chăm còn có quá trình hoà hợp, giao du, đi lại thân thiết với nhau ngay từ những ngày đầu trong công cuộc khai khẩn Thuận Hoá của lưu dân Đại Việt. Chẳng hạn, qua văn bản *Thuỷ thiên tự* (kể về sự kiện buổi đầu di cư vào Nam của ông Bùi Tránh, thuỷ tổ họ Bùi, khai canh làng Cầu Lãm (Quảng Trị), soạn năm Thuận Thiên thứ 2 (1429) đã chép: "Một ngày kia ta bèn đi Nam. Lần ấn giả thác là đi buôn, kỳ thực là đi tìm đất [...]. Rồi nhân triều đình loan báo: "Đất Châu Ô người Chiêm bỏ đi hết. Phàm dân ta, ai không có nhà cửa, điền sản mà mộ được nhiều người đến xứ này canh phá lập ra xã hiệu thì được cho trưng vào sổ sách". Ta bèn chạy đi rủ người, gồm mộ được hơn hai chục bèn thôi. Kế đó ta đi viếng mộ tổ tiên, xin bốc đem quy trí và định thượng tuần tháng tới lên đường. Sau đó ta đời đến Châu Ô. Do trước đã bàn bạc kỹ với dân Chiêm xứ ấy xin cư trú rồi, nên lúc đến nơi ta chẳng cần phải trao đổi nhiều. Nhân đó ta mua cây bừa, dựng nhà ở. Rồi ta bèn lợp một cái rạp ở nơi cư trú và sắm sửa heo xôi, cỗ bàn, dọn bày thiết tế một lễ, mời khắp đến dự. Lễ xong ta tổ chức an táng kim cốt và ra tay canh khẩn. Từ đó trở đi yên việc cư trú làm ăn. Người Chiêm lũ lượt tới lui được ta chân thành khoản đãi. Gặp lúc họ có trở sự gì ta đều lui tới giúp đỡ. Những lúc đó, người Chiêm phần nhiều đem thổ cẩm biếu ta. Ta chẳng dùng hết, lâu ngày chất thành cả gánh [...]" (6) v.v...

Như vậy là giữa lưu dân người Việt và một bộ phận người Chăm ở lại đã có sự chung sống

hoà hợp với nhau. Nếu không có sự chung lưng đấu cật sẽ không có sự giao lưu văn hoá, mà ngay từ thế kỷ XV Lý Tử Tấn (trong *Dư địa chí*) đã nói rằng: "Dân vùng này nhiễm tục cũ của người Chiêm" (7). Đến giữa thế kỷ XVI, Dương Văn An (trong *Ô châu cận lục*) còn cho biết, không chỉ ở huyện Điện Bàn "đàn bà mặc áo Chiêm" (phụ nhân trước Chiêm bố chi cư), mà cả ở huyện Kim Trà, "con gái làng Thuỷ Bạn cũng mặc áo Chiêm" (8). Còn nói tiếng Chiêm thì không chỉ có "thổ dân làng La Giang", mà ngay cả tiếng Huế, ở huyện Tư Vinh, có nơi cũng bị "quần Chiêm" khá rõ (9). Có thể tìm thấy dấu vết của sự giao lưu văn hoá Việt - Chiêm trên nhiều phương diện: trong sản xuất, trong ăn uống, trong trang phục và đặc biệt rõ nét là ở mặt tín ngưỡng với việc thờ thần Thiên Y, bà Bô Bô, bà Dàng, bà Chúa Lồi... (10). Hầu hết các làng xã ở Thuận - Quảng đều thờ nữ thần Thiêng Y A Na. Nếu không có tiếp xúc thì không có giao lưu. Đó là quy luật!

*

Qua một số tư liệu trình bày trên đây, chúng tôi cho rằng chúng ta nên hiểu về khái niệm "Nam tiến" đầy đủ hơn mà trước đây chúng ta chỉ mới hiểu với nội hàm một chiều, nặng tính quan phương / nhà nước, mà nên lưu ý đến một phương diện khác, theo một chiều hướng khác, từ phía nhân dân của hai dân tộc Việt, Chăm. Mà đây mới là phía quan trọng. Bởi vì mọi thể chế "nhân vi" rồi sẽ qua đi, nhưng cái tồn tại muôn đời, vĩnh viễn vẫn là những con người cùng với các giá trị văn hoá - cái thông điệp gửi lại của họ. Có lẽ đó là cái cần được quan tâm hơn hết.

Trên diễn trình lịch sử của gần 700 năm Thuận Hoá, giới nghiên cứu lịch sử - văn hoá càng cảm nhận sâu sắc về một thời mở lối xây nền cho "mạch văn hoá dằng dặc một phương không dứt" như sự khái quát của Lê Quý Đôn của những tổ tiên người Việt và người Chăm trên vùng đất này. Có thể nói, trong bối cảnh héo hắt suy tàn của nền văn hoá Chămpa, gắn liền với sự yếu ớt của cái "bệ đỡ" Nhà nước của nó lúc bấy giờ, cũng như trong bối cảnh tù đọng, giam hãm của nền Văn hoá Thăng Long, bởi cái khuôn "mô phạm" chính thống của nó, thì sự kiện "Nam tiến" cùng với công cuộc khai khẩn Thuận-Quảng đã dẫn đến một cuộc tổng hợp văn minh và tổng hoà văn hoá cần thiết, làm hồi sinh và nảy nở một sắc thái văn hoá mới - văn hoá Chàm-Việt rồi Việt-Chàm ở Đàng Trong, tạo nên một cái nền khai phong vững chắc, chuẩn bị cho bước hội nhập văn hoá Đông- Tây tiếp sau. Không phải ngẫu nhiên mà một Hội An sớm trở thành biểu trưng của sự hội nhập, mở cửa trong cả nước. Cũng không phải ngẫu nhiên mà các chúa Nguyễn lại có tư tưởng phóng khoáng như thế. Chính là do cả một trào lưu hội nhập văn hoá Việt-Chàm từ phía nhân dân tác động tới. Theo tôi, có lẽ đó là một trong những ý nghĩa đích thực của sự kiện "Nam tiến".

CHÚ THÍCH

(1) Quốc sử quán triều Lê. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản Chính Hoà 18, Quyển XII, tờ 73b.

(2) Quốc sử quán triều Lê. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch của Viện Sử học. Tập III. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1972, tr. 248.

(3)(4) Nhiều tác giả. *Đô thị cổ Hội An*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 60.

(5)(6) Trần Đại Vinh. *Tín ngưỡng dân gian Huế*. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1995, tr. 20, 19.

(7) Xem: *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1976, tr. 235.

(8)(9) Dương Văn An. *Ô Châu cận lục*. Bản dịch của Bùi Lương. Nxb, Văn hoá Á châu, Sài Gòn, 1961. Xem thêm bản chữ Hán lưu trữ ở Viện nghiên cứu Hán-Nôm (Hà Nội), ký hiệu sách: A.263.

(10) Xem thêm: Huỳnh Công Bá. *Một vài suy nghĩ qua những đối tượng được thờ phụng tại đình làng Ái Nghĩa (Quảng Nam-Đà Nẵng)*. Tạp chí Đất Quảng, số 96, tháng 12- 1994, tr. 66-71.

ĐỌC SÁCH

CHUNG QUY VẪN LÀ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

ĐINH XUÂN LÂM *

Tác giả Pierre Brocheux không phải là người xa lạ đối với giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Là giảng viên lịch sử trường Đại học Paris VII (Pháp), ông chuyên nghiên cứu lịch sử Đông Dương, đã từng công bố một số công trình được đánh giá cao, viết riêng như: "*Đồng bằng sông Cửu Long. Môi trường, kinh tế và cách mạng, 1860-1960*" (do Trung tâm nghiên cứu khu vực Nam Á trường Đại học Wisconsin xuất bản năm 1995), viết chung với Daniel Hémery (cũng là một nhà Việt Nam học được nhiều người biết ở Pháp và nước ngoài) cuốn: "*Xứ Đông Dương thuộc Pháp, một chế độ thực dân hai mặt*" (Nhà xuất bản La Découverte, 1995). Lần này Pierre Brocheux lại cho ra mắt bạn đọc Pháp và nước ngoài một công trình mới về "*Hồ Chí Minh*" trong Tủ sách "*Références - Facettes*" (xin tạm dịch là: *Cứ liệu tham khảo - Muôn mặt đời người*).

Trước khi đi vào nội dung sách "*Hồ Chí Minh*" (1), chúng ta hãy tìm hiểu mục tiêu của tủ sách này được giới thiệu ngay đầu sách. Đó là "muốn cắt đứt với các sách viết tiểu sử trước kia khen chê lẫn lộn, thuật lại cuộc đời nhân vật lịch sử theo một đường thẳng, luôn luôn tìm ra một sự gắn bó giữa các sự kiện trong cuộc đời một con người. Trái lại, với cách viết tiểu sử mới này, nhân vật được nhìn từ những hình ảnh kế tiếp nhau, chồng chất lên nhau hay bài trừ lẫn nhau tuỳ theo các cách nhìn và các thời kỳ. Những hình ảnh này có thể được tạo thành bởi chính nhân vật, hay bởi những người ghi chép lại tiểu sử nhân vật, bởi kẻ thù hay đồ đệ của chính nhân vật. "Muôn mặt đời người" cho phép giải mã những cách hiểu có thể có được về những hành động của một nhân vật xã hội, tác dụng xã hội và chính trị của các "danh nhân". Ngay cả khi nhân vật đã qua đời thì tiểu sử của ông ta cũng không bị bỏ qua. Cả đến việc thờ phụng và lễ kỷ niệm, các truyền thuyết đều tham gia đầy đủ vào sự tạo thành tiểu sử".

Tủ sách "*Các cứ liệu tham khảo - Muôn mặt đời người*" đề ra 3 mục tiêu cần đạt tới:

1. Vạch rõ những cách nhìn khác nhau về nhân vật.

2. Đưa ra những điểm mốc rõ ràng và chuẩn xác cho những vấn đề chủ yếu mà tiểu sử nhân vật nêu ra.

3. Hướng dẫn thư mục cho việc nghiên cứu hay để bắt đầu đọc sách tham khảo.

Để thực hiện công việc trên, xung quanh một nhân vật đặc biệt, mỗi công trình nghiên cứu gồm hai phần:

- Phần I nghiên cứu các hình ảnh của nhân vật theo những chỗ đứng quan sát phức tạp.

- Phần II nhấn mạnh tới các sự kiện nổi bật và các hoạt động cần làm sáng tỏ của nhân vật. Sẽ không phải là vạch lại một cuộc đời thẳng tắp,

* *GS. Trường Đại học KHXH & NV. Đại học Quốc gia Hà Nội.*

mà là tổng hợp các hiểu biết về những cái được thua lớn trong hành động của nhân vật.

Một niên biểu cuối sách giới thiệu những lời ca ngợi, những cách tưởng niệm và các sách báo nói về nhân vật, cho phép dễ dàng đi tới một sự khẳng định đánh giá cuối cùng.

Sau khi đã nắm vững các mục tiêu của tủ sách "*Cứ liệu tham khảo - Muôn mặt đời người*", giờ đây đã có thể đi thẳng vào nội dung sách "*Hồ Chí Minh*" để xem tác giả Pierre Brocheux đã xử lý vấn đề ra sao để đạt được các mục tiêu trên trong khi nghiên cứu tiểu sử Hồ Chí Minh.

*

Trước hết phải nói tới các ưu điểm dễ nhận thấy của công trình. Tác giả đã khai thác những nguồn tư liệu từ nhiều phía, từ những bài viết của Hồ Chí Minh đến *Toàn tập* và các *Tuyển tập*, các hồi ký viết về Hồ Chí Minh, các tác phẩm chuyên đề và tiểu sử của các tác giả trong và ngoài nước, bằng tiếng Việt, Anh, Pháp, có người làm công tác nghiên cứu, có người là nhà cách mạng chuyên nghiệp, có người là nhà chính trị, quân sự, nhà văn, nhà báo... Chính nhờ đã tham khảo có đối chiếu so sánh nhiều nguồn tư liệu phong phú nhưng phức tạp mà tác giả đã giới thiệu bổ sung thêm một số sự kiện, rút ra được một số nhận xét về các sự kiện đó, tạo thêm điều kiện giúp cho việc tìm hiểu đánh giá nhân vật được đầy đủ và hoàn chỉnh hơn.

Ưu điểm thứ hai của công trình - cũng do mục tiêu của loại sách quy định, là đã trình bày tiểu sử Hồ Chí Minh theo một trình tự mới, khác với trình tự cổ điển trước đây. *Mở đầu* là phần "*Hồ Chí Minh trong thời đại của ông*" lần lượt đề cập tới 3 vấn đề: Hồ Chí Minh từ đâu tới?; Con đường trải qua của người chiến sĩ; Các dấu vết của chặng đường đi. Tiếp đó sách chia làm hai phần lớn. Phần đầu với tựa đề "*Những cái nhìn chéo. Hình ảnh hội tụ và hình ảnh phân kỳ*" có tác dụng gây hứng thú, gợi thêm chút ít tò mò cho người đọc muốn biết rõ có gì mới lạ hơn không. Sau đó là các chương: "*Chân dung tự vẽ*"; "*Cái nhìn của các bạn chiến đấu*"; "*Cái nhìn của những người khác*" lần lượt giới thiệu Hồ Chí Minh dưới góc độ một nhà ngoại giao, một bậc hiền triết, một người có tài tuyên truyền thuyết phục người khác đi theo, và cuối cùng là: *Các nhà sử học với Hồ Chí Minh; Hồ Chí Minh trong trí nhớ tập thể của người Việt Nam*.

Phần hai: "Các chủ đề và vấn đề" lần lượt đề cập tới mối quan hệ giữa tình cảm và chính trị: Hồ Chí Minh và người "phương Tây"; Hồ Chí Minh và Liên bang Xô Viết; Hồ Chí Minh và "sự cấy ghép" chủ nghĩa Lênin vào Việt Nam; Chọn con đường nào cho cách mạng Việt Nam; Hồ Chí Minh và việc nắm quyền; Hồ Chí Minh và sự tan rã của "phe xã hội chủ nghĩa"; để cuối cùng đi tới một câu hỏi có lẽ không phải riêng của Pierre Brocheux, mà còn chung của một số nhà nghiên cứu phương Tây khi viết về Hồ Chí Minh: Hồ Chí Minh phải chăng là người cộng sản?

Với một bố cục và các đề mục như giới thiệu trên, rõ ràng tác giả có thể đi sâu vào từng vấn đề một cách dung dị, không bị gò bó, hạn chế trong cách trình bày và phát biểu ý kiến riêng, có thể sử dụng mọi loại tư liệu có trong tay, chính diện cũng như phản diện để phục vụ mục đích nghiên cứu của mình. Cách làm này hứa hẹn có nhiều phát hiện mới, khám phá. Tuy nhiên như con dao hai lưỡi đều sắc, cách làm này cũng có thể mang tới nhiều ngộ nhận, sai lầm trong nhận định và đánh giá các sự kiện có liên quan tới nhân vật lịch sử được đề cập tới, do đó đã không bảo đảm tính chân thực khách quan của lịch sử.

Ở đây rõ ràng động chạm tới vấn đề phương pháp luận trong công tác nghiên cứu lịch sử. Trước hết cần đặt câu hỏi vậy nghiên cứu lịch sử để làm gì, nếu không phải là để tiếp cận chân lý lịch sử, mà tiếp cận chân lý lịch sử là một quá trình lâu dài, dâu phải nhất dán một sớm một chiều đã nắm được. Và nhiệm vụ của người làm công tác lịch sử là qua mớ các sự kiện đan xen nhau rối rắm và phức tạp, phải lọc ra đâu là điều đúng nhất, nắm được bản chất vấn đề, chứ không thể chỉ là nhiệm vụ giới thiệu các loại ý kiến, đúng sai lẫn lộn, một cách tường như khách quan mà không có kết luận riêng của mình. Chính vì nghiên cứu theo kiểu này - để phục vụ mục tiêu

của tủ sách "*Cứ liệu tham khảo - Muôn mặt đời người*" mà bên cạnh những nhận định đúng đắn, bảo đảm tính khoa học cần có, như xác định "Lịch sử Hồ Chí Minh gắn chặt không thể tách rời với lịch sử cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam, cũng như với cuộc dụng độ lớn giữa thế giới xã hội Xô viết với thế giới tư bản" (tr. 13) lại đan xen với việc tách rời ba bộ phận chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa quốc tế trong sự phát triển biện chứng của tư tưởng Hồ Chí Minh (tr.14), mà không thấy rằng ba bộ phận đó thống nhất với nhau làm một, chính từ chủ nghĩa yêu nước (dân tộc) mới bắt gặp chủ nghĩa cộng sản trên tinh thần quốc tế vô sản chân chính.

Một chân lý vô cùng giản đơn là đối với Hồ Chí Minh, rõ ràng lúc đầu chính vì chủ nghĩa yêu nước, chính vì tha thiết với độc lập dân tộc mà Nguyễn Ái Quốc mới tin theo Lênin, tin theo Quốc tế III, rồi trở thành một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp. Cũng như trong khi tham gia phong trào vô sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc không phải chỉ đứng về phương diện cách mạng quốc tế, mà còn thật sự đứng về phương diện cách mạng dân tộc Việt Nam, hay nói một cách khác chính vì thật sự đứng về phương diện cách mạng dân tộc Việt Nam thì Nguyễn Ái Quốc mới có điều kiện bắt gặp chủ nghĩa quốc tế chân chính.

Chính cũng vì không đi thẳng vào thực chất của vấn đề mà chỉ nặng về các biểu hiện bên ngoài nên tác giả đã không tránh khỏi suy diễn, ngộ nhận. Pierre Brocheux không thể phủ nhận ảnh hưởng và uy tín lớn lao của Hồ Chí Minh với tư cách là người lãnh đạo tối cao phong trào kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ, là người tiêu biểu cho phong trào giải phóng dân tộc xuyên qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, rồi chống Mỹ. Ông đã viết: "Không chỉ phong trào phản chiến của nước Mỹ và trên thế giới giương cao chân dung của ông, mà tên của ông còn được hô vang bởi hàng trăm vạn người trên toàn thế giới" (tr. 14); nhưng sau đó lại đưa ra một khẳng định thiếu cơ sở thực tế như sau: "Nếu hào quang quốc tế của Hồ Chí Minh đã tàn lụi trên bình diện chính trị, song song với sự tan rã của thế giới Xô viết thì hào quang đó lại được chuyển sang một bình diện khác như lễ kỷ niệm "danh nhân văn hoá" dưới sự bảo hộ của tổ chức UNESCO vào năm 1990" (tr.14). Ý nghĩ này đeo đuổi tác giả mãi đến những dòng cuối cùng của sách khi ông viết: "Hồ Chí Minh đã đạt tới hai lần bất tử: sự bất tử dành cho các vị anh hùng dân tộc chắc chắn sẽ bền vững; sự bất tử có lẽ kém bền vững hơn dành cho con người văn hoá mà những người sùng bái ông và những người lãnh đạo tổ chức UNESCO đã muốn gán cho một tầm vóc thế giới" (tr. 208). Trong khi đó thì nhân loại tiến bộ toàn thế giới đều hoan nghênh việc làm đó của tổ chức UNESCO. Cũng như về niên đại Nguyễn Ái Quốc từ Anh sang Pháp (P.Brocheux lại nói là trở về châu Âu?), trước đây các tư liệu đều thống nhất là 1917, tác giả không đưa ra một niên đại cụ thể nào, nhưng nhắc lại ý kiến của Hémery (D) trong: *Thời thanh niên của một người dân thuộc địa, sự hình thành một cuộc lưu vong* (Jeunesse d'un colonisé, genèse d'un exil) cho rằng Nguyễn Ái Quốc chỉ có thể trở về Pháp năm 1919; việc chọn năm này hay năm khác chưa thống nhất giữa các nguồn tài liệu và giữa các nhà nghiên cứu là chuyện bình thường, nhưng không thể vì vậy mà khẳng định một cách không có căn cứ - và chắc là sai lạc rằng các tác giả Việt Nam đã chọn một cái mốc có ý nghĩa biểu trưng vì năm 1917 có những cuộc nổi loạn trong các đơn vị binh lính Pháp và cuộc Cách mạng Nga thúc đẩy Nguyễn Ái Quốc sang Pháp (tr.15); để rồi chỉ sau đó vài trang lại tự mâu thuẫn với mình khi cho rằng "Nguyễn Tất Thành chọn ở lại nước Pháp năm 1919 để có nhanh hơn các tin tức bên nước nhà và vì nước Pháp đã đưa sang Pháp rất đông người lao động và lính pháo thủ "Đông Dương: môi trường nhạy cảm với các tư tưởng mới" (tr.18). Trong khi đó thì chính Nguyễn Ái Quốc vào tháng 7 năm 1957 đã trả lời các nhà báo Xô viết: "Khi Cách mạng tháng Mười bùng nổ ở Nga, tôi

đang sống ở Pháp". (*Toàn tập*, tập 7, tr. 719, báo in năm 1987).

Có những sự kiện hay việc làm của Hồ Chí Minh trong cuộc đời một chiến sĩ từ trước đến nay vẫn được mọi người dân Việt Nam chấp nhận và tin tưởng - những sự kiện và việc làm này được kể lại trong: "*Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*" của Trần Dân Tiên, nhưng Brocheux (P) lại cho là có dụng ý đề cao mình, tuyên truyền giới thiệu mình với trong nước và thế giới. Dù cho ý định đó là có thật chăng nữa, thì đó cũng là điều bình thường, là yêu cầu của cách mạng. Vấn đề cơ bản đây là sự thật, là những suy nghĩ, tình cảm và việc làm có thật, không nên (và không thể) đặt vấn đề hoài nghi tất cả! Trong khi đó thì những người nước ngoài - trong số đó có cả những người đối đầu với Hồ Chí Minh - có tiếp xúc với Người đều có những nhận định, đánh giá về cơ bản thống nhất. Trung uý Charles Fenn của cơ quan tình báo chiến lược Mỹ (OSS) - người Mỹ đầu tiên tiếp xúc với Hồ Chí Minh vào hồi giữa tháng 3-1945, đã có nhận định: "Các tính cách chủ yếu của ông ta (chỉ Hồ Chí Minh) là sự giản dị, lòng ham muốn làm sáng tỏ mọi việc và một sự tự chủ đặc biệt. Ông ta biết giữ kín một bí mật ra sao. Dứt khoát, có phương pháp, khiêm tốn, không chú ý mà cương quyết. Thẳng thắn, chân thành và rộng lượng. Sẽ là một người bạn tốt. Cởi mở, hoà đồng với mọi người. Một đầu óc phân tích sắc sảo, khó ai có thể lừa được. Rất biết đánh giá tính cách người khác. Đầy phấn khởi, nghị lực, sáng kiến. Chu đáo, rất quan tâm tới các chi tiết. Giàu tưởng tượng, ham thích nghệ thuật, nhất là văn học. Có một ý thức nhân văn" (Hồ Chí Minh - *Một tiểu sử sơ lược*, New York, Scribner's and Sons, 1973).

Léo Poldès phụ trách Câu lạc bộ Ngoại ô (Paris) năm 1954 đã kể với nhà báo Mỹ Stanley Karnow rằng Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện với ông ta như thế nào: "Tôi tức thời đã có ấn tượng bởi cái nhìn tinh anh của đôi mắt anh ta... Tôi khuyến khích anh quay trở lại với Câu lạc bộ. Anh ta đã trở lại với mối cảm tình của tôi đối với anh ta cùng thời gian tăng lên. Anh ta rất có cảm tình - thận trọng mà không nhút nhát, tin tưởng mà không cuồng tín và hết sức mưu trí". Cả tướng Salan tới Hà Nội ngày 8-2-1946 được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh trước khi Hiệp định sơ bộ ký kết - nghĩa là vào lúc tình hình quan hệ đôi bên căng thẳng tột độ - cũng có ấn tượng sâu sắc về Người. 30 năm sau, trong hồi ký của mình ông ta đã viết: "... Khi giã biệt ông vào lúc 6 giờ rưỡi chiều, tôi hơi bối rối; tôi đã có trước mặt một con người cương quyết, tin vào mình, kiên định với các ý tưởng của mình". (R.Salan - *Mémoires I*, Paris, Nhà in De la Cité, 1970).

Không thể không nhắc tới ông Jean Sainteny là người đã ở Việt Nam và có nhiều lần tiếp xúc với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chính ông nhớ lại: "Ngay từ lần gặp đầu tiên ngày 15-10-1945, tôi cũng như tướng Alessandri và ông Léon Pignon đều tin chắc rằng Hồ Chí Minh là một nhân cách hàng đầu..., nhân cách của một người mà ngay trong sự vinh quang đã đạt tới, vẫn khác biệt bởi sự giản dị trong sáng của đời sống và của thái độ xử sự". Sainteny còn nhận thấy Hồ Chí Minh là người thẳng thắn, không hề dấu diếm ý định của mình. Khi đoán trước được sự thất bại của Hội nghị Fontainebleau, Hồ Chí Minh đã nói với Sainteny: "Vậy nếu các ông sẽ giết 10 người của chúng tôi thì chúng tôi sẽ giết một người của các ông", "giọng nói, sự thành thực kết hợp với thân hình mảnh khảnh và thái độ khiêm nhường của ông ta lúc đó không tìm cách gây ấn tượng, đe dọa..., nhưng nhìn vào ý chí bất khuất rực sáng trong cái nhìn của ông ta thì người ta hiểu rằng khi ông ta nói thêm "và tôi sẽ là người chiến thắng" là ông ta sẽ không lùi bước trước bất cứ trở lực nào để giữ kỳ được sự thách thức này" (Jean Sainteny - *Face à Ho Chi Minh*, Paris, Seghers, 1970). Đối với tướng Valluy thì các thành phần trong nhân cách Hồ Chí Minh là thống nhất, không thể tách rời: "Cần nói rõ điều này là Bác Hồ vô cùng nhã nhặn, cực kỳ lịch thiệp, và mới nhìn qua cực kỳ hấp dẫn, nhưng hoàn toàn tập trung vào nhiệm vụ của mình một cách vô tư" (Tướng Valluy - *Một tình bạn không thay đổi*, Planète-Action 15, 1970).

Ngay cả Đô đốc Thierry d' Argenlieu, sau khi tiếp Chủ tịch Hồ Chí Minh trên tuần dương hạm Emile Bertin ngày 24-3-1946, ông đã mô tả Người lời lẽ như sau: "Đấy là một con người trong sáng về mặt đạo đức, không tham nhũng, không vi phạm phong tục để có thể chê trách... Sức mạnh lớn của ông ta là sự chân thành..." (G.Thierry d' Argenlieu - *Sử biên niên xứ Đông Dương*, Paris, Albin Michel, 1985).

Điểm qua một số nhận định, đánh giá Chủ tịch Hồ Chí Minh của những người giữ nhiều cương vị khác nhau, có người là đối thủ trực tiếp của nhân dân Việt Nam, để thấy rằng sự đánh giá Chủ tịch Hồ Chí Minh là thống nhất, họ đều nhìn thấy đây là một nhân vật lớn, có lý tưởng, có bản lĩnh, không thể khuất phục, kể cả về phía bè bạn hay phía đối lập. Tiếc rằng Pierre Brocheux trong công trình *Hồ Chí Minh* của mình chỉ mới làm công việc giới thiệu các ý kiến của người khác, mà không đưa ra ý kiến của riêng mình, mặc dù người đọc vẫn hiểu được ông muốn nói gì. Trong khi đó ông lại đánh giá công việc của nhà sử học Mỹ - William Duiker trong cuốn "*Hồ Chí Minh*" (New York, Nhà in Hyperion), 2000) là "kể lể sự kiện và phân tích lẫn lộn nhau: ... sự phong phú về thông tin và sự kiện lớn đến nỗi đôi khi các cây đã che khuất cánh rừng", trong khi chính William Duiker mặc dù cũng có một số nhận định đánh giá chưa thật sát hợp, nhưng đã đi tới đánh giá cuối cùng rằng Hồ Chí Minh là "một nhà cách mạng, một người Lê-nin-nít" chân chính, không thoả hiệp, nhưng không khước từ biện pháp "thương lượng" khi còn có điều kiện. Và chúng tôi cho rằng nghĩ và viết như vậy là đúng với thực tiễn Việt Nam và đúng với nhân cách Hồ Chí Minh.

Có một số sự kiện cũng cần trao đổi, nhận định đánh giá sát hợp hơn. Như cho rằng năm 1945, người Việt Nam ở trong thời kỳ trống vắng chính quyền (tr.78), thực tế đâu phải như vậy! Thực dân Pháp bị quân phiệt Nhật lật đổ, rồi lập chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim. Chính trong bối cảnh đó, khi quân Nhật đầu hàng đồng minh, chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim hoang mang cực độ thì chính quyền cách mạng đã chớp lấy thời cơ để phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Điều đó thể hiện sự lãnh đạo kịp thời, sáng suốt, tài tình của Đảng Cộng sản Đông Dương, dưới sự chủ trì tối cao của lãnh tụ Hồ Chí Minh, không thể cho rằng thời kỳ đó trống vắng chính quyền để hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cũng như không thể khẳng định rằng công cuộc đẩy mạnh nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh hiện nay "chắc chắn là có mục đích tìm một sản phẩm của dân tộc để thay thế cho một học thuyết phương Tây, cho chủ nghĩa quốc tế đã cáo chung và để phân biệt với chủ nghĩa xô viết mang dấu ấn chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Mao, nhưng cũng đã dẫn tới - có lẽ là không có ý thức, một cứ liệu và một sự bảo lãnh cho người ủng hộ phong trào và công cuộc dân chủ hoá" (tr.91). Mà cũng không phải là hiện nay "các nhà lãnh đạo cộng sản Việt Nam đã huy động các nhà sử học nước họ cho một chương trình nghiên cứu "tư tưởng Hồ Chí Minh", họ đang rất khó khăn để tìm một học thuyết, với cái nghĩa là một sự xây dựng trí tuệ hướng về sự hợp lý hoá một kinh nghiệm cụ thể và để dùng làm cứ liệu trên phạm vi thế giới" (tr.97).

Sự thật thì hoàn toàn không phải là như vậy, mà việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh được phát động sâu rộng hiện nay là một yêu cầu nội thân của cách mạng Việt Nam, một sự tổng kết kinh nghiệm cách mạng đã từng được thử thách và tỏ rõ hiệu quả to lớn, nay cần được vận dụng mạnh mẽ hơn vào những điều kiện lịch sử Việt Nam, và nếu được thế giới tham khảo thì là điều tốt.

Thêm một vấn đề có lẽ cũng cần được trao đổi cụ thể hơn trước khi đi tới một sự nhất trí. Đó là vấn đề du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam. Theo Brocheux (P) - trước đây Huỳnh Kim Khánh trong cuốn *Chủ nghĩa Cộng sản Việt Nam* (Vietnamese Communism, 1925-1945, Ithace, Cornell University Press, 1982) cũng từng có ý kiến như vậy - thì việc du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin (nói đúng hơn là chủ nghĩa Lênin) - vào Việt Nam chỉ là một sự cấy ghép (greffe), mà đã nói tới "cấy ghép" tức là đã có một sự "lai giống". Nhưng trong thực tế thì thông

qua các hoạt động của Hồ Chí Minh chúng ta thấy rất rõ quá trình tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin là một quá trình vận dụng đầy tính chủ động và sáng tạo, có một sự chiếu cố đặc biệt đúng đắn tới các đặc điểm của xã hội Việt Nam thuộc địa. Chính Brocheux cũng phải xác nhận là: "Hồ Chí Minh đã thể hiện các tài năng biện chứng và tổ chức của mình ở nước ngoài, nhưng cho nước mình: ông ta phải cảm nhận thấy có sự hoà hợp với chính mình, kết hợp hoạt động quốc tế với chủ nghĩa yêu nước. Ông ta ghép chủ nghĩa Lênin lên phong trào dân tộc Việt Nam, và trong khi làm như vậy, ông ta đã nhấn mạnh tới sự lệch hướng về tư tưởng và về cụm từ ngữ "lấy châu Âu làm trung tâm" (eurocentré) của Các Mác, điều mà chính bản thân Lênin đã bắt đầu thực hiện" (tr.143).

Trên đây là một vấn đề trao đổi với tác giả sách "*Hồ Chí Minh*". Có thể còn một số vấn đề khác nữa, và cũng có thể các vấn đề được đưa ra trao đổi chưa được sâu, nhưng do giới hạn của một bài báo nên không thể kéo dài. Mong còn có dịp trao đổi trực tiếp hay qua báo chí với tác giả.

Để kết thúc bài đọc sách này, chỉ xin tranh thủ nêu lên một vài sự kiện được viết trong sách chưa đúng, với mong muốn được tác giả đính chính khi tái bản sách.

Trang 15 khẳng định phong trào đấu tranh ở Nghệ An kết thúc vào năm 1898, nhưng đúng ra là năm 1896 năm cuối cùng của phong trào Cần Vương trong cả nước, sau khi thủ lĩnh tối cao Phan Đình Phùng hy sinh năm 1895.

Trang 16 cho rằng chế độ thi cử phong kiến "chỉ sẽ được bãi bỏ năm 1915", nhưng khoa thi Hương cuối cùng ở Trung Kỳ vào năm 1918 và khoa thi Hội cuối cùng là vào năm 1919.

Trang 17 cho rằng Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh sau này) xuống tàu Đô đốc Latouche Tréville tháng 4-1911, cùng đi sang Pháp một chuyến với hai cha con nhà yêu nước Phan Châu Trinh, nhưng đó là cùng chuyến với gia đình Bùi Quang Chiêu.

Trang 107 cho rằng "Ố Pháp" là bút danh của Nguyễn Ái Quốc khi viết báo ở Pháp, đành rằng cho tới nay chưa có tư liệu nào cho phép xác định bút danh đó là của ai trong số những người Việt Nam hoạt động ở Paris hồi đó, duy có điều có thể căn cứ vào tình cảm trước sau như một, cũng như vào tính cách của Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh) để khẳng định đó không thể là bút danh của Người.

Trang 108 có nhắc tới ngôi trường tư Nguyễn Tất Thành có thời gian dạy học trước khi vào Nam xuống tàu sang Pháp, ngôi trường Dục Thanh đó không phải do Phan Châu Trinh mở, và vì vậy không thể cho rằng chắc chắn vì vậy mà Nguyễn Tất Thành quyết định đi theo Phan Châu Trinh sang Pháp.

Điểm cuối cùng là về chú thích số 3 của trang 129, khi nhắc tới câu chuyện Chủ tịch Hồ Chí Minh đi thăm Bảo tàng Cách mạng có chỉ vào chân dung Hà Huy Tập mà nói: "Trước kia *Chú* này phê bình tôi gay gắt lắm" và cho rằng chữ *Chú* chỉ người em của Bố, nhưng trong trường hợp này thì chữ *Chú* chỉ một người vào hàng em của mình. Đó là chưa nói rằng câu chuyện đó có thật hay không? Brocheux nói là nghe theo lời kể của Bùi Tín, còn tôi lại nghe nguyên Phó Giám đốc Bảo tàng Cách mạng là Nguyễn Thành có mặt trong buổi tiếp đón Bác Hồ hôm đó cải chính là hoàn toàn không có chuyện đó.

CHÚ THÍCH

(1) Pierre Brocheux - *Ho Chi Minh* - Nhà xuất bản khoa học chính trị (Presses de Sciences Politiques), Paris, 2000.

Hội thảo Quốc tế EUROVIET lần thứ V

Trong 3 ngày (28 - 30/5/2002), Hội thảo Quốc tế EUROVIET lần thứ V đã được tổ chức tại Trường Đại học Tổng hợp St. Petersburg, thành phố St. Petersburg, Liên bang Nga. Hội thảo đã tập trung được các nhà khoa học trên thế giới nghiên cứu về Việt Nam trên các lĩnh vực: Lịch sử, tôn giáo, kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội và quan hệ quốc tế. Hội thảo Quốc tế EUROVIET được tổ chức luân phiên 3 năm một lần tại các nước châu Âu.

Tham dự Hội thảo có 111 nhà khoa học của 11 quốc gia trên thế giới. Trong đó, đông nhất là các đoàn: Việt Nam (41 người), Liên bang Nga (38 người), Mỹ (6 người), Đức (4 người)...

Tại Lễ khai mạc sáng ngày 28-5-2002, ông Melnichenko Boris N. Trưởng khoa Đông Nam Á, trường Đại học Tổng hợp St. Petersburg đọc lời khai mạc. Tiếp đó, các ông: Ivan M. Steblin Kamensky - Trưởng khoa phương Đông và châu Phi, Ngô Tất Tố - Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước CHXHCN Việt Nam tại Liên bang Nga, Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Duy Quý - Giám đốc Trung tâm KHXH&NVQG Việt Nam, Bertrand de Hartingh - đại diện Viện Văn hoá Pháp ngữ tại St. Petersburg, Vladimir N. Kolotov - đại diện Ban tổ chức Hội thảo Quốc tế EUROVIET lần thứ V đọc báo cáo và chúc mừng các nhà khoa học tham dự Hội thảo.

Từ chiều ngày 28 đến hết ngày 30-5-2002 các nhà khoa học đã trình bày báo cáo và thảo luận sôi nổi tại 11 tiểu ban với các nội dung chính: Những bản sắc chính trị, kinh tế, tôn giáo, lịch sử, văn hoá, hợp tác khu vực: kinh nghiệm và triển vọng; Quan hệ quốc tế trong sự chuyển biến; Việt Nam trong thế giới tổng thể và chuyển biến; Quan hệ Nga (Xô viết) - Việt Nam; Cải tổ và đổi mới: phân tích và so sánh; Ngôn ngữ và văn học.

Quang Hải

Hội thảo khoa học: "Kỷ niệm 25 năm Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác giữa CHXHCN Việt Nam và CHDCND Lào và 40 năm quan hệ ngoại giao giữa hai nước"

Trong hai ngày 7 và 8-8-2002, tại thành phố Vinh, Trung tâm KHXH & NVQG đã phối hợp với UBND tỉnh Nghệ An tổ chức Hội thảo khoa học: "*Kỷ niệm 25 năm Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác giữa CHXHCN Việt Nam và CHDCND Lào và 40 năm quan hệ ngoại giao giữa hai nước*". Tham dự Hội thảo, về phía Lào có đại diện Văn phòng Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Học viện Quan hệ quốc tế Bộ Ngoại giao Lào, Mặt trận Tổ quốc dân tộc Lào, Đại học Quốc gia Lào, Viện nghiên cứu Văn hoá - Thông tin (thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin Lào), Đại sứ quán Lào tại Việt Nam và nhiều nhà khoa học. Về phía Việt Nam, tham dự Hội thảo có GS.VS. Nguyễn Duy Quý, Giám đốc Trung tâm KHXH&NVQG; ông Nguyễn Như Vỹ, Phó Bí thư thường trực Tỉnh uỷ, Chủ tịch HĐND tỉnh Nghệ An; đại diện của các cơ quan chính quyền, cơ quan nghiên cứu khoa học và các nhà nghiên cứu khoa học ở Trung ương và địa phương.

Trong phiên khai mạc, Hội nghị đã được nghe lời phát biểu chào mừng của ông Nguyễn Như Vỹ, phát biểu đáp từ của ngài Vilayvanh Phômkhê - Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước CHDCND Lào tại Việt Nam và Báo cáo đề dẫn của GS.VS. Nguyễn Duy Quý.

Với 2 ngày làm việc có hiệu quả, Hội nghị tập trung nghe tham luận và trao đổi theo 4 chủ đề sau:

1. *Những vấn đề chung*, gồm 5 báo cáo chính thức, nghiên cứu mối quan hệ Lào - Việt trong bối cảnh của các nước ASEAN và châu á nói riêng, trong tình hình quốc tế hiện nay nói chung. Các báo cáo đã làm rõ nhiều góc độ về thực trạng và triển vọng của mối quan hệ đó trong một thế giới như ngày nay.

2. *Quan hệ chính trị, ngoại giao, an ninh, quân sự* tập hợp 7 báo cáo đã tập trung khai thác các khía cạnh của lịch sử 40 năm quan hệ Việt - Lào.

3. *Quan hệ văn hoá - giáo dục* cũng được số đông các nhà nghiên cứu (7 báo cáo) quan tâm khai thác. Các tham luận đã giới thiệu nhiều vấn đề của sự hợp tác Lào - Việt trong lĩnh vực văn hoá - giáo dục.

4. *Quan hệ hợp tác kinh tế*. Đây là vấn đề có nhiều tham luận nhất (11 báo cáo). Các báo cáo mang tính đa dạng, đề cập đến nhiều khía cạnh ở nhiều thời điểm khác nhau. Một số báo cáo trình bày tổng quan mối quan hệ hợp tác kinh tế; giới thiệu sâu sắc sự hợp tác giữa hai nước trong từng lĩnh vực cụ thể.

Thành công của Hội thảo là một trong những hoạt động thiết thực kỷ niệm 40 năm quan hệ ngoại giao giữa 2 nhà nước Việt - Lào nhằm thắt chặt và củng cố vững chắc tình đoàn kết hữu nghị đặc biệt giữa hai dân tộc.

K.C.

Di tích Trụ sở Uỷ ban Kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ (1946-1949)

Sau ngày thực dân Pháp nổ súng tấn công Sài Gòn (23-9- 1945), dự báo tình hình chiến tranh sẽ lan rộng ra cả nước, chiến trường dễ bị chia cắt, việc liên lạc giữa Trung ương và địa phương sẽ gặp nhiều khó khăn, Uỷ ban Kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ được ra đời. Nơi đây từng là diễn ra các cuộc họp quan trọng, phát đi những chủ trương đúng đắn của Đảng mà đại diện là cụ Huỳnh Thúc Kháng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Quyền Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Mặt trận Liên Việt; Đồng chí Phạm Văn Đồng, Đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ; Đồng chí Nguyễn Duy Trinh, Chủ tịch Uỷ ban Kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ. Di tích Trụ sở Uỷ ban Kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ thuộc địa phận thôn Phú Bình, thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành. Di tích gồm hai địa điểm: Một, là ngôi nhà của ông Nguyễn Tưởng là nơi cụ Huỳnh Thúc Kháng ở, làm việc và mất tại đó. Ngôi nhà xưa ba gian, khung tre, mái tranh. Chiến tranh và thời gian đã làm cho ngôi nhà hư hỏng nặng, năm 1997, Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Quảng Ngãi và UBND huyện Nghĩa Hành cho phục chế lại như cũ. Địa điểm nữa là ngôi nhà của ông Ngô Đồng là nơi đặt trụ sở của Uỷ ban Kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ, đồng thời là nơi ở của đồng chí Phạm Văn Đồng.Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, ngôi nhà đã bị Pháp ném bom phá huỷ, đến năm 1974 ngôi nhà được xây mới với kết cấu xi măng, mái ngói. Ngoài ra di tích còn có một số hiện vật quý khác như: chiếc thau đồng, bắt hương, giếng nước, khám thờ, hầm bí mật, hầm trú ẩn

Linh Nam

Giới thiệu sách

. Cuốn: ***"Sử học và hiện thực. Tập III: Đổi mới tư duy về công nhân và giai cấp công nhân, kinh tế tri thức và công nhân tri thức"***.

Nhằm phục vụ sự nghiệp đổi mới của Đảng nhất là trong xu thế phát triển của công nghệ thông tin và kinh tế tri thức, GS. Văn Tạo đã cho ra đời công trình *Sử học và hiện thực. Tập III: Đổi mới tư duy về công nhân và giai cấp công nhân, kinh tế tri thức và công nhân tri thức* - một trong những vấn đề mà Đại hội lần thứ IX của Đảng rất quan tâm. Công trình gồm hai phần:

Phần thứ nhất: "Đổi mới tư duy về công nhân và giai cấp công nhân" nhằm trình bày những quan điểm lý luận, tư tưởng về giai cấp công nhân nói chung cũng như giai cấp công nhân Việt Nam nói riêng cho đến thế kỷ XX.

Phần thứ hai: "Kinh tế tri thức và công nhân tri thức" trình bày khái quát về Công

nghệ thông tin, Kinh tế tri thức và hiện trạng của nó ở Việt Nam, dẫn đến bước đầu hình thành đội ngũ công nhân tri thức ở Việt Nam trong quá trình đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Công trình đi sâu tìm hiểu cái mới nhất trong sự phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI với tác động mạnh mẽ của khoa học, công nghệ vào cơ sở kinh tế xã hội Việt Nam, mà hàng đầu là công nghệ thông tin, đưa đến sự ra đời và phát triển của nền kinh tế tri thức và đội ngũ công nhân tri thức. Thực tiễn của nền kinh tế nhiều thành phần đã phản ánh vào tư duy lý luận đưa đến những đổi mới về chủ trương, chính sách của Đảng đối với giai cấp công nhân. Đây là vấn đề có tầm quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển giai cấp công nhân Việt Nam trong nền Văn minh trí tuệ ở thế kỷ mới.

Tác giả đã nghiên cứu sự tác động qua lại giữa lý luận với thực tiễn về công nhân và giai cấp công nhân. Những đặc điểm của nền kinh tế tri thức cũng như tổ chức và phương thức vận hành của nó vừa mang đặc tính chung của thế giới vừa có sắc thái riêng của dân tộc. Cũng như ngoài những mặt tích cực, cần cảnh báo về những mặt tiêu cực của nó. Đặc biệt là trong xu thế toàn cầu hoá, trong việc hiện đại hoá cơ cấu tổ chức và sự vận hành bộ máy nhà nước bằng công nghệ thông tin, vấn đề chính yếu là giữ gìn "bản sắc văn hoá dân tộc" và "bản chất dân tộc của Nhà nước.

Công trình: *"Sử học và hiện thực Tập III: Đổi mới tư duy về công nhân và giai cấp công nhân, kinh tế tri thức và công nhân tri thức"* có những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn về giai cấp công nhân, kinh tế tri thức và công nhân tri thức. Đây là công trình thứ 12 của tác giả trong 6 năm qua.

. Cuốn: ***"Người Dao ở Trung Quốc (Qua những công trình nghiên cứu của các học giả Trung Quốc)"*** của GS. Diệp Đình Hoa do Nxb. Khoa học Xã hội xuất bản (năm 2002). Sách dày 396 trang khổ 14,5 x 19,5cm. Ngoài *Danh sách các sơ đồ bảng biểu* và *Thư mục tham khảo*, nội dung sách gồm sáu phần:

Phần thứ nhất: Quá trình nghiên cứu người Dao ở Trung Quốc, gồm các mục: Mở đầu; Thời kỳ nghiên cứu theo hướng dân tộc lịch sử học; Bước đầu nghiên cứu theo lối điều tra điền dã dân tộc học; Nghiên cứu cơ bản về người Dao trên cơ sở các cuộc tổng điều tra; Thời kỳ hình thành nên khoa học nghiên cứu về người Dao; Những hoạt động tham quan người Dao ở nước ngoài của trung Quốc.

Phần thứ hai: Người Dao ở Trung Quốc, gồm các mục: Môi trường vật lý của những nơi người Dao cư trú ở Trung Quốc và dân số; Tên gọi tộc người; Tiếng nói và chữ viết; Đặc trưng cư trú đại phân tán theo địa giới hành chính hiện nay; Nguồn gốc đa nguyên của dân tộc Dao; Cuộc sống người Dao bước sang trang mới dưới thể chế nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Phần thứ ba: Cuộc sống vật chất của người Dao ở Trung Quốc, gồm các mục: Cuộc sống của người Dao lấy nghề nông làm chính; Cuộc sống của người Dao lấy nghề rừng làm chính; Cuộc sống của người Dao sống bằng nghề phá rừng làm rẫy; Những khu cư trú của người Dao; Văn hoá ẩm thực của người Dao; Phục sức của người Dao.

Phần thứ tư: Phong tục tập quán, văn hoá, giáo dục, gồm các mục: Gia đình; Hôn nhân; Sinh đẻ; Tuổi thọ; Tang ma; Văn hoá-Giáo dục.

Phần thứ năm: Văn hoá cơ cấu và xã hội, gồm các mục: Cái sống và cái chín; Các chính sách dân tộc của các vương triều phong kiến Trung Quốc đối với các dân tộc thiểu số; Cơ cấu động và tinh thần kiên cường quật khởi của người Dao; Các cơ cấu áp đặt từ trên xuống; Các cơ cấu của người Dao; Các cơ cấu của người Dao thời Cận- Hiện đại.

Phần thứ sáu: Tính truyền thống và hiện đại, gồm các mục: Nghiên cứu xưa để phục vụ nay; Vấn đề Quá Sơn; Vấn đề Bàn Vương;

Vấn đề Miluotuo; Vấn đề Đạo giáo của người Dao; Một số vấn đề khác.

Phương Chi

Tìm thấy sọ người và một số hiện vật ở xóm Chũm (Hoà Bình)

Vừa qua, tại hang đá xóm Chũm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình, nhờ sự giúp đỡ của nhân dân, Bảo tàng Hoà Bình đã phát hiện được một sọ người được đặt ngay ngắn trên một chiếc thố gốm. Dưới đáy của chiếc thố có một số hiện vật gồm: 1 rìu đá, 1 chiếc đục đá, 1 đoạn xương ống có vết mài và 2 mảnh vỏ trai biển còn độ óng ánh.

Chiếc sọ còn tương đối nguyên vẹn, là sọ của người trưởng thành, ở giữa trán có một lỗ thủng tròn, đường kính khoảng 3 mm. Có lẽ, đây là vết tích bị đâm bởi một mũi nhọn của ngọn giáo hoặc mũi tên đồng, gây nên cái chết của người xưa. Chiếc thố gốm có dáng như lẵng hoa, cao khoảng 17 cm, đường kính miệng 19 cm, màu nâu đỏ, ở phần miệng và chân đế có hai hàng hoa văn khắc vạch hình răng sói. Chiếc thố mang dáng vẻ và hoa văn của loại đồ gốm trước thời kỳ Văn hoá Đông Sơn. Theo đoán định của các nhà khảo cổ học thì niên đại của những hiện vật này thuộc thời tiền sử cách nay khoảng vài ngàn năm. Qua nghiên cứu tài liệu và nhóm hiện vật ở xóm Chũm, PGS.TS.Trịnh Sinh (Viện Khảo cổ học) cho rằng: Phát hiện khảo cổ học gần như độc nhất vô nhị này liên quan đến một tín ngưỡng rất cổ xưa có ở nhiều nơi trên thế giới và Đông Nam Á. Đó là tục cắt đầu người chết làm lễ hiến tế.

N.P.C.

Thông báo của Uỷ ban "Giải thưởng khoa học Trần Văn Giàu"

Quyết định về nhân sự Uỷ ban "Giải thưởng khoa học Trần Văn Giàu"

- Căn cứ Quyết định 91-01/HĐKHXH ngày 15-1-2002 của Hội đồng Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập "Giải thưởng Khoa học Trần Văn Giàu".

- Theo đề xuất của Giáo sư Trần Văn Giàu.

Quyết định

Điều 1: Thành lập Uỷ ban "Giải thưởng Khoa học Trần Văn Giàu" gồm:

1. *NNC.* Trần Bạch Đằng: Chủ tịch
2. *NNC.* Tô Bửu Giám: Phó Chủ tịch
3. *PGS. TS.* Nguyễn Phan Quang: Phó Chủ tịch
4. *TS.* Nguyễn Văn Lịch: Tổng thư ký
5. *PGS.*TS. Ngô Văn Lệ: Uỷ viên
6. *PGS.* Hà Thúc Minh: Uỷ viên
7. *NNC.* Võ Sĩ Khải: Uỷ viên

Điều 2: Uỷ ban "Giải thưởng Khoa học Trần Văn Giàu" hoạt động trong khuôn khổ quyết định thành lập giải.

Điều lệ "Giải thưởng Trần Văn Giàu" ("GTTVG")

I. Mục đích, phạm vi và đối tượng "GTTVG"

1. "GTTVG" được đặt ra dành cho các tác phẩm có giá trị mới công bố hoặc chưa công bố trên hai lĩnh vực: Lịch sử và Lịch sử Tư tưởng, có liên quan đến miền đất Nam Bộ, Nam Trung Bộ và thành phố Hồ Chí Minh (không xét các sáng tác văn học, hồi ký...).

2. "GTTVG" được xét tặng hàng năm cho một tác phẩm có giá trị, mới công bố hoặc chưa công bố trong vòng 1 năm tính đến thời hạn gửi tác phẩm dự giải cho mỗi lĩnh vực nói trên, dưới hình thức một bằng chứng nhận, kèm theo một số tiền có giá trị ngang nhau. Tổng số tiền thưởng hàng năm tuỳ thuộc vào lợi tức thu được từ Quỹ "GTTVG" của năm trước đó.

Nếu một lãnh vực nào trong hai lãnh vực được quy định trên không có tác phẩm đạt giải thì tiền thưởng cho năm đó sẽ được nhập vào vốn Quỹ "GTTVG".

Nếu có 2 tác phẩm có giá trị ngang nhau được xét chọn của cùng một lãnh vực thì mỗi tác giả đều được cấp giấy chứng nhận và các tác giả cùng chia đôi số tiền thưởng.

3. "GTTVG" được công bố hàng năm vào tháng 9 Dương lịch.

II. Các quy định chung xét tặng.

1. Tất cả các nhà nghiên cứu - cá nhân hay tập thể, trong nước hay kiều bào, không phân biệt nơi cư trú hay đơn vị công tác đều được mời dự giải. Các tác phẩm dự giải phải được in ấn chu đáo và gửi đến VPUB "GTTVG" trước tháng 1 hàng năm, ghi rõ địa chỉ, kèm bản tự giới thiệu vắn tắt về tác giả và đề nghị dự xét "GTTVG". Để việc xét chọn được thuận lợi, đề nghị tác giả tự chọn tác phẩm có giá trị nhất của mình để dự giải và xin gửi 3 bản. Tác phẩm dự giải có thể là một hoặc cụm công trình nghiên cứu khoảng từ 200-1000 trang in hoặc đánh máy khổ giấy A4.

Uỷ ban "GTTVG" có thể tự mình phát hiện hoặc đề cử những tác phẩm có giá trị đưa vào xét chọn, với sự chấp thuận của tác giả.

2. Việc xét chọn tặng giải thưởng được tiến hành cẩn trọng, công bằng và dân chủ qua hai bước: Hội đồng thẩm định đánh giá và đề xuất, Tổng thư ký có nhận xét và trình Uỷ ban "GTTVG" quyết định cuối cùng.

Kết luận của Hội đồng thẩm định hoặc Uỷ ban "GTTVG" được thông qua theo nguyên tắc bỏ phiếu kín, có giá trị khi 2/3 thành viên của Hội đồng thẩm định hoặc Uỷ ban "GTTVG" có mặt, đạt được quá bán số phiếu của số thành viên có mặt và bỏ phiếu.

Trong trường hợp số phiếu tán thành hay không tán thành ngang nhau, phiếu của Chủ tịch Hội đồng thẩm định hoặc Chủ tịch Uỷ ban "GTTVG" có giá trị quyết định.

Kết luận được thông qua phải viết thành văn bản và được công bố cùng lúc với công bố giải thưởng.

Địa chỉ liên lạc: Văn phòng UBGT Trần Văn Giàu, 149 Pasteur, Quận 3, Tp. HCM

Tổng thư ký: TS. Nguyễn Văn Lịch

ĐT & Fax: 84-08-8298648

Email:gttvgiau@sg.netnam.vn

P.V

Kính báo

Thời gian qua, Toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã nhận được bài của các tác giả: Ngô Văn Hoà, Phạm Quang Trung, Tạ Thị Thuý, Diệp Đình Hoa, Đào Tố Uyên, Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Kim Anh, Đinh Trần Dương, Đặng Thanh Toán, Đào Tuấn Thành, Nguyễn Thị Thu Hà, Bùi Thị Thu Hà, Phan Huy Cơ, Trần Thái Dương, Nguyễn Văn Thái, Trần Quốc Thịnh, Đỗ Quốc Bảo, Nguyễn Bá Linh, Lê Tuấn Đạt, Phạm Ngọc Liễn, Lê Ngọc Canh, Hồ Khang, Nguyễn Văn Khoan, Nguyễn Thu Hằng, Lê Văn Trinh, Phan Văn Các, Vi Văn An, La Công Ý, Vũ Văn Luân, Đinh Văn Hiến, Hoàng Giáp, Lưu Văn An, Hoài Nguyên, Trần Minh Giang, Lê Xuân An, Phạm Văn Ánh, Nguyễn Duy Cách, Phùng Thành Chủng, Đỗ Quốc Bảo, Nguyễn Công Loan, Đặng Hùng, Hoàng Thị Điệp, Hà Mạnh Khoa, Hạ Huyền, Hoàng Văn Lân, Chu Trọng Huyến, Nguyễn Phương Thoan, Nguyễn Thị Thu Hà, Trần Đình Hằng, Đỗ Quỳnh Nga, Phạm Quốc Trai, Trung Phương, Lưu Anh Rô, Nguyễn Gia Phu, Hà Xuân Nguyên, Đặng Luận, Lê Tiến Công, Nguyễn Thị Hiển Linh, Võ Thị Thu Nga, Nguyễn Văn Sơn, Hải Ngọc, Thái Nhân Hoà, Đinh Văn Liên, Lê Song Toàn, Trần Xuân An, Trần Thị Nhung, Đặng Minh Hân, Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Tấn Tuấn, Trần Đình Thân, Nguyễn Đình Thống, Trần Phước Thuận, Trần Thuận, Lee Kang Woo, Hoàng Chấn Nam, Trần Hiệp, Võ Xuân Đàn, Trường Xuân, Hiền Lương, Nguyễn Văn Kim, Trần Thị Thanh Thanh, Nguyễn Quang Hồng.

Toà soạn rất cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác nhiệt tình của quý vị.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief

VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212569 - 9.717217

4 (323)
(VII - VIII)
2002

CONTENTS

NGUYEN VAN SUU – Research on land and Vietnamese peasants - some adjacency in theory. 3

TRAN THI THU HUONG – Strategic hamlet "national policy" - a symbolic pacification policy of the Americans and Sai Gon regime in South Vietnam. 11

TRAN KHANH – Chinese position in the commerce of Vietnam in the French dependence period. 20

NGUYEN THE HOAN – Some village conventions in Quang Binh before 1945. 28

PHAN TRONG BAU – Some features on the education in Lang Son in the French dependence time. 36

TRAN THI THANH THANH – More opinions contributing to the "Hoang Viet luat le" (Hoang Viet laws and practices) of Nguyen dynasty. 41

LE THI THU HANG – About the researches for land ownership's subject in Historical Studies Review (1991-2000). 50

NGUYEN VAN KIM – Japan with its connections in history and in traditional culture. 58

DAO DUY DAT – A study on the culture policy of "Trung hoc vi the, Tan hoc vi dung" (Chinese education in form, New education in use) in Duong Vu movement, China (1861-1894). 70

DOCUMENT - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

DO BANG – Floods situation at Thanh Hoa in the 19th century. 79

HUYNH CONG BA – Understanding further on the concept "Nam tien" (March on the South) from the Thuan Hoa exploitation in the Middle Ages. 83

BOOK REVIEW

DINH XUAN LAM – There was only methodology. 86

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hoá - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in Công ty khảo sát xây dựng.

Giá : 15.000 đ